TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

★ GÓP Ý KIẾN VỀ VIỆC ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ SỬ HỌC

HẢI KHÁCH

★ MẤY NHẬN XÉT VỀ NỀN KHẢO CỔ HỌC CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM TRƯỚC ĐÂY

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

★ BÀN LẠI MẤY ĐIỂM QUANH VẤN ĐỀ GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI THUỘC PHÁP

NGUYỄN CÔNG BÌNH

★ TRỞ LẠI VẤN ĐỀ TÔ-TEM CỦA NGƯỜI VIỆT

HÀ VĂN TẤN

4

THÁNG 6
1959

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN HUY LIỆU
Tòa soạn và trị sự : VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM
16-18, Phố Hàn Thuyên, Hà-nội — Dây nói : 1083

Số 4 — Tháng 6 — 1959

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU — *Bản hiến pháp sửa đổi của ta là một thành quả của quá trình đấu tranh cách mạng* 1

HẢI KHÁCH — *Góp ý kiến về việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sử học* 7

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — *Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây* 12

QUÁCH MẠT NHƯỢC — *Mấy vấn đề nghiên cứu lịch sử trước mắt* 24

TRẦN HUY LIỆU — *Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn* (tiếp theo) 33

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

NGUYỄN CÔNG BÌNH — *Bàn lại mấy điểm quanh vấn đề giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp* 43

VƯƠNG HOÀNG TUYỀN — *Một vài ý kiến về nguyên nhân hình thành của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt-nam* 59

HÀ VĂN TẤN — *Trở lại vấn đề tô-tem của người Việt* 66

TÀI LIỆU THAM KHẢO

VÕ VĂN NHUNG và NGUYỄN KHẮC ĐẠM — *Lưu vực sông Hồng trong lịch sử* 80

VŨ DƯƠNG HOAN — *Vị trí của công tác lưu trữ tài liệu đối với việc nghiên cứu khoa học* 89

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI 94

BÀI KHÔNG ĐĂNG KHÔNG TRẢ LẠI BẢN THẢO

BẢN HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI CỦA TA
LÀ MỘT THÀNH QUẢ
của quá trình đấu tranh cách mạng

TRẦN HUY LIỆU

THEO quyết nghị của Quốc hội khóa thứ sáu, Ban sửa đổi hiến pháp đã được thành lập và đã thảo xong bản dự thảo hiến pháp sửa đổi đem ra trưng cầu ý kiến nhân dân. Với nội dung thật sự là tiến bộ, thật sự là dân chủ của nó, bản hiến pháp sửa đổi là một thành quả của quá trình đấu tranh cách mạng Việt-nam.

Thật thế. Bản dự thảo hiến pháp sửa đổi mà hiện nay nhân dân ta đương thảo luận và sẽ đem trình Quốc hội không phải chỉ giấy trắng mực đen, mà từng chương từng điều của nó đều là thành quả của cách mạng, đã từng tốn nhiều xương, máu, mồ hôi mới thực hiện được. Dưới chế độ phong kiến, quyền lợi của nhân dân ta bị bọn vua, chúa, quí tộc tước đoạt hết, hiến pháp không thành vấn đề. Trong thời thuộc Pháp, nước ta bị mất, nhân dân ta bị làm nô lệ, pháp luật là lợi khí của đế quốc và phong kiến dùng để áp bức đồng bào ta, còn có gì là hiến pháp! Đảng Lập hiến của tập đoàn đại địa chủ và tư bản tại Nam-kỳ dầu có đem « hiến pháp » ra làm món quảng cáo, thì, không những quyền lợi của chúng câu kết với quyền lợi của thực dân, mà bản dân nguyện do họ thảo ra trao cho toàn quyền Va-ren năm 1925 cũng chỉ gồm có mấy quyền tự do thông thường của chế độ dân chủ tư sản. Và, cố nhiên là những quyền tự do ấy cũng chỉ có thể có được một khi chính quyền về tay nhân dân. Trong những năm 1934-1935,

cuộc bút chiến giữa phái trực-trị và phái bảo-hoàng ở Bắc-kỳ, tên tay sai đầu sỏ của phong kiến là Phạm Quỳnh lại một lần nữa, xướng lên thuyết lập hiến. Nhưng cái gọi là hiến pháp đây chỉ có nghĩa là khoán ước giữa bọn cướp nước và bọn bán nước dựa vào hiệp ước Pháp — Việt 1884. Lịch sử làm chứng rằng : những văn kiện có tính chất cương lĩnh của cuộc đấu tranh cách mạng trong một giai đoạn lịch sử chính là những bản hiến pháp không tên, hay làm cơ sở cho bản hiến pháp sau này, nó đã được đề ra từ khi cách mạng Việt-nam đặt dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Đầu tiên phải kể đến là bản đề cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông-dương năm 1930. Với nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, bản đề cương này đề ra việc đánh đổ đế quốc chủ nghĩa và phong kiến địa chủ. Về chính quyền, thành lập chính phủ công, nông. Về vấn đề ruộng đất, chủ trương tịch thu những ruộng đất của địa chủ ngoại quốc, bản xứ chia cho trung, bần nông. Về quyền sở hữu, quốc hữu hóa những nguồn lợi lớn trên rừng, dưới biển, dưới đất, những sản nghiệp lớn, ngân hàng, cơ quan giao thông và ruộng đất. Đối với các dân tộc, thừa nhận quyền dân tộc tự quyết. Đối với công nhân, bản đề cương nêu lên ngày làm 8 giờ, sửa đổi sự sinh hoạt cho thợ thuyền và quần chúng lao khổ. Đối với phụ nữ, bản đề cương đã nói dứt khoát là nam nữ bình quyền.

Căn cứ vào bản đề cương kể trên, những khẩu hiệu đấu tranh trong cao trào 1930—31 đã đề ra những quyền lợi của các tầng lớp nhân dân và đồng bào thiểu số. Đối với công nhân thì, tự do lập hội, lập nghiệp đoàn. Mỗi tuần nghỉ một ngày lĩnh cả lương và mỗi năm nghỉ 4 tuần cho người lớn, 6 tuần cho thanh niên lĩnh cả lương. Lập những ủy ban của công nhân bầu ra để kiểm soát điều kiện lao động, việc mộ công nhân vào làm và trả tiền lương. Phụ nữ được nghỉ 2 tháng trước và 2 tháng sau khi sinh đẻ, được lĩnh trọn tiền lương. Trong các công xưởng, lập ra nhà nuôi trẻ và ấu trĩ viên, tổn phí do chủ xưởng chịu. Đối với nông dân, thì, bỏ hẳn chế độ địa tô, giao đất công điền để tổ chức tự chia lấy. Đối với phụ nữ, thì, bỏ hết các pháp luật và tục lệ hủ bại làm cho đàn bà không được bình đẳng với đàn ông. Đối với dân tộc thiểu số, thì, đả đảo chính sách chia rẽ, gây thù hằn giữa các dân tộc của bọn đế quốc.

Xô-viết Nghệ — Tĩnh là đỉnh cao nhất của phong trào 1930 — 31, theo chỉ thị của tỉnh ủy Nghệ-an về việc thành lập chính quyền ở nông thôn, đã đề ra việc tịch thu công điền công thổ trong tay bọn cường hào địa chủ chia cho dân cày nghèo ; giảm địa tô, đình chỉ các món nợ.

Từ đấy trở đi, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, sách lược có thay đổi tùy theo từng thời kỳ, nhưng chiến lược tư sản dân quyền với những khẩu hiệu căn bản kể trên vẫn không thay đổi. Trong phong trào Mặt trận bình dân 1936 — 39, khẩu hiệu đấu tranh của Mặt trận dân chủ Đông-dương tập trung vào việc đòi tự do dân chủ, tự do nghiệp đoàn, chia lại công điền, giảm địa tô, ngày làm 8 giờ và xã hội bảo hiểm cho thợ thuyền, lập ủy ban xí nghiệp. Cuộc mít-tinh kỷ niệm ngày 1-5-1938 ở Hà-nội, bên những khẩu hiệu tự do dân chủ, còn có những khẩu hiệu phổ thông đầu phiếu, bảo vệ phụ nữ và nhi đồng v.v...

Cuộc Đại chiến lần thứ hai bùng nổ, điểm trọng tâm của cách mạng Đông-dương là làm cách mạng dân tộc giải phóng, chống đế quốc chủ nghĩa và chống đế quốc chiến tranh. Để tập hợp được hết mọi lực lượng cách mạng, tranh thủ được hết mọi khả năng có lợi cho cách mạng, Đảng, trong nghị quyết của hội nghị Trung ương lần thứ sáu, đề ra thay chính phủ công, nông bằng chính phủ cộng hòa dân chủ, thay khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của địa chủ bằng khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của những địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc chia cho trung, bần, cố nông mà ưu tiên là bần nông và công nhân nông nghiệp. Như vậy, về tính chất nhà nước cũng như về quyền lợi của quần chúng cơ bản, thực chất vẫn không thay đổi.

Sau hội nghị kể trên là hội nghị Trung ương lần thứ bảy của Đảng Cộng sản Đông-dương. Trong những khẩu hiệu của cuộc cách mạng tư sản dân chủ, lần đầu tiên có câu : ban bố *hiến pháp* cho nhân dân ; trong đó có những quyền tự do dân chủ và quyền tự do biểu tình, tự do bãi công ; tịch thu các xí nghiệp của bọn đế quốc chủ nghĩa, tư sản bản xứ phản động giao cho thợ thuyền quản đốc ; sung công ruộng đất, tài sản của bọn thực dân, phong kiến cùng các đoàn thể hoặc cá nhân phản bội quyền lợi dân tộc ; quốc hữu hóa các ruộng đất đã tịch thu, chia công điền và ruộng đất đã tịch thu cho bần, cố, trung nông và binh lính cách mạng ; đặt dưới quyền

quản đốc của chính phủ những đồn điền không thể chia được (như đồn điền cao-su, cà-phê) và những đồn điền có thể tổ chức thành đồn điền công cộng ; quốc hữu hóa ngân hàng, các hải cảng, rừng, sông, biển và các cơ quan giao thông vận tải chính ; ngày làm 8 giờ, đặt luật xã hội bảo hiểm và luật lao động, việc làm ngang nhau thì tiền lương bằng nhau, đặt quĩ hưu bổng và cứu tế thất nghiệp ; giảm địa tô chính và xóa bỏ các địa tô phụ ; phổ thông đầu phiếu từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt trai gái, tín ngưỡng hay xu hướng chính trị trừ bọn phản bội quyền lợi dân tộc ; nam nữ bình quyền về mọi phương diện ; cưỡng bức giáo dục đến bậc sơ học, thủ tiêu nạn mù chữ ; các dân tộc đều có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong nền giáo dục của mình v.v... Kiểm điểm lại những điểm nêu ra ở trên, chúng ta thấy nó hầu hết có mặt trong bản hiến pháp sau này.

Cho đến năm 1941, hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương lần thứ tám, sau khi xác nhận cuộc cách mạng dân tộc giải phóng trong giai đoạn hiện tại là đánh Pháp đuổi Nhật, đối với nông dân vẫn đề ra việc chia lại công điền, giảm địa tô, sửa đổi lại nền chính trị ở nông thôn. Đồng thời, Mặt trận Việt-minh thành lập, trong bản chương trình, đã ghi rõ sau khi đánh đổ đế quốc phát-xít Nhật — Pháp, sẽ lập nên chính phủ cách mạng của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Chính phủ của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa do Quốc hội cử ra, sẽ thi hành chính sách sau đây thuộc quyền lợi của công dân mà hôm nay, tôi chỉ trích dẫn mấy điểm chủ yếu. Về chính trị, ai là người Việt-nam hay có quốc tịch Việt-nam không cứ trai hay gái, từ 18 tuổi trở lên, nếu không phải Việt gian, đều có quyền ứng cử và tuyển cử. Ban bố các quyền tự do dân chủ. Về kinh tế, chia lại công điền, giảm địa tô. Dân cày có đủ ruộng cày cấy. Về xã hội, thi hành luật ngày làm 8 giờ và các luật xã hội khác. Bài trừ nạn thất nghiệp và nạn mãi dâm. Mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong các trường học của mình. Cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ học. Đàn bà được ngang quyền với đàn ông về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa v.v... Việc làm ngang đàn ông, lĩnh lương bằng đàn ông. Trẻ em được chính phủ đặc biệt săn sóc về thể dục, trí dục và đức dục. Người già và người tàn tật được chính phủ chăm nom và cấp dưỡng.

Trở lên trên, chúng tôi dẫn chứng một số khẩu hiệu đã được nêu ra trong quá trình đấu tranh trước cuộc Cách mạng tháng Tám. Chúng ta đã thấy ở đó bóng dáng của bản hiến pháp và các đạo luật sau này một khi chính quyền nhân dân thành lập. Thế rồi, trước ngày Tổng khởi nghĩa, những chiến khu dựng lên với Ủy ban nhân dân cách mạng và Ủy ban dân tộc giải phóng. Mười chính sách lớn được ban bố trong khu giải phóng, trong đó có việc tịch thu tài sản của lũ giặc nước và Việt gian để làm của chung toàn dân hay chia cho dân nghèo ; thực hiện quyền phổ thông tuyển cử và các quyền tự do dân chủ khác ; chia lại ruộng công, giảm địa tô, giảm lợi tức và hoãn nợ ; dân tộc bình đẳng ; trai gái ngang quyền. Đến đây, bằng lực lượng của cách mạng, bản hiến pháp của chúng ta mặc dầu chưa ra đời cùng với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, nhưng đã được thực hiện trong một phạm vi nào.

Thế rồi, cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền nhân dân thành lập. Sau cuộc tổng tuyển cử 6-1-1946, Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Trong lời nói đầu của bản hiến pháp 1946 đã viết : «... *Quốc hội nhận thấy rằng hiến pháp Việt-nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của cách mạng...*».

Đúng lắm. Có gắn liền bản hiến pháp với lịch sử đấu tranh cách mạng nước ta thì mới thấy được nó thật là cách mạng, những điểm căn bản của nó đều là mục tiêu phấn đấu từ hàng chục năm trước, nó là ý nguyện của đông đảo nhân dân. Có gắn liền bản hiến pháp với cuộc đấu tranh cách mạng của ta thì mới thấm thía được nó là kết tinh của cách mạng, do công sức vĩ đại của các chiến sĩ và nhân dân xây dựng lên để đến ngày nay cụ thể hóa thành căn bản của mọi pháp luật.

Bản hiến pháp 1946 của ta, vì bối cảnh lịch sử và tương quan lực lượng hồi đó, chưa phải đã nói lên được hết ý chí của nhân dân, chưa phải đã thể hiện hoàn toàn được mục đích yêu cầu của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Rồi, qua những cuộc trường kỳ kháng chiến, cải cách ruộng đất, xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, cuộc cách mạng của ta tiến lên không ngừng. Hiến pháp chẳng những chứng nhận hiện thực của xã hội, ghi những thành quả của cách mạng, mà còn phải rọi ra một triển vọng trên bước tiến lên của cách mạng. Do đó, hiến pháp 1946 được sửa đổi là yêu cầu tha thiết của nhân dân và cũng là tất yếu của lịch sử.

Cố nhiên là trong quá trình gần 30 năm, cách mạng Việt-nam đã tiến bộ qua nhiều giai đoạn, đã làm xong cuộc Cách mạng tháng Tám và hiện nay đương xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Bản hiến pháp sửa đổi ngày nay thuộc loại hiến pháp xã hội chủ nghĩa nhất định phải vượt qua luận cương của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Tuy vậy, trên cơ sở đánh đổ đế quốc chủ nghĩa và quét sạch tàn tích phong kiến, một số điểm trong bản luận cương đến bây giờ hoặc đương thực hiện, hoặc đã thực hiện hoàn toàn hay phát huy tiến lên một bậc. Nhiệm vụ cách mạng ngày nay đề ra cho chúng ta là đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Bản dự thảo hiến pháp sửa đổi sẽ đem trình Quốc hội cũng là bản hiến pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Hiến pháp của ta ghi những thành quả của cách mạng, và in rất nhiều dấu vết lịch sử. Cách mạng tiến lên không ngừng. Lịch sử tiến lên không ngừng. Hiến pháp ghi những hiện thực của lịch sử, thành quả của cách mạng ; hiến pháp còn có tác dụng đẩy cho cách mạng tiến lên, lịch sử tiến lên.

GÓP Ý KIẾN
VỀ VIỆC ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ SỬ HỌC

HẢI KHÁCH

TRONG việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta, vấn đề cán bộ là một vấn đề quyết định. Ủy ban Khoa học Nhà nước đã có những cuộc hội nghị với các ngành, các Bộ về việc đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật. Thực ra, trong việc đào tạo cán bộ khoa học, việc đào tạo cán bộ ngành khoa học xã hội không giống như ngành khoa học tự nhiên. Hôm nay, viết bài này, tôi chưa có đủ ý kiến để trình bày về việc đào tạo cán bộ khoa học xã hội nói chung, mà hãy góp một số ý kiến vào việc đào tạo cán bộ trong ngành sử học.

Một đặc điểm mà chúng tôi nhận thấy là cán bộ sử học của ta hiện nay không phải đào tạo từ cái lò thực dân hay phong kiến để lại, mà hầu hết từ lò lửa cách mạng đúc ra. Thật vậy. Vì nói đến cán bộ là trước tiên phải nói đến lập trường tư tưởng. Giới sử học chúng ta có được thừa hưởng một số tài liệu từ thời phong kiến và thời thuộc Pháp để lại, nhưng cũng lại phải gột rửa những quan điểm còn sót lại của những thời kể trên. Do đó, nếu có những người nào đã từng nghiên cứu lịch sử từ hồi còn chế độ cũ thì ngày nay có « nhập tịch » trong làng sử học, không phải để mang theo vào đó những quan điểm lịch sử thoái bộ và phản động, mà còn phải tự cải tạo, học hỏi những quan điểm sử học mới. Điểm lại hầu hết những cán bộ sử học của chúng ta hiện nay, con số cố nhiên không nhiều, hầu hết đều xuất thân

trong phong trào cách mạng. Vì từ sau cuộc Cách mạng tháng Mười ở Nga, cách mạng Việt-nam chẳng những được tiếp thu những trào lưu tư tưởng mới, những phương pháp tổ chức và hoạt động mới, mà còn cả một quan điểm lịch sử mới. Rõ ràng là những cán bộ cách mạng ngày nay không nhất thiết đều là cán bộ sử học, nhưng đều phải có một quan điểm lịch sử dựng trên chủ nghĩa Mác : duy vật lịch sử. Vì thế, công tác sử học rất mật thiết với công tác cách mạng cũng như người cán bộ sử học thường lồng vào người cán bộ cách mạng.

Nhưng nói như thế không có nghĩa là cán bộ cách mạng tức là cán bộ sử học và trong việc đào tạo cán bộ sử học, còn đòi hỏi nhiều điều kiện khác. Tại miền Bắc nước ta hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác sử học đương dần dần đi vào cán bộ và nhân dân. Nhiều địa phương đương sưu tầm tài liệu những sự kiện lịch sử đã xảy ra ở địa phương. Nhiều chi bộ, đảng bộ địa phương đương xây dựng lịch sử của mình. Các đơn vị bộ đội cũng đương xây dựng lịch sử của đơn vị. Một số đoàn thể và ngành công tác cũng đương chú ý xây dựng lịch sử của đoàn thể, của ngành mình. Một vài địa phương đã trù bị kế hoạch phát động cán bộ và nhân dân sưu tầm tài liệu lịch sử kháng chiến và từ cuộc Cách mạng tháng Tám tới nay. Nói tóm lại, công tác sử học không phải chỉ hạn chế ở trong một viện nghiên cứu hay nhà trường, mà đương cùng với phong trào cách mạng, công cuộc phát triển văn hóa, xây dựng chủ nghĩa xã hội đi vào cán bộ và đông đảo nhân dân.

Để đáp ứng với việc xây dựng nền lịch sử mới, với việc phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, với công tác sử học đương có đà phát triển trong cán bộ và nhân dân, việc đào tạo cán bộ sử học cũng như luôn luôn đề cao chất lượng của cán bộ sử học càng trở nên vô cùng cấp thiết. Từ trước tới nay, việc đào tạo cán bộ sử học, thực ra, chưa có một kế hoạch chung. Tại trường Đại học, về hệ Lịch sử, các sinh viên nghiên cứu theo một giáo án nhất định, mà chủ yếu là giảng dạy. Trong cơ quan nghiên cứu như Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trước đây và Viện Sử học ngày nay, các cán bộ vừa học vừa làm trong những công phu nghiên cứu cá nhân, những lớp nghiên cứu tập thể về duy vật lịch sử, về kinh tế chính trị học, về triết học duy vật v.v... rồi liên hệ với lịch sử và

xã hội Việt-nam. Ngoài ra những cán bộ và học sinh tốt nghiệp tại trường các nước bạn mặc dầu có những kiến thức cơ bản về lịch sử các Đảng bạn như Liên-xô, Trung-quốc, nhưng phần nhiều chưa được học qua lịch sử Việt-nam, tìm hiểu thực tiễn của xã hội Việt-nam. Tình hình kể trên đã nói lên việc đào tạo cán bộ sử học của chúng ta chưa có một nền nếp, một lề lối nhất định. Thế rồi, trong tinh thần « dám nghĩ », « dám nói », « dám viết » và phương châm vừa học vừa làm, từ bấy tới nay chúng ta vẫn nghiên cứu, vẫn nói, vẫn dạy, vẫn viết để phục vụ theo nhu cầu. Ở đây, chúng tôi chưa nói đến trong chỗ dám nói, dám viết ấy nhất định tránh không khỏi những sai lầm, mà chỉ muốn soát lại việc đào tạo cán bộ theo phương thức kể trên.

Hiện nay, trên bước đường tiến dần lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, công tác sử học cũng đương dần dần đi vào tổ chức. Lối đánh « du kích » của những « dân quân » sử học do đó, nhất định cũng phải dần dần đi vào chính qui với những qui mô rộng lớn hơn, kế hoạch lâu dài hơn, và cũng do đó, việc đào tạo cán bộ sử học phải có một phương thức mới. Ở đây, chúng tôi chưa thể đưa ra một đề án cụ thể về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sử học, mà chỉ đề ra mấy khái niệm. Và, những khái niệm về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sử học này cũng căn cứ vào thực tế hiện nay chúng ta có thể làm được.

Một là, việc đào tạo cán bộ sử học hiện nay, tự lực ở trong nước vẫn là chính. Vì, về phương diện tư tưởng, quan điểm lịch sử, các nhà sử học thuộc phái duy vật chủ nghĩa hiện nay đều đã có một lập trường nhất định. Trước tiên, chúng ta có thể học hỏi, nghiên cứu, vận dụng quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác để soi sáng vào thực tiễn xã hội Việt-nam. Sau đó, chúng ta cần phải học hỏi những phương pháp tổ chức, nghiên cứu của các bạn tiền tiến đem áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của ta. Như vậy, với điều kiện hiện nay, chúng ta có thể chuẩn bị một chương trình đào tạo cán bộ sử học, mở những lớp đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sử học ở ngay trong nước và nếu cần bổ sung bằng những cuộc khảo sát ngắn hạn ở các nước bạn. Việc này, từ trước chúng ta đã có làm ít nhiều với những chương trình đột xuất, những lớp học không liên tục và số người tham gia rất có hạn ; ngày nay, chúng ta phải tiến lên một bước, đề ra những yêu cầu cụ thể đối với một người công tác sử học và từ trên căn

bản ấy, tiến mãi lên. Từ trước, trong chỗ vừa học vừa làm, chúng ta đã có một số cán bộ với một trình độ nhất định, ngày nay cũng phải đưa vào nền nếp của một khuôn khổ đào tạo nhất định. Những khả năng mới chưa được bồi dưỡng, chúng ta có thể đào tạo theo một kế hoạch đề ra.

Hai là, việc đào tạo cán bộ sử học vẫn nắm vững phương châm vừa học vừa làm. Vì cán bộ sử học được đào tạo ra không phải tốt nghiệp từ một lớp học nào đó trong một kỳ hạn nhất định mà đủ. Học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sinh động, sáng tạo, người cán bộ sử học cần phải vừa học vừa làm, đem lý luận để phân tích những sự kiện lịch sử trên những thực tiễn cụ thể. Dám nghĩ, dám nói, dám viết nhưng phải kèm theo tinh thần phê bình, tự phê bình một cách khẩn trương. Người cán bộ sử học sẽ ngày càng lớn lên trong quá trình nghiên cứu, thảo luận, đề cao chất lượng. Người cán bộ sử học cũng có thể bị lạc hậu nếu chỉ có một mớ giáo điều không tiêu hóa hay vốn liếng chỉ là một số tài liệu nhất định. Vừa học vừa làm hay vừa làm vừa học còn có nghĩa là tự mình luôn luôn bồi dưỡng về lý luận và đem lý luận soi sáng thực tiễn cụ thể trong công tác nghiên cứu lịch sử. Những cán bộ, nhất là những cán bộ phụ trách lãnh đạo, ngoài việc tiếp xúc với thực tế trong nước, thỉnh thoảng lại nên cho đi thăm các nước bạn tiến tiến trong một kỳ hạn để tham quan, khảo sát đặng học hỏi thêm.

Ba là, trong khi công tác sử học đã bắt đầu đi vào cán bộ và nhân dân, việc đào tạo cán bộ không thể chỉ đóng khung ở trong những viện nghiên cứu hay nhà trường giảng dạy, mà phải có một phương thức rộng rãi, linh hoạt để cán bộ làm việc tại các ngành khác nhau, nhưng vì yêu sử học hay công tác có liên quan đến sử học đều có thể cùng nhau học hỏi, bồi dưỡng theo sự hướng dẫn của cơ quan nghiên cứu sử học. Những người này, trên cương vị công tác của họ, là những cộng tác viên của Viện Sử học, là hậu bị quân của phong trào nghiên cứu sử học và đến một hạn độ nào đó, trở nên là những cán bộ sử học.

Bốn là, Nhà nước cần phải có một qui chế cán bộ sử học. Như trên đã nói, công tác sử học của chúng ta đương dần dần đi vào tổ chức. Nói đến tổ chức là phải nói đến qui chế. Rồi đây, trong Viện Sử học cũng như trường Đại học, chúng ta cần phải có những hội đồng khoa học của ngành lịch sử, có chế độ nghiên cứu sinh. Do đó, việc đào tạo cán bộ

phải gắn liền với qui chế cán bộ. Một Viện nghiên cứu Sử học của Nhà nước không phải chỉ tập hợp một số cán bộ cùng nhau làm việc, mà phải có một qui chế nhất định với hiệu lực của nó. Trong chúng ta, có người muốn đơn giản hóa công việc, nhất là không muốn có những hình thức phức tạp e gây một ảnh hưởng không tốt cho cán bộ. Nhưng, ngành sử học cũng như những ngành khác, trên bước trưởng thành của nó, không thể giữ mãi lề lối làm việc luộm thuộm, mà đương đòi hỏi phải chấn chỉnh tổ chức dựa vào một qui chế nhất định, trong đó có việc đào tạo cán bộ.

Mấy khái niệm kể trên chưa phải đã là một chương trình đào tạo cán bộ sử học, mà chỉ là góp ý kiến vào việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sử học. Cũng cần phải nói là nó không đòi hỏi gì vượt ra ngoài khả năng thực tế của chúng ta hiện nay, có thể làm được để đẩy mạnh công tác sử học, góp phần vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

MẤY NHẬN XÉT VỀ
nền khảo cổ học của thực dân Pháp
Ở VIỆT NAM TRƯỚC ĐÂY

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

NÓI đến công tác khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây tức là nói đến cái mà từ trước tới nay chúng vẫn thường khoe khoang như là những thành tích to lớn nhất của chúng về khoa học ở Việt-nam cũng như ở Đông Nam Á và tự nhận đó là những công lao của chúng đối với lịch sử Việt-nam và dân tộc Việt-nam. Sự khoe khoang, kiêu hãnh ấy có đúng hay không, đó cũng là điều cần phải xét. Nhất là trong bước đầu tiến hành công tác khảo cổ học ở Việt-nam, chúng ta cũng cần thẩm tra lại những công trình khảo cổ của thực dân Pháp trước đây xem đã đạt đến chừng mực nào, cần phân tích phê phán những sai lầm thiếu sót và đánh giá lại những kết quả đó cho đúng với giá trị chân thực của nó.

Công việc thẩm tra này chính là một nhiệm vụ của khoa khảo cổ học ở Việt-nam hiện nay và rồi đây có nhiều vấn đề sẽ được các bạn am hiểu chuyên môn đề cập tới và phân tích phê phán sâu sắc. Trong phạm vi bài báo này, tôi chỉ muốn nêu lên một vài nhận xét sơ lược, để qua đó, chúng ta có thể có một ý niệm khái quát về thực chất của nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây như thế nào.

Trước hết, điều tôi muốn nói ngay là khảo cổ học thực sự là một khoa học, nhưng công tác khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây lại rất thiếu tính chất khoa học. Phần lớn những nhà khảo cổ học của thực dân Pháp

ở Việt-nam đều là bọn quan cai trị, bọn nhà binh, bọn Tây buôn, Tây đoan, cố đạo v.v..., không có chuyên môn, ngẫu nhiên mà thành nhà khảo cổ. Thí dụ bộ đồ đồng D'Argence mà nhà bảo tàng Finot của Pháp ở Hà-nội khi mới thành lập đã rất hãnh diện với nó, chỉ là một bộ đồ mà D'Argence, một tên lái buôn đồ cổ, đã tập hợp được bằng cách mua đi bán lại của nhân dân các địa phương. Chính vì thế mà bộ đồ ấy có nhiều giá trị về kỹ thuật, về văn hóa, nhưng rất ít giá trị về công trình nghiên cứu khảo cổ đã cống hiến cho nó. Những vấn đề như di chỉ, tầng đất, niên đại v.v... của những đồ đồng ấy đều không thể biết. Chỉ mãi về sau, nhờ sự so sánh với những đồ đồng khác, người ta mới biết được một số nào đó trong bộ đồ D'Argence là thuộc văn hóa thời đại đồ đồng mà thôi. Một thí dụ khác : cuốn sách khảo cổ đầu tiên, xuất bản năm 1900 ngay khi trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp (Ecole française d'Extrême-Orient) mới thành lập, là cuốn *Numismatique annamite* (Cổ tiền học An-nam) của một tên quan ba thích chơi tiền cổ là Désiré Lacroix viết ra. Cuốn sách này chỉ miêu tả những đồng tiền cổ mà Lacroix do hiếu kỳ đã thu thập được, chỉ miêu tả vụn vặt thôi chứ không nói lên được cái quá trình phát triển của quan hệ tiền tệ ở Việt-nam và không nêu lên được cái tác dụng của quan hệ tiền tệ đối với toàn bộ nền kinh tế Việt-nam ở các thời đại, cho nên giá trị khoa học của cuốn sách này hoàn toàn không có. Một thí dụ nữa : địa điểm văn hóa đồ đồng quan trọng nhất ở Việt-nam là địa điểm Đông-sơn đã được thực dân Pháp giao cho một tên Tây đoan là Pajot khai quật luôn trong mấy năm liền, từ 1924 đến 1928, rồi sau đó còn nhiều lần nữa. Vì không có chuyên môn, Pajot đã tiến hành khai quật không có phương pháp, không có hệ thống, nên những di vật tuy lấy được khá nhiều mà không sao nghiên cứu đoán định được niên đại văn hóa của nó. Phải chờ tới năm 1935, một nhà khảo cổ học Thụy-điển là Olov Janse đến Đông-sơn tiến hành một cuộc khai quật mới, có phương pháp, có hệ thống hơn, người ta mới có thể dựa vào đó mà nghiên cứu văn hóa Đông-sơn một cách khoa học hơn và có hệ thống hơn trước.

Chính vì làm công tác khảo cổ một cách thiếu khoa học như thế, cho nên đối với những vấn đề khảo cổ đòi hỏi phải nghiên cứu một cách khoa học, chính xác thì những người Pháp làm khảo cổ học ở Việt-nam trước đây đành chịu, thí dụ : vấn đề niên đại của các thời kỳ văn hóa khảo cổ ở Việt-nam. Tuy có phát hiện được ít nhiều đồ đá, đồ đồng

ở Việt-nam, nhưng họ đã không thể đoán định được các thời đại đồ đá cũ, thời đại đồ đá giữa, thời đại đồ đá mới, thời đại đồ đồng v.v... là từ bao giờ đến bao giờ. Sở dĩ có sự bất lực ấy là vì muốn xác định được các thời đại văn hóa khảo cổ thì từ việc khai quật ở nơi điền dã đến việc nghiên cứu ở phòng thí nghiệm đều phải tiến hành một cách thật khoa học, thật tinh vi, thật công phu với những kỹ thuật và phương pháp tối tân của thời đại. Những điều kiện, phương tiện và khả năng làm việc như thế, những người khảo cổ học Pháp ở Việt-nam đều thiếu. Họ chỉ làm công tác khảo cổ với cái thú chơi đồ cổ (antiquarisme), với cái ý muốn làm thế nào để khoe khoang với thế giới được rằng họ có làm khảo cổ và có nhiều đồ cổ. Với mục đích và trong tình trạng làm việc như vậy, trong hơn nửa thế kỷ tiến hành công tác khảo cổ ở Việt-nam, thực dân Pháp chỉ mới làm được hai việc là : thu thập được ít nhiều đồ cổ và viết những tài liệu miêu tả, giới thiệu những đồ cổ ấy. Về những công trình nghiên cứu một cách thật khoa học thì rất ít và chưa đạt tới một trình độ thích đáng. Còn rất nhiều phương diện, rất nhiều vấn đề về khảo cổ học ở Việt-nam, thực dân Pháp đã không đề cập tới được.

Cũng vì thiếu khả năng khoa học, thực dân Pháp đã tiến hành công tác khảo cổ ở Việt-nam một cách không có kế hoạch, không có hệ thống và cũng chẳng thiết tha gì đến công tác đó. Ngôi mộ cổ mà nhân dân làng Cổ-nhuế phát hiện đầu tiên và đã được báo cho thực dân Pháp từ năm 1896, nhưng mãi tới năm 1916 — 1917, chúng mới làm khai quật. Ngôi tháp Bình-sơn, xây dựng từ thời Lý, ở Vĩnh-yên chỉ cách Hà-nội chừng 50, 60 cây số, không bị rừng rậm, núi cao che phủ, thế mà trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp phụ trách về khảo cổ thành lập từ năm 1898, mãi tới năm 1933 do một tên công sứ ở Vĩnh-yên báo cho mới biết có cái tháp ấy.

Cũng vì khả năng, mục đích và thái độ đối với công cuộc nghiên cứu khảo cổ ở Việt-nam như thế, cho nên kết quả hơn nửa thế kỷ làm khảo cổ của thực dân Pháp rất nghèo nàn, chỉ mới thấy được một ít di vật lẻ tẻ, rời rạc, không hệ thống; cụ thể là : 1) Một ít di vật về cuối thời đại đồ đá cũ — 2) Một ít di vật về thời đại đồ đá giữa — 3) Một ít di vật về cuối thời đại đồ đá mới — 4) Một ít đồ đồng — 5) Một ít mộ cổ và những đồ minh khí trong mộ, về thời Bắc thuộc. Còn trong suốt 10 thế kỷ độc lập, từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XIX, thực dân Pháp chỉ mới biết được một số đình, chùa, tháp,

tượng và những lăng mộ của vua chúa nhà Nguyễn v.v... là những thứ không đòi hỏi công phu tìm tòi khai quật gì, hoặc có thì cũng rất ít, vì nó là những hiện vật ở ngay trên mặt đất. Những kết quả khảo cổ nghèo nàn, rời rạc như thế không thể làm cho mọi người thấy rõ được lịch sử phát triển văn hóa vật chất của các dân tộc ở Việt-nam một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống. Chỉ lấy riêng một thời đại đồ đá làm thí dụ : với một ít di vật về thời đại đồ đá cũ như đã nói trên, người ta chỉ mới biết sơ qua được về cuối thời đại ấy, mà còn rất nhiều vấn đề khác cũng về thời đại ấy chưa thể biết được, như văn hóa buổi đầu thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam là thế nào ? Trước thời đại đồ đá cũ, ở Việt-nam có thời đại thự thạch (période éolithique) không ? Có người hóa thạch không ? Và ngay trong thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam có phân chia thành nhiều thời kỳ văn hóa như ở các nước không ? Thí dụ : thời kỳ văn hóa Se-lơ, thời kỳ A-sơn, thời kỳ Mu-sti-ê, thời kỳ Ô-ri-nhắc — Xô-luy-strê v.v...

Về thời đại đồ đá mới cũng vậy, với những di vật đã tìm thấy, người ta chỉ mới biết có thời kỳ cuối của thời đại đồ đá mới ở Việt-nam. Nhưng đó có phải là cuối thời đại đồ đá mới hay là thời đại « đồng thạch hợp dụng » (période énéolithique) rồi ? Trước thời kỳ cuối của thời đại đồ đá mới ấy, ở Việt-nam có tiền kỳ và trung kỳ của thời đại đồ đá mới không ? Tất nhiên không thể không có, vì không có thì không thể chuyển từ thời đại đồ đá cũ sang cuối thời đại đồ đá mới được ? Và còn nhiều vấn đề khác nữa, như : thời đại đồ đá mới ở Việt-nam có văn hóa tế thạch (civilisation microlithique), văn hóa cự thạch (civilisation mégalithique) không ? Có phân ra các loại văn hóa đồ đá mới như văn hóa A-din, văn hóa Tác-đơ-noa, văn hóa A-stu-ri v.v... ở Âu châu, hoặc văn hóa Long-sơn, văn hóa Ngưỡng-thiều... ở Trung-quốc không ?

Với một thời đại đồ đá như thế, chúng ta đã thấy có biết bao nhiêu vấn đề mà bọn khảo cổ học Pháp ở Việt-nam không đề cập đến được ! Không những họ bất lực trong việc tìm tòi phát hiện những di tích, di chỉ khảo cổ mà sự phân tích nhận định của họ phần nhiều không được xác đáng, thậm chí còn mơ hồ nữa. Thí dụ : văn hóa Hòa-bình là văn hóa cuối thời đại đồ đá cũ hay là văn hóa đồ đá giữa ? Văn hóa Bắc-sơn là văn hóa đồ đá giữa hay văn hóa đồ đá mới tiền kỳ ? Ý kiến của họ vẫn phân vân không dứt khoát. Về đồ đồng là những thứ tương đối dễ tìm kiếm hơn, thấy được nhiều hơn, nhưng bọn học giả thực dân cũng đã tốn khá nhiều giấy mực mà

chưa đoán định được thời đại đồ đồng ở Việt-nam là từ bao giờ đến bao giờ? Thời đại đồ đồng ấy là về cuối xã hội nguyên thủy hay chính nó là thời đại phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam ?... Những vấn đề khảo cổ chưa được giải quyết như thế còn rất nhiều. Tất cả những công trình khảo cổ học của thực dân Pháp đã có ở Việt-nam đều biểu hiện rõ rệt những bất lực, những kém cỏi ấy của chúng. Nguy hiểm hơn nữa là những quan điểm thực dân xâm lược đã bao trùm lên trên tất cả những công trình đó. Một thí dụ sau đây có thể cho chúng ta thấy rõ một phần nào tính chất phản động của những quan điểm ấy. Tôi muốn nói đến vấn đề lai nguyên của các nền văn hóa khảo cổ ở Việt-nam theo quan điểm của bọn học giả Pháp. Chúng đã lợi dụng khảo cổ học để biện hộ cho hành động xâm lược của chúng. Chúng đã đem những di vật khảo cổ ở Việt-nam ra giải thích một cách xuyên tạc rằng tất cả những nền văn hóa tiến bộ ở Việt-nam trong từng thời kỳ đều là do những kẻ xâm lược nước ngoài đem lại. Nghĩa là trong hàng bao nhiêu vạn năm lịch sử đến nay, những hành động xâm lược của ngoại địch bao giờ cũng có tác dụng tốt đến sự phát triển của xã hội Việt-nam, bao giờ nó cũng là động lực tiến hóa của dân tộc Việt-nam. Theo chúng thì chỉ có nền văn hóa nguyên thủy thô sơ nhất tức văn hóa Hòa-bình là của người thổ trước Mélanésiens ở Việt-nam thời bấy giờ. Tiếp theo nền văn hóa Hòa-bình là nền văn hóa Bắc-sơn do người Indonésiens từ ngoài biển đem lại. Người Indonésiens, chủ nhân của nền văn hóa Bắc-sơn ấy đã xâm nhập Việt-nam và đã đồng hóa người Mélanésiens. Đến văn hóa cuối thời đại đồ đá mới thì lại không phải là của người Indonésiens ngoài biển nữa mà là của những người Indonésiens từ phương Bắc tràn xuống. Văn hóa đồ đồng, theo chúng, cũng là của người Lạc Việt từ miền Đông Nam Trung-quốc di cư tới. Cho đến văn hóa đồ sắt ở Việt-nam, bọn thực dân Pháp cũng cho là đã nhập cảng từ Trung-quốc do bọn quan lại Trung-quốc sang đô hộ đưa vào. Cả đến văn hóa ở thời đại phong kiến độc lập của Việt-nam, như nền nghệ thuật thời Lý ở thế kỷ XI, XII, bọn thực dân Pháp cũng cho nguồn gốc của nó là nghệ thuật Trung-quốc, do người Trung-quốc đã đưa vào Việt-nam khi xây thành Đại-la, hồi cuối Bắc thuộc. Rồi chúng đặt tên cho nền nghệ thuật Việt-nam ở thế kỷ XI, XII là nghệ thuật Đại-la, coi nó là một thứ nghệ thuật lai, « Trung-hoa — Annam » (art sino — annamite). Tôi chỉ tạm dẫn chứng đến đây, và qua những dẫn chứng này, chúng ta cũng thấy được rằng :

theo bọn thực dân Pháp thì người Việt-nam chúng ta thật là man rợ, hèn kém, không thể nào tự mình phát triển lên được, mọi sự phát triển trong quá trình lịch sử đều là phải do từ những kẻ xâm lược, cướp nước ban phát, dạy dỗ cho mới có. Tôi tưởng rằng trong lịch sử thế giới, không thể có một dân tộc nào đớn hèn như thế, đến nỗi rằng suốt từ thời đại nguyên thủy cho đến thời đại đế quốc chủ nghĩa chỉ có thể tiến triển được là nhờ công ơn của bọn ngoại quốc xâm lược. Nếu quả sự thật lịch sử như thế, thì dân tộc ấy đã không tồn tại từ lâu rồi. Tôi nghĩ rằng chỉ với những nhận định của thực dân Pháp về một vấn đề lai nguyên của các nền văn hóa khảo cổ ở Việt-nam như trên cũng đủ cho chúng ta thấy rất rõ cái mục đích và cái tính chất phản động của nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây là như thế nào.

Để thực hiện mục đích phản động của chúng, thực dân Pháp ở Việt-nam đã tách rời công tác nghiên cứu khảo cổ với công tác biên soạn lịch sử, chúng không ứng dụng những kết quả khảo cổ vào trong việc soạn thuật sách sử. Trong suốt thời Pháp thuộc, các sách sử viết ra đều vẫn mở đầu bằng một loạt những truyền thuyết hoang đường như các sách sử thời phong kiến; những tài liệu khảo cổ không được vận dụng để chứng minh các thời đại đồ đá, đồ đồng ở Việt-nam, để giúp phần mô tả, giải thích tình hình kinh tế xã hội Việt-nam trong quá trình phát triển lịch sử. Tuy nhiên, trong thực tế, khảo cổ học vẫn là một bộ phận khăng khít của nền sử học ở Việt-nam thời Pháp thuộc, một nền sử học mang nặng tính chất thực dân và phong kiến. Tính chất ấy chính là phản ánh cái bản chất của toàn bộ chế độ thống trị của thực dân Pháp ở Việt-nam và nó thể hiện rõ rệt trong công tác sử học ở chỗ khi biên soạn lịch sử cho người Việt-nam học, đọc, thì chúng trình bày theo phương pháp duy tâm, thần bí, phi khoa học, với những tài liệu hoang đường hỗn độn của các sách sử thời phong kiến, nhưng mỗi khi phải nhận định khái quát về một vấn đề nhất định nào đó như: nguồn gốc dân tộc Việt-nam, quá trình phát triển của dân tộc Việt-nam v. v... thì lúc ấy chúng không quên dùng những tài liệu khảo cổ học cũng như dân tộc học để thể hiện những quan điểm thực dân phản động của chúng. Cho nên khoa khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam, bề ngoài có vẻ như tách rời sử học, nhưng thực sự đã hỗ trợ đắc lực cho khoa sử học của chúng ở Việt-nam. Khảo cổ học cũng như dân tộc học của chúng đã là những phương tiện chủ yếu để xuyên tạc lịch sử Việt-nam.

Trên đây là mấy nhận xét sơ lược về mục đích, nội dung phương châm, phương pháp công tác khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam, còn về mặt tổ chức thì có thể nói rằng công tác khảo cổ học của thực dân Pháp tuy đã tiến hành trong hơn nửa thế kỷ, nhưng vẫn thiếu hẳn một cơ sở làm việc thích đáng, một tổ chức trang bị khoa học, đầy đủ để làm tốt công tác này. Trong thời Pháp thuộc, Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp ở Hà-nội, mà chúng thường khoe khoang là một cơ quan khoa học bậc nhất ở Đông Nam Á, đã phụ trách công tác khảo cổ học ở Việt-nam. Không nói chi riêng bộ phận khảo cổ học, ngay cả bản thân cái Trường Viễn Đông Bác cổ của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây cũng không được tổ chức, trang bị xứng đáng là một cơ quan khoa học để có thể làm tròn những nhiệm vụ của nó. Cho nên, đến cuối năm 1957, khi Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa tiếp quản, thì cái Trường Viễn Đông Bác cổ ấy thực sự chỉ là một cái thư viện, một thư viện không nhiều sách vở lắm, vì cái vốn sách ở đấy đã thiếu thốn về nhiều mặt lại còn bị thực dân Pháp đánh cắp, mang đi mất nhiều.

Về cơ sở nghiên cứu thì như vậy, về đào tạo cán bộ thì trong hơn nửa thế kỷ, thực dân Pháp không huấn luyện, hướng dẫn một người Việt-nam nào để làm công tác khảo cổ. Nếu trước đây cũng như hiện nay, có những người Việt-nam hiểu biết về khảo cổ học là hoàn toàn do công phu tự học, tự bồi dưỡng của họ, không một ai xuất thân từ một trường chuyên khoa hay một lớp huấn luyện nào về khảo cổ học của thực dân Pháp. Đó cũng là dã tâm của thực dân Pháp đối với vấn đề khảo cổ học ở Việt-nam : chúng muốn nắm toàn quyền trong tay và tùy ý lung lạc nền khảo cổ học Việt-nam.

Trên đây là tất cả sự nghiệp của thực dân Pháp về khảo cổ học trong hơn nửa thế kỷ ở Việt-nam. Sự nghiệp ấy đã được kết thúc từ cuối năm 1957. Khi Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa tiếp quản, tất cả sự nghiệp khảo cổ học của thực dân Pháp chỉ còn lại là một cái thư viện như đã nói trên và một nhà bảo tàng nghèo nàn : hiện vật mỹ nghệ của ngoại quốc nhiều hơn di vật khảo cổ của Việt-nam. Ngoài ra không có lấy một cơ sở nghiên cứu, một người cán bộ nghiên cứu nào là do kết quả của công trình nghiên cứu khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam để lại. Tất cả cái sự nghiệp khảo cổ học ấy không phải là điều vinh dự cho thực dân Pháp, có thể hãnh diện với thế giới và để kể công với dân tộc Việt-nam. Kết quả cụ thể của sự nghiệp khảo cổ học ấy rất nghèo nàn và thực chất

của nền khảo cổ học ấy là phản động, phản khoa học, đã để lại nhiều độc hại trong nền sử học Việt-nam. Đó là những điều không ai có thể chối cãi.

Tuy nhiên, thực dân Pháp thường vẫn huênh hoang, khoa đại công trình khảo cổ học của chúng ở Việt-nam và cố che giấu đi những sự thật không tốt đẹp như đã nói trên.

Gần đây, một tờ tạp chí của Pháp ở Sài-gòn là tờ *France-Asie* (tạp chí Pháp Á) trong số 149 — 150 xuất bản cuối năm 1958 có đăng một bài nói chuyện của Louis Bezacier, nguyên là nhân viên phụ trách khảo cổ của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, đọc tại nhà bảo tàng Guimet ở Paris ngày 3-3-1957, dưới đầu đề là *« L'Archéologie au Việt-nam d'après les travaux de l'École Française d'Extrême-Orient »* (Nền khảo cổ học ở Việt-nam theo những công trình của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp).

Bài nói chuyện này của Bezacier tuy chỉ nhằm mục đích chính là kể lể công ơn của chúng đối với nền khảo cổ học ở Việt-nam, nhưng trong đó cũng chứa đựng nhiều ý kiến nói rõ một phần nào những lập trường, quan điểm, phương châm, phương pháp làm công tác khảo cổ học của chúng. Về sự nghiệp khảo cổ học của thực dân Pháp có đáng là một công ơn đối với dân tộc Việt-nam hay không thì trên kia tôi đã nói nhiều, ở đây, tôi chỉ muốn nhân tiện bài này, điểm sơ qua một vài ý kiến của Bezacier để các bạn thấy rõ thêm cái thực chất phản động và phản khoa học của nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây.

Trước hết, nền khảo cổ học ở Việt-nam là nền khảo cổ học chung của tất cả các dân tộc ở Việt-nam, chứ không phải chỉ là nền khảo cổ học của người Kinh. Bài nói chuyện của Bezacier mệnh danh là « Nền khảo cổ học ở Việt-nam » mà chỉ nói đến những di tích khảo cổ của người Kinh là không đúng. Điều này cũng phản ánh sự bất lực, sự thiếu chính xác khoa học của thực dân Pháp trong công tác khảo cổ học ở Việt-nam trước đây. Về các nền văn hóa khảo cổ (civilisations archéologiques) của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, bọn học giả thực dân đành chịu, không phát hiện, xác minh được, trừ những ngọn tháp Chàm ở ngay trên mặt đất mà ai cũng có thể thấy. Còn đối với những di tích khảo cổ đào được ở dưới đất, thì dù là ở Trung-bộ hay Bắc-bộ, dù ở đồng bằng hay miền núi, dù ở Ninh-bình hay Hòa-bình, ở Hà-đông hay Lạng-sơn, thực dân Pháp đều nhận định chung chung là di tích văn hóa vật chất của những người cổ trên đất nước

Việt-nam hoặc của người Việt-nam tức người Kinh, mà không xác định được thứ nào là di vật văn hóa của các dân tộc địa phương. Sự nhận định mơ hồ và xô bồ như thế không phù hợp với thực tế xã hội Việt-nam là một xã hội có nhiều thành phần dân tộc và cũng không nói lên được đúng cái tình hình phát triển văn hóa vật chất của các dân tộc ở từng địa phương và trong từng thời kỳ lịch sử.

Về các thời kỳ khảo cổ ở Việt-nam, Bezacier cũng như tất cả những học giả thực dân khác đều cho rằng khảo cổ học Việt-nam chỉ bao gồm những nền văn hóa vật chất từ thời đại đồ đồng Đông-sơn trở về sau mà thôi. Còn các thời đại đồ đá như ở Hòa-bình, Bắc-sơn và nhiều nơi khác nữa không thuộc phạm vi khảo cổ học mà là tiền sử học. Sự phân biệt tiền sử và chính sử như thế là thuộc quan điểm sử học tư sản, nó hoàn toàn trái với quan điểm sử học của chủ nghĩa Mác. Những học giả tư sản cho rằng thời đại đồ đá là thời đại man rợ, mông muội, loài người còn sống như cầm thú, chưa thể kể vào trong lịch sử của loài người được, nên họ gọi là thời tiền sử và coi việc nghiên cứu thời đại đồ đá là một khoa học riêng, khoa « tiền sử học » (préhistoire). Nhưng theo quan điểm chủ nghĩa Mác, căn cứ vào quá trình tiến hóa của loài người, thì lịch sử xã hội loài người là gồm 5 giai đoạn. Giai đoạn đầu của lịch sử là xã hội công xã nguyên thủy, mà thời đại đồ đá chính là thời đại đầu tiên và thời đại dài nhất của lịch sử xã hội nguyên thủy. Chủ nghĩa Mác không thừa nhận có một thời kỳ gọi là « thời kỳ tiền sử » và cũng không thừa nhận có một khoa học gọi là « tiền sử học ». Người ta không thể đưa sự chuyển biến lịch sử quan trọng bậc nhất, không có nó thì không có loài người, là sự chuyển biến từ vượn thành người, ra ngoài lịch sử của loài người. Đặc điểm chủ yếu nhất của loài người, nó phân biệt loài người khác loài vật, chính là ở chỗ loài người biết chế tạo công cụ. Do đấy, người ta cũng không thể đặt ra ngoài lịch sử tất cả những sự kiện lịch sử quan trọng của loài người từ chỗ chỉ mới biết dùng đồ đá thiên nhiên đến chỗ biết chế tạo những đồ bằng đá đẽo, đá mài cùng với những đồ dùng khác chế tạo đồng thời như đồ sừng, đồ xương, đồ gốm, đồ dệt v.v... Tất cả những sự kiện lịch sử vĩ đại ấy phải được kể đến trong lịch sử tiến hóa của loài người và chính nó là giai đoạn lịch sử đầu tiên của xã hội, giai đoạn công xã nguyên thủy. Cho nên quan điểm của các học giả tư sản coi thời đại đồ đá là thời đại tiền sử là một quan điểm phi lịch sử.

Về vấn đề khảo cổ học ở Việt-nam, chúng ta cũng không thừa nhận rằng nền khảo cổ học ở Việt-nam chỉ bắt đầu từ thời đại đồ đồng, mà nó phải bao gồm trong đó tất cả các thời đại đồ đá ở Việt-nam và chúng ta cực lực bác bỏ cái gọi là « tiền sử học » ở Việt-nam, như bọn học giả tư sản vẫn thường nói.

Về vấn đề phân định các thời kỳ khảo cổ học ở Việt-nam, Bezacier còn cho rằng nền khảo cổ học ở Việt-nam từ đầu thời Bắc thuộc cho đến thế kỷ thứ VIII thứ IX là một ngành của nền khảo cổ học Trung-quốc và chỉ từ thế kỷ thứ IX, thứ X trở đi nền khảo cổ học Việt-nam mới thực sự bắt đầu. Cái nhận định này của Bezacier cũng phản ánh cái yếu ớt, thiếu sót của công tác khảo cổ học của thực dân Pháp trước đây. Đối với thời kỳ hơn một nghìn năm Bắc thuộc, về khảo cổ học, thực dân Pháp chỉ mới thấy được một ít ngôi mộ cổ của bọn thống trị Trung-quốc mà chưa phát hiện được những di vật văn hóa của người Việt-nam trong suốt 1.000 năm ấy. Nay Bezacier dựa vào những ngôi mộ Hán, Đường đã khai quật được, cũng tức là dựa vào những cái kém cỏi, thiếu sót nói trên để phủ nhận sự phát triển của dân tộc Việt-nam là hoàn toàn trái với thực tế lịch sử Việt-nam. Một dân tộc đã tiến hóa kinh qua các thời đại đồ đá, đồ đồng, không thể nào bị đứt quãng đi hàng nghìn năm sau mới lại tiếp tục phát triển và trong cả 1.000 năm ấy không để lại được một di tích nào là đặc thù văn hóa của dân tộc mình. Cho nên cái nhận định phản tiến hóa này của Bezacier, chúng ta không thể thừa nhận.

Về phương pháp trình bày vấn đề trong bài, tác giả Bezacier chỉ kể la liệt các di vật khảo cổ, các di tích lịch sử, đưa nó ra một cách cô lập, rời rạc, tựa như không liên quan gì đến lịch sử. Phương pháp trình bày ấy biểu hiện rõ rệt cái tính chất « chơi đồ cổ » của nền khảo cổ học Pháp ở Việt-nam trước đây. Như ở trên tôi đã nói, nền khảo cổ học ấy chỉ đề cập đến những vấn đề lịch sử khi cần thiết phải xuyên tạc lịch sử, chứ mục đích chính của nó không phải là tìm hiểu những sự thật lịch sử ở Việt-nam. Ngay chính Bezacier cũng xa rời sử học, rất ít hiểu biết về lịch sử và đã có những sai lầm rất thường thức về lịch sử Việt-nam. Thí dụ khi nói về những mộ cổ ở Việt-nam khoảng thế kỷ thứ X — XII, Bezacier cho đó là giai đoạn cuối cùng của thời Bắc thuộc và cụ thể là thuộc về nhà Tống, một triều đại cầm quyền ở Trung-quốc lúc ấy. Sự thật thì trong khi nhà Tống

cầm quyền ở Trung-quốc, Việt-nam đã là một nước độc lập và độc lập từ mấy chục năm trước khi Triệu Khuông Dận, ông vua sáng lập của nhà Tống lên ngôi. Những sai lầm này không hiểu là do ít trì thức lịch sử hay cố ý, nhưng thật là bẻ queo lịch sử.

Trong bài, ngoài việc kể công lao của nền khảo cổ học Pháp, Bezacier còn kể đến công lao của Trường Viễn Đông Bác cổ. Theo Bezacier, Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp đã làm tròn cái vai trò gìn giữ chu đáo quá khứ nghệ thuật của Việt-nam (tôi tạm dịch mấy chữ *rôle de gardienne vigilante du passé artistique vietnamien* của Bezacier). Theo tôi, Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp đáng lẽ còn phải có nhiều nhiệm vụ khoa học, nhiều tác dụng quan trọng hơn nữa, như thực dân Pháp thường vẫn đề cao, chứ không phải chỉ có cái nhiệm vụ « thủ từ » như thế. Nhưng chỉ nói riêng về nhiệm vụ ấy thôi, Trường Viễn Đông Bác cổ cũng không làm trọn. Không những Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp đã không giữ gìn bảo vệ được tốt cái quá khứ nghệ thuật của Việt-nam mà còn ăn cướp, đốt phá và đánh cắp mang đi rất nhiều. Trong khi còn chiến sự, thực dân Pháp đã đóng quân ở đình làng Đình-bảng và phá phách ở đấy rất nhiều. Khi rút quân, chúng đã châm lửa đốt đình, một di tích lịch sử mà chúng đã từng ca ngợi, sau nhờ có nhân dân làng Đình-bảng hết sức ngăn chặn bàn tay dã man của chúng nên đình mới chỉ bị đốt một chân cột, nhưng cũng đã bị phá phách tan hoang chỉ còn lại một xác nhà không. Một thí dụ khác là Chùa Một cột ở Hà-nội, cũng đã bị thực dân Pháp phá tan trước khi rút khỏi miền Bắc, và sau đó Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa đã xây dựng lại. Những hành động đốt phá của thực dân Pháp như thế nhất định không phải là những hành động để gìn giữ chu đáo quá khứ nghệ thuật của Việt-nam. Bezacier đã cố quên đi những hành động bỉ ổi ấy. Liều lĩnh hơn nữa là Bezacier đã bịa đặt ra công lao, lấy không làm có. Thí dụ việc xây dựng lại Chùa Một cột là hoàn toàn do Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa, nhưng trong bài viết, Bezacier lại bịa ra là có sự giúp đỡ của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp. Ở đây, Bezacier đã nhận vơ lấy công lao một cách thật trâng tráo.

Cuối cùng, để kết thúc bài nói chuyện ấy, Bezacier đã nhấn mạnh một lần nữa rằng, tất cả những thành tích khảo cổ của Trường Viễn Đông Bác cổ kết hợp với rất nhiều công trình nghiên cứu khác của thực dân Pháp ở Việt-nam về lịch sử, địa lý, phong tục, ngôn ngữ v.v... đã giúp cho thế giới

hiểu biết được lịch sử và văn hóa Việt-nam, nhất là *« giúp cho người Việt-nam tự họ hiểu họ »*. Ở đây tôi hãy khoan nói đến những công trình nghiên cứu khác của thực dân Pháp, vì không phải thuộc phạm vi bài này, mà chỉ nói riêng về khảo cổ học. Sự thật thì chính những công trình khảo cổ của thực dân Pháp đã làm cho thế giới và một số người Việt-nam trước đây đã hiểu sai nhiều về lịch sử và văn hóa của các dân tộc ở Việt-nam.

Nhiệm vụ của những người Việt-nam làm công tác khảo cổ học hiện nay là phải đính chính những sai lầm ấy, phải triệt để phê phán những quan điểm phản động, những giải thích xuyên tạc của thực dân Pháp về khảo cổ học ở Việt-nam, cũng như phải vạch trần những hành động đốt phá, ăn cướp, ăn cắp của chúng trong suốt thời Pháp thuộc, đối với những di vật khảo cổ qui báu của chúng ta.

Đánh giá được đúng những kết quả về khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây và đả phá được những tàn dư độc hại của nền khảo cổ học ấy chính là điều kiện cần yếu trước tiên để chúng ta tiến hành tốt công tác nghiên cứu khảo cổ học của chúng ta hiện nay.

Tháng 5 năm 1959

MẤY VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TRƯỚC MẮT

QUÁCH MẠT NHƯỢC

I — VẤN ĐỀ PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Ngày nay, đứng về mặt nghiên cứu học thuật mà nói, phương hướng chung phải là phục vụ nhân dân, phục vụ kiến thiết chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử tất nhiên cũng không thể ngoại lệ được. Phương hướng như thế đã được xác định, vấn đề bây giờ là tiến hành như thế nào, nghiên cứu như thế nào, vấn đề này tức là vấn đề phương pháp. Về điểm này, cũng như trên, rất là rõ rệt, chúng ta phải lấy chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm phương pháp nghiên cứu, tức là phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Nghiên cứu lịch sử cũng phải đi theo đường lối quần chúng, phải dựa vào tập thể, có kế hoạch, có phân công hợp tác. Làm như thế sẽ thực hiện được phương châm « nhiều, nhanh, tốt, rẻ ».

Phương hướng đã xác định rồi, phương pháp cũng đã tìm thấy. Vậy trong lĩnh vực sử học phải tiến hành nghiên cứu những mặt nào ? Thông sử phải nghiên cứu, lịch sử chuyên nghiệp, lịch sử từng giai đoạn cũng phải nghiên cứu, lịch sử Đảng tất nhiên càng cần phải nghiên cứu. Ngoài ra, việc nghiên cứu lịch sử thế giới, lịch sử Á châu cũng cần phải tích cực mở rộng. Phạm vi lịch sử chuyên nghiệp rất rộng, trong đó bao gồm lịch sử tư tưởng, lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa, lịch sử văn học, v. v... ; trong lịch sử văn học lại còn có thể chia thành lịch sử thơ ca, lịch sử hý kịch, lịch sử tiểu thuyết, v. v... Đặc biệt lịch sử công nghệ là một bộ phận lịch sử sáng tạo của nhân dân lao động. Những công nghệ phẩm mà nhân dân lao động đã sáng tạo ra rất phong phú, muôn màu muôn vẻ, đáng được chúng ta chú ý. Ví dụ cách cắt hoa giấy có rất nhiều kiểu ; những thứ đan lát bằng tre gỗ, những thứ bằng ngà voi chạm trổ rất nhiều kiểu cách, rất tinh xảo, khiến người ta phải kinh ngạc. Nhưng, việc nghiên cứu lịch sử phát triển công nghệ, chúng ta còn chưa chú ý đầy đủ, từ nay về sau phải coi trọng mặt này.

Một bộ thông sử Trung-quốc là một bộ lịch sử phát triển toàn diện của cả xã hội Trung-quốc. Dựa vào quan điểm Mác — Lê-nin biên

soạn một bộ thông sử Trung-quốc hoàn chỉnh, đó là điều mong đợi chung của mọi người. Dĩ nhiên những sách thông sử Trung-quốc hiện nay không phải là không có, nhưng chúng ta hy vọng có thể biên soạn được những sách thông sử tốt, đầy đủ hơn nữa. Ngoài thông sử ra, còn cần phải chú ý các mặt lịch sử chuyên nghiệp, lịch sử chuyên đề (như nghiên cứu một nhân vật lịch sử, một sự thật lịch sử nào đó), và đặc biệt là lịch sử phát triển của các dân tộc, v. v... Trước kia, lịch sử Trung-quốc mà các sách sử Trung-quốc phản ánh, rất ít chú ý đến các dân tộc thiểu số. Đây là một hiện tượng không đúng, không phù hợp với sự thật lịch sử. Chúng ta đều phải cần nghiên cứu đầy đủ sự phát triển và sự cống hiến của các dân tộc, sự quan hệ giữa các dân tộc với dân tộc Hán, v. v...

Thông sử phải nghiên cứu, lịch sử từng giai đoạn cũng phải nghiên cứu. Chia giai đoạn có hai phương pháp. Phương pháp cũ lấy triều đại làm thời kỳ, ví dụ nghiên cứu lịch sử các triều đại Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, v. v... Việc nghiên cứu lịch sử từng triều đại như thế, không thể nói là không đúng, vấn đề quan trọng là xem đứng về lập trường nào, dùng phương pháp quan điểm nào để nghiên cứu. Chỉ cần lập trường, quan điểm, phương pháp đúng đắn thì bất kỳ một nhân vật lịch sử nào, một sự thật lịch sử nào cũng đều đáng nên nghiên cứu. Như thế, tại sao lịch sử một triều đại lại không có thể nghiên cứu được ? Phương pháp mới chia giai đoạn là căn cứ vào năm thời kỳ phát triển của xã hội để phân chia các thời kỳ lịch sử. Phải nghiên cứu lịch sử từng giai đoạn theo phương pháp này, tất nhiên chúng ta không cần phải thảo luận nữa.

Mấy năm gần đây, các nhà máy, hầm mỏ ngày càng mọc lên nhiều, đặc biệt công xã nhân dân là một sự việc mới mẻ xuất hiện gần đây. Đã có rất nhiều người viết lịch sử các nhà máy, hầm mỏ, lịch sử các công xã nhân dân, đó là một hiện tượng rất tốt. Trong những nhà máy, hầm mỏ và công xã nhân dân có nhiều nơi đặc biệt và xuất sắc có thể làm điển hình được. Công nghiệp qui mô hạng lớn thì như nhà máy thép An-sơn, mỏ than Khai-loan ; nông nghiệp thì như các công xã nhân dân An-quốc, Toại-bình ; cả đến hợp tác xã « những người nghèo túng » (hợp tác xã Vương Quốc Phan ở Tân-hóa, Hà-bắc) do ba gia đình bần nông lập nên đã được Mao Chủ tịch khen ngợi. Những nơi trên đều có thể làm điển hình được. Viết những quá trình phát triển của những đơn vị điển hình như thế sẽ có tác dụng gương mẫu đối với những đơn vị khác, có ý nghĩa giáo dục đối với nhân dân toàn quốc. Vì thế, lịch sử những công xưởng, hầm mỏ, lịch sử những công xã nhân dân hay những xí nghiệp cơ quan khác, nếu viết được tốt và đầy đủ thì sẽ rất có giá trị. Điểm này là một phương diện mới của việc nghiên cứu lịch sử. Nhưng tôi hy vọng rằng không nên đem việc viết lịch sử công xưởng, hầm mỏ, lịch sử công xã nhân dân đối lập với việc viết thông sử, viết lịch sử chuyên nghiệp, v.v... Lịch sử công xưởng, hầm mỏ, lịch sử công xã nhân dân ngoài việc nêu tác dụng điển hình ra, chủ yếu là ở chỗ cung cấp tài liệu, chúng ta cần phải dựa trên cơ sở những tài liệu đó để tổng kết và nâng cao, biến những tài liệu cục bộ thành những tài liệu toàn diện. Thông sử, lịch sử chuyên nghiệp cũng vẫn rất cần thiết ; lịch sử công xưởng, hầm mỏ, lịch sử công xã nhân dân không thể thay thế thông sử, thay thế lịch sử chuyên nghiệp được.

Nhưng biên soạn thông sử hay lịch sử chuyên nghiệp về sau này không thể không sử dụng những tài liệu của lịch sử những công xưởng, hầm mỏ và lịch sử công xã nhân dân.

Vậy ai viết lịch sử công xưởng, hầm mỏ, lịch sử công xã nhân dân thì tương đối thích hợp hơn ? Theo tôi, mỗi một đơn vị tự viết có lẽ tốt. Trình độ văn hóa của quần chúng công nông ngày càng nâng cao, họ hoàn toàn có năng lực để viết. Nhưng, như thế không phải là cản trở những cán bộ chuyên môn nghiên cứu lịch sử chọn những đơn vị trọng điểm rồi đi xuống giúp đỡ công nhân nông dân viết. Thời gian mà các cán bộ chuyên môn đi xuống các đơn vị như thế, có thể tương đối nhiều, hai ba năm chẳng hạn, để giúp đỡ quần chúng công nông viết lịch sử phát triển của đơn vị mình. Đó là một điều nên đặt ra. Công xưởng, hầm mỏ, công xã nhân dân đang phát triển không ngừng ; lịch sử những nơi này không thể viết một lần mà xong được. Do đó các cán bộ chuyên môn nghiên cứu lịch sử đi xuống các đơn vị cần thiết phải có chế độ chia từng thời gian, từng thời kỳ luân chuyển thay nhau đi xuống để tiếp tục giúp đỡ không ngừng các đơn vị biên viết. Làm như thế có thể viết được lịch sử những đơn vị điển hình. Đồng thời có thể huấn luyện được những cán bộ chuyên môn nghiên cứu lịch sử, khiến lý luận và thực tiễn có thể kết hợp chặt chẽ với nhau được.

Hiện nay Viện Khoa học Trung-quốc có Sở Nghiên cứu lịch sử và Sở Nghiên cứu khảo cổ. Việc thiết lập những sở chuyên môn nghiên cứu các vấn đề lịch sử và văn vật trong thời cổ đại nước ta không có. Cổ đại Trung-quốc chỉ có những « tu sử quán » do triều đình lập ra hay các tập đoàn tư nhân biên viết lịch sử có liên hệ với triều đình lập ra. Nhiệm vụ của họ chỉ là biên viết lịch sử thời đại trước. Ngày nay, việc chủ yếu của Sở Nghiên cứu lịch sử là làm công tác nghiên cứu những lịch sử trước kia qua những văn kiện. Theo tôi, phạm vi nghiệp vụ vẫn còn có thể mở rộng hơn nữa. Truyền thống ưu việt về biên soạn lịch sử của các thời kỳ cổ đại Trung-quốc cần thiết phải tiếp tục kế thừa. Công tác của Sở Nghiên cứu lịch sử phải nên coi trọng mặt biên viết lịch sử. Trong nước ta có rất nhiều lịch sử cần phải viết, nhưng chúng ta vẫn chưa tổ chức người viết, và nếu có viết cũng chưa viết được quyển sử nào hay và đầy đủ. Ví dụ : phong trào Ngũ tứ, phong trào 30 tháng 5 (1), các cuộc bãi công của các tỉnh và các hải cảng, cuộc trường chinh của Hồng quân, v. v. . . đều là những việc vĩ đại long trời lở đất. Nhưng cho đến bây giờ vẫn chưa được viết một cách có hệ thống ; những phong trào lớn sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa thành lập như « 5 phong trào lớn » (2), « phong trào cải tạo ba mặt lớn » (3) cũng chưa có những tác phẩm viết được trên cơ sở khoa học. Những điều này đều là những việc mà những người làm công tác lịch sử phải làm.

Dựa vào nhiệm vụ để tiến hành và thúc đẩy nghiên cứu khoa học là một phương pháp tốt, công tác nghiên cứu khoa học tự nhiên đã làm

---

(1) Tức phong trào chống đế quốc của công nhân Thượng-hải.

(2) 5 phong trào lớn là : Thổ cải, Trấn áp phản cách mạng, Kháng Mỹ viện Triều, Tam phản, Ngũ phản, Tức phản.

(3) Phong trào cải tạo ba mặt lớn : nông nghiệp, thủ công nghiệp, công thương nghiệp.

như thế, vậy công tác nghiên cứu khoa học xã hội cũng phải làm như thế. Về công tác sử học tôi thấy có thể tổ chức các lực lượng, qui định lại các nhiệm vụ để tiến hành công tác, ví dụ như thành lập các tiểu tổ biên soạn các loại lịch sử như «Kháng Mỹ viện Triều», v.v... làm như thế vừa có thể huấn luyện được nhân tài vừa có thể phát triển sử học. Nếu thoát ly nhiệm vụ, tiến hành nghiên cứu đơn độc thì khó đạt được thành tích. Gần đây, Sở Nghiên cứu lịch sử của Viện Khoa học cùng hợp tác với các đơn vị ở ngoài viết tập thể được bộ thông sử Trung-quốc, việc này có thể coi như một bước đầu rất tốt. Tất nhiên ngoài tập thể biên soạn ra, chúng ta cũng phải hoan nghênh các cá nhân biên soạn. Công tác sử học cũng phải làm sao phát huy được hết mọi khả năng của phương châm «trăm hoa đua nở». Nhưng trước đây, chúng ta đã coi nhẹ công tác biên viết tập thể. Đó là một điều mà chúng ta cần chú ý.

II — PHÁ BỎ VẤN ĐỀ THỂ HỆ VƯƠNG TRIỀU (1)

Các sách sử thời đại cũ chỉ là một thứ gia phả của bọn vua chúa, tướng tá, quan lại. Phương pháp biên viết này chúng ta phải vứt bỏ đi không nghi ngại gì cả. Ngày nay, nghiên cứu lịch sử chúng ta phải bỏ vấn đề thể hệ vương triều phong kiến. Điều đó đúng.

Nhưng phá bỏ thể hệ vương triều không có nghĩa là vứt bỏ tất cả các triều đại trong lịch sử Trung-quốc. Sự thực các triều đại đã tồn tại qua lịch sử, như thế làm thế nào mà xóa bỏ được ? Chúng ta phá bỏ là phá bỏ quan điểm lịch sử cũ, quan điểm phong kiến chính thống, phá bỏ phương pháp chuyên làm gia phả cho bọn vua chúa, tướng tá, quan lại ; không phải là xóa các vương triều một cách giản đơn. Giả thử lập trường quan điểm của chúng ta không đúng đắn, dù có xóa bỏ các vương triều, chúng ta vẫn cứ không viết được những sách lịch sử mà hiện nay cần thiết.

Phương hướng và phương pháp chung của công tác nghiên cứu lịch sử, phần trên đã nói qua. Dưới sự chỉ đạo của phương hướng và phương pháp chung này, nghiên cứu bất kỳ một triều đại nào của lịch sử cũng có thể được. Những tên hiệu, niên hiệu... của những triều đại này cũng không cần thiết phải vứt bỏ đi. Theo chúng ta thì Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, v.v... chẳng qua cũng như tên các chữ A, B, C, D,... Hiệu của các đế vương cũng chỉ như tên họ Vương, Lý, Triệu, v.v... của mọi người. Quốc hiệu, miếu hiệu, niên hiệu của các vương triều trong lịch sử Trung-quốc đã truyền lại từ mấy nghìn năm đã được mọi người rất quen thuộc, khi dùng đến nó, thực tế cũng chỉ dùng như một cái tên gọi thôi. Cho đến việc viết biên niên về lịch sử, nếu chỉ dùng niên hiệu không thôi, như nói Kiến-an năm thứ mấy, Trinh-quan năm thứ mấy, mọi người rất khó biết vấn đề nghiên cứu ấy cách bây giờ bao nhiêu năm, nhưng nếu chỉ dùng công nguyên năm thứ mấy không thôi, mọi người cũng khó mà biết ngay là nghiên cứu triều đại nào ; do đó nên dùng cả hai mặt, dùng cả kỷ niên của vương triều và kỷ niên công nguyên, như thế rất tiện lợi cho người đọc.

---

(1) Thể hệ vương triều : cách lấy các triều vua làm hệ thống viết sử.

Các đế vương, các triều đại đều có tên, họ. Nhưng nói chung, người ta chỉ nhớ đến họ, còn tên thì có lẽ rất ít người biết. Có những sách lịch sử không chép tên hiệu của các vua (như Minh Thành-tổ, Tống Thái-tông, v.v...) mà trực tiếp viết tên, như thế chỉ làm cho mọi người khó hiểu.

Trong sách lịch sử, chúng ta gọi những người này là vua, như thế không phải là tỏ ra tôn kính họ ; gọi những người này là thái-tổ, thái-tông, cũng không phải họ là tổ tông của chúng ta. Thực tế ra chỉ là một cái tên gọi. Hơn nữa, trong lịch sử Trung-quốc, nên vứt hoàn toàn tất cả những xưng hiệu của các vương triều thì sẽ gặp rất nhiều điều bất tiện.

Về sự phát triển của lịch sử, trước kia rất nhiều người cho rằng chỉ có cổ đại mới là thịnh thế, là thế giới lý tưởng, có người lùi lại tới Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Kiệt, lại có người lùi tới Phục-hy, Thần-nông, v.v... Ở các nước khác cũng có tình trạng như thế. Cho đến sau khi chủ nghĩa Mác — Lê-nin xuất hiện, người ta mới rõ lịch sử là phát triển. Không riêng lịch sử xã hội phát triển, mà lịch sử sinh vật, lịch sử địa cầu, lịch sử toàn thể vũ trụ đều là phát triển. Nói tóm lại, người ta càng về sau càng tiến hơn trước, hiện nay so với trước kia sẽ tốt hơn và tiến bộ hơn. Ví dụ : xã hội nô lệ tiến bộ hơn so với xã hội nguyên thủy, xã hội phong kiến tiến bộ hơn so với xã hội nô lệ. Nếu chúng ta dựa vào quan điểm lịch sử phát triển mà nhìn thì sẽ thấy một giai đoạn trước nó ; nhìn như thế chúng ta sẽ có thể dựa vào những sự thật lịch sử, những nhân vật lịch sử trong giai đoạn ấy mà nghiên cứu, mà đánh giá đúng đắn những vấn đề đó. Trái lại, nếu lấy tiêu chuẩn ngày nay mà đánh giá, mà so sánh lịch sử thì những điều viết được và khẳng định được sẽ rất ít, như thế sẽ trái ngược với chủ nghĩa duy vật lịch sử, hiển nhiên là không đúng.

Tóm lại, lịch sử Trung-quốc đã có những vương triều tồn tại thì trong sách lịch sử không thể không viết đến. Viết thông sử phải như thế, viết lịch sử chuyên nghiệp cũng phải như thế. Như trên đã nói, việc nghiên cứu chia giai đoạn lối cũ cần phải bảo tồn, nhưng có thể đem gộp cả vào trong việc nghiên cứu chia giai đoạn lối mới (dựa vào sự phát triển của xã hội qua năm thời kỳ để chia giai đoạn lịch sử).

Xuất phát từ quan điểm mới về lịch sử, cố nhiên chúng ta phải coi trọng việc viết những hoạt động của nhân dân lao động. Nhưng xã hội trước kia là xã hội có giai cấp, nên hoạt động của giai cấp thống trị cũng không thể không viết được. Những hoạt động của giai cấp thống trị có lợi cho nhân dân lúc bấy giờ, có lợi cho sự phát triển của cả dân tộc, sự phát triển nền văn hóa, chúng ta phải khẳng định như vậy. Nếu trái lại, chúng ta phải phủ định. Nhưng phủ định không có nghĩa là vứt bỏ hẳn không nói đến, mà là phê phán. Những mâu thuẫn nội bộ của giai cấp thống trị, có khi dẫn đến tranh giành cắn cấu lẫn nhau như chó với mèo ; nếu quan hệ ấy to lớn, chúng ta cũng cần phải viết. Ví dụ : « Loạn bát vương » (1) đời Tây Tấn hoàn toàn đúng là chó cắn lẫn

---

(1) Loạn bát vương : Đời Tây Tấn, Nhữ-nam vương tên là Lượng, *Sở vương là* Vị, *Triệu vương là* Luân, *Tề vương là* Quỳnh, *Trường-sa vương là* Nghệ, *Thành-đô vương là* Dĩnh, *Hà-giang vương là* Ngung, *Đông-hải vương là* Việt *cùng sát hại nhau, tranh giành mãi không thôi, cho nên sử gia gọi là « Loạn bát vương ».*

nhau, hay như « Ngũ Hồ loạn Hoa » (1), Nam Bắc triều chia cắt đến mấy trăm năm v.v... Nếu hoàn toàn không viết đến thì không thỏa đáng.

III — VẤN ĐỀ QUAN HỆ GIỮA LỊCH SỬ HỌC VỚI SỬ LIỆU VÀ KHẢO CHỨNG

Nghiên cứu lịch sử đương nhiên cần sử liệu. Mác chủ trương tận dụng khả năng, phải nắm lấy cho nhiều tài liệu, điều đó tỏ rõ sự quan trọng của tài liệu đối với việc nghiên cứu khoa học. Nắm được nhiều sử liệu cần phải phân biệt sự thật, giả của nó, khảo xét niên đại, vứt bỏ cái xấu, giữ lại cái tinh hoa của nó. Công việc khảo xét này cũng gọi là khảo chứng. Sở công tác này không thể thiếu được, điều đó cần khẳng định. Nhưng, nó vẫn chỉ là giai đoạn đầu của việc nghiên cứu lịch sử. Không có sử liệu cổ nhiên không thể nghiên cứu lịch sử, chuyên làm sử liệu cũng không thể thay thế lịch sử học được. Trước kia, những nhà công tác lịch sử dừng ở bước đầu này, cho rằng đã đủ quá rồi, họ bảo là chỉnh lý sử liệu nào cũng là lịch sử học. Điều đó hiển nhiên là sai lầm.

Sử liệu của Trung-quốc rất nhiều, ngoài chính sử, dã sử (dùng văn tự ghi chép), còn có rất nhiều sử liệu bằng hiện vật (thực vật), những vật đào được ở dưới đất (văn vật), v.v... Sau mười năm thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, những văn vật phát quật được gồm từ thời đại đồ đá cũ đến thời đại đồ đá mới, đến nay đã có đến mấy trăm nghìn cái. Ngoài ra, ở nước ngoài cũng có rất nhiều tài liệu, có cái có quan hệ trực tiếp với Trung-quốc, có cái tuy không có quan hệ gì, nhưng cũng có thể dùng để so sánh nghiên cứu. Ví như chúng ta nghiên cứu xã hội nô lệ ở Trung-quốc thì cần phải nghiên cứu so sánh với sử liệu cổ Hy-lạp, La-mã. Ăng-ghen đã từng lợi dụng tài liệu nhân chủng về người da đỏ châu Mỹ của Moóc-găng để nghiên cứu nguồn gốc nhà nước, gia đình và chế độ tư hữu, điều đó mọi người đều biết. Trên đất, dưới đất, trong nước, ngoài nước, số sử liệu như biển mênh mông này, chúng ta cần phải chỉnh lý và phân tích. Việc này tất nhiên không thể do một người làm được mà cần phải phân công, sắp xếp để soạn ra một số sách tham khảo có giá trị. Điểm đó giúp rất nhiều cho việc nghiên cứu lịch sử. Về mặt này, chúng ta làm còn rất ít. Đây là một công trình to lớn, đòi hỏi chúng ta có sự phân công hợp tác.

Sau khi nắm được sử liệu, cần phải chỉnh lý, phân tích, đây là bước thứ hai của việc nghiên cứu lịch sử. Đó tức là yêu cầu chúng ta phân rõ cái chủ yếu và thứ yếu trong đống sử liệu bề bộn này. Trong sử liệu, có cái trọng yếu, có cái thứ yếu, cũng có cái không quan trọng gì. Tôi cho rằng những sử liệu có quan hệ với sự phát triển của dân tộc, sự phát triển kinh tế, sự phát triển văn hóa, v.v... là quan trọng bậc nhất, cần phải hết sức chú ý thu thập và chỉnh lý lại. Những sử liệu về mặt này không hoàn toàn hạn chế ở tài liệu dùng văn tự ghi chép, những vật mà nhân dân lao động trực tiếp sáng tạo so với tài liệu dùng văn tự ghi chép còn đáng tin cậy hơn. Đối với thời đại chưa có văn tự ghi chép, thì phải dựa vào đồ đá, đồ gồm, v.v... để nghiên cứu.

---

(1) Gồm 5 dân tộc thiểu số của Trung-quốc, phản đối triều đình Trung-hoa thời đó, là : Hung-nô, Yết, Tiên-ty, Chi, Khương.

Những hiện tượng kinh tế và hiện tượng văn hóa trong sự phát triển của lịch sử trong các sách sử trước kia không được mọi người chú ý. Trong các nhà lịch sử cổ đại, Tư-mã Thiên tương đối coi trọng tài liệu về các mặt này. Trong sách *Sử ký* của ông có tám quyển chủ yếu ghi chép văn hóa, như quyển «Bình chuẩn thư» đặc biệt nói về lịch sử của mặt kinh tế tài chính. Nhưng một số sách về lịch sử phân chia giai đoạn và thông sử về sau (như loại «Thông giám») đối với số vấn đề này lại rất coi nhẹ. Ngày nay, nghiên cứu lịch sử, chúng ta cần phải đặc biệt coi trọng những vấn đề có quan hệ về mặt kinh tế, việc sưu tập và chỉnh lý những sử liệu về các mặt này cần phải đặt vào hàng quan trọng bậc nhất. Những nhà sử học cũ, đối với sử liệu, đã đưa ra cái gọi là «bốn chiếc chìa khóa»: niên đại, quan chức, địa lý, mục lục. Theo quan điểm trên mà cân nhắc thì không có thể cho rằng đó là những «chìa khóa» được. Tất nhiên chúng ta cũng không nói được rằng những cái đó không đáng để nghiên cứu. Thực ra, một sử liệu nào đó có quan trọng hay không, cần phải xem mức độ cần thiết của nó đối với việc giải quyết vấn đề mà quyết định. Thí dụ về «niên đại», nếu không khảo chứng nó một cách riêng biệt, rành rõi thì cũng không thể nói một cách mơ hồ rằng việc tìm rõ niên đại là không có ích gì cả. Vấn đề phân kỳ sử cổ đại là vấn đề «niên đại». «Quan chức» cũng thế, ví như «Chu lễ» chép triều đại nhà Chu theo thiên, địa, xuân, hạ, thu, đông mà đặt sáu hạng quan, mỗi quan lại có 60 chức; tất cả có 360 chức, vừa đúng 360 độ của quĩ đạo quả đất và 360 ngày của một năm. Đây hiển nhiên là về sau có những người hiểu biết về thiên văn phụ họa theo chế độ của triều đại nhà Chu, tình hình thực tế đương nhiên không phải như thế. Nếu khẳng định «Chu lễ» là điển lễ của Tây Chu thì sẽ nói Tây Chu đã thuộc về xã hội phong kiến rồi. Quan hệ giữa «địa lý» và nghiên cứu lịch sử vốn rất mật thiết, sự phát triển của một dân tộc và điều kiện địa lý khu vực của dân tộc đó có một quan hệ không thể tách rời được. Từ việc nghiên cứu lịch sử địa lý, có thể nhìn thấy tình trạng khái quát về quá trình phát triển của văn hóa và kinh tế xã hội của các thời đại. Còn về «Mục lục», sách sử trước phần nhiều có «Văn nghệ chí» tuy chỉ có mục lục, nhưng căn cứ vào đó cũng có thể khảo sát một phần nào tình hình phát triển văn hóa lúc bấy giờ. Cho nên nghiên cứu số sử liệu này, có cái quan trọng, cũng có cái không quan trọng, không nhất định đều là «chìa khóa» cả.

Tất nhiên, trong sử liệu có rất nhiều cái vụn vặt, không quan trọng. Thí dụ có người khảo chứng Hồng Tú Toàn có râu hay không, vấn đề này tất nhiên không thể cho là quan trọng. Chẳng qua nếu có người muốn nghiên cứu như vậy, tôi cho rằng cũng có thể tùy ý họ, thế cũng còn tốt hơn là họ không làm gì hết. Bởi vì «trúc đầu mộc tiết, giai vi hữu dụng» (1) (lời Đào Khản). Những cái vụn vặt này không biết chừng có lúc dùng đến. Thí dụ trong viện Bảo tàng lịch sử cần treo ảnh Hồng Tú Toàn, lúc đó thì phải dùng đến. Khổng tử nói: «Bảo thực chung nhật, vô sở dụng tâm, nan hĩ tai. Bất hữu bác dịch giả hồ? Vi chi do hiền hồ kỷ» (2). Tôi rất tán đồng đoạn nói này. Đương nhiên cách làm

---

(1) Mảnh tre nhỏ, miếng gỗ bé đều có việc dùng.

(2) Cơm no tối ngày, không có việc làm, sống làm sao được, không phải còn có việc đánh cờ sao? Làm việc ấy còn tốt đấy (Người dịch).

này không nên đề ra, không thể dùng nhiều nhân lực làm những việc này, cần dẫn mọi người chú trọng vào việc lớn, đem tâm sức tập trung vào sự nghiệp lớn lao.

Nắm được và chỉnh lý được sử liệu rồi, làm thế nào để vận dụng nó, đây là vấn đề càng quan trọng. Có sử liệu mà không căn cứ vào phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử mà sử dụng, nghiên cứu, giống như trong tay cầm dưỡng có cá, thịt, rau, đậu phụ mà chưa nấu nướng, không thể gọi là đã làm ra thức ăn ngon có thể ăn được. Mục đích của việc nghiên cứu lịch sử là phải dùng nhiều sử liệu để nói rõ một cách cụ thể qui luật phát triển của xã hội. Ngày nay chúng ta thật may mắn, nghiên cứu lịch sử có điều kiện hết sức thuận lợi, bởi vì qui luật phát triển của xã hội đã được Mác nói rất rõ trong Lời nói đầu quyển *Phê phán chính trị kinh tế học*. Căn cứ vào lời chỉ dẫn như ngọn đèn pha rọi sáng của Mác, chúng ta sẽ có khả năng sử dụng sử liệu một cách có phê phán, soạn ra thông sử, lịch sử chuyên nghiệp và các tác phẩm lịch sử khác.

Cố nhiên, sử liệu không có thể thay thế lịch sử, nhưng trong việc nghiên cứu lịch sử chỉ có những nguyên lý thông thường của chủ nghĩa duy vật lịch sử mà không có sử liệu thì thật là rỗng tuếch. Anh cầm dưỡng chỉ ôm mớ kỹ thuật nấu nướng mà không làm ra được bữa ăn thì còn gọi gì là trách nhiệm của anh cầm dưỡng nữa. Do đó, có thể thấy rằng không có sử liệu thì không có thể nghiên cứu lịch sử được. Vì vậy đối với công tác sưu tập, khảo xét sử liệu không thể phủ định được. Cái chúng ta phản đối là, khảo chứng để mà khảo chứng, lấy sử liệu thay thế sử học. Nhưng nếu có một số người muốn làm như thế, tôi cho rằng cũng có thể tùy họ, bởi vì như thế cũng còn tốt hơn là « cơm no tối ngày, không có việc làm ».

IV — VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Việc đánh giá nhân vật lịch sử cũng giống như việc nghiên cứu lịch sử về các phương diện khác, phải căn cứ vào nguyên lý của duy vật biện chứng và duy vật lịch sử mà tiến hành nghiên cứu. Như trên đã nói, lịch sử là phát triển, chúng ta đánh giá một nhân vật lịch sử cần phải lấy thời đại lịch sử mà nhân vật đó sống làm bối cảnh, lấy tác dụng của nhân vật đó đối với sự phát triển của lịch sử làm tiêu chuẩn để phân tích một cách toàn diện, như thế sẽ dễ dàng nhìn nhận địa vị xứng đáng của họ trong lịch sử một cách tương đối rõ ràng, đúng đắn.

Căn cứ vào nguyên tắc này, tôi cho rằng trong lịch sử có nhiều nhân vật cần được khẳng định. Nhưng trong đó có một số người còn bị xuyên tạc, cần phải bào chữa cho họ. Ân Trụ-vương, Tần Thủy-hoàng và gần đây đang thảo luận Tào Tháo, đều là những người bị xuyên tạc. Lấy Ân Trụ-vương mà nói, rất nhiều sách sử đều nói ông là hôn quân « bạo ngược vô đạo », « hoang dâm vô sỉ », việc tốt không làm, chuyên làm việc xấu... Nhưng căn cứ vào một số tài liệu hiện có mà phân tích, trái lại Ân Trụ-vương thật là một người có tài năng, tướng mạo cũng rất đoan trang khôi ngô, chứ không hung ác đáng sợ như mọi người tưởng tượng. Đối với sự phát triển của dân tộc Trung-quốc, Trụ-vương đã làm được một số việc tốt, đối với sự thống nhất cổ đại Trung-quốc, công ông phải là nhỏ. Nói đến sự thống nhất cổ đại Trung-quốc, mọi người rất dễ dàng

nghĩ đến Tần Thủy-hoàng. Tần Thủy-hoàng là nhân vật kiệt xuất ít có trong lịch sử Trung-quốc. Cổ đại Trung-quốc đi đến thống nhất là do Tần Thủy-hoàng mang lại, mà chính do Ân Trụ-vương mở đầu.

Ân Trụ-vương đã từng bình định Đông-di. Đông-di là một chủng tộc trước ở lưu vực Trường-giang, cuối đời Ân mở rộng rất nhiều, phát triển đến lưu vực sông Hoài, thậm chí đến cả vùng Sơn-đông ngày nay. Ân Trụ-vương phải dùng một lực lượng rất lớn để đánh lui sự khuếch trương của Đông-di, bắt sống hàng « ức triệu di nhân » làm quân đội của mình, mà Chu Vũ-vương lại liên hợp với các chủng tộc khác ở Tây Nam, Tây Bắc để đánh tập hậu, kết quả do quân tù binh quay giáo đánh lại mà Ân Trụ-vương bị thất bại. Nhưng Ân Trụ-vương tuy thất bại, lưu vực sông Hoài và lưu vực Trường-giang do Trụ-vương đã khai phát ra lại trở thành căn cứ địa của Tống, Sở, Từ (tức con cháu của người Ân hoặc các chủng tộc đồng minh). Người Chu kế tục văn hóa của đời Ân mà phát triển ở miền Bắc. Các nước Tống, Sở, Từ, v.v... cũng thừa kế nền văn hóa đó mà phát triển ở miền Nam. Trong mấy trăm năm đời Tây Chu, Nam Bắc thực sự đối địch với nhau. Nhưng đến thời đại Xuân thu, dần dần hình thành nên hình thể hợp nhất, văn hóa cùng bắt đầu một nguồn, nên trong thời Xuân thu, Nam Bắc Trung-quốc sự thực đã là « xa đồng quỹ, thư đồng văn » (1) rồi. Từ cổ đại vạn nước đến mười hai chư hầu, đến bảy nước tranh hùng rồi đến thống nhất. Đó là hướng tất nhiên của sự phát triển lịch sử Trung-quốc. Cho nên, sự thống nhất Trung-quốc là do Ân Trụ-vương mở lối mà Tần Thủy-hoàng mang lại là như vậy.

Trong sách vở, sở dĩ ghi chép Ân Trụ-vương « bạo ngược vô đạo », v.v... có thể nói là bị ảnh hưởng phản tuyên truyền của triều nhà Chu. Việc xét lại án của Trụ-vương, trong « bác thuyết nho » của quyển *Thời đại đồng xanh* của tôi, có một đoạn tôi nói, hình như có thể tham khảo thêm.

Nhận định tác dụng của một nhân vật lịch sử, chúng ta nhất định cần phải thực sự cầu thị, không khuếch đại cũng không bóp nhỏ. Đối với vua chúa của các triều đại, người ta thường thường dễ dàng phủ định hết, thực ra như thế là không thỏa đáng, cần phải phân tích một cách cụ thể. Có một số vua chúa như Tần Thủy-hoàng, Hán Vũ-đế, Đường Thái-tông, thậm chí như Khang-hy, Càn-long, v.v... đối với sự phát triển về các mặt của dân tộc, kinh tế văn hóa, v.v... trong thời bấy giờ đã có nhưng cống hiến, chúng ta cần phải dành cho họ một địa vị nhất định.

Ngoài điều cần phải khảo xét lại các vua chúa xưa kia ra, các nhân vật có quan hệ đến các phương diện tư tưởng, văn học, kỹ thuật, khoa học trong các thời đại, nhất là nên đánh giá đúng đắn tác dụng của họ, cần chú ý thêm. Những sách sử trước kia, sự chú ý về mặt này còn không đủ, thường là ghi chép nặng về mặt chính trị, đối với tình hình văn hóa thì viết không nhiều. Đặc biệt đối với việc tường thuật về các nhân vật nổi tiếng về kỹ thuật, khoa học, thật là rất ít ỏi. Những nhà lịch sử trước kia không coi trọng mặt này cũng không cần trách họ ; nhưng ngày nay, những nhà công tác lịch sử mới của chúng ta, thì không thể không coi trọng được.

NGUYỄN ANH THÁI
NGUYỄN VĂN HỒNG
dịch theo *Nhân dân nhật báo* ngày 8-4-1959

(1) Xe cùng có một con đường, kích thước như nhau, sách đã cùng một văn tự rồi. Ý nói đã thống nhất.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM *QUA THƠ VĂN*

(tiếp theo)

TRẦN HUY LIỆU

XIX

SAU những phong trào Đông-du, Đông-kinh nghĩa thục và chống đi xâu, chống nộp thuế ở Trung-kỳ, cách mạng Việt-nam hầu như không còn cơ sở ở nhân dân trong nước, mà chỉ còn có những cuộc vận động tại hải ngoại của Việt-nam Quang phục hội. Trong khi phong trào sụt xuống, bọn đại Việt gian ôm chân đế quốc càng ra sức áp bức nhân dân, diệt trừ mầm mống của cách mạng. Trước tình trạng ấy, các lãnh tụ của Việt-nam Quang phục hội chủ trương phải làm một việc gì để « gọi tỉnh hồn nước lại » ; mà muốn gọi tỉnh hồn nước lại thì phải giết một vài tên phản quốc đầu sỏ để cảnh cáo bọn chó săn chim mồi và « chấn hưng dân khí ». Do đó, mấy tiếng bom đã nổ ra ở Hà-nội và Thái-bình giết chết hai tên trung tá Pháp và tuần phủ Nguyễn Duy Hàn. Nhưng sự kiện diễn ra không hoàn toàn đạt được mục đích yêu cầu của Việt-nam Quang phục hội, vì ngoài Nguyễn Duy Hàn ra, những đối tượng khác mà Việt-nam Quang phục hội nhắm vào đều không trúng. Cụ Nguyễn Hải Thần, một trong những người được phái về nước để làm cái việc « kinh thiên động địa », trước khi ra đi đã ngâm hai câu thơ rất hào hùng để nói lên ý chí kiên quyết của mình :

Thành tam thập tải sinh bình chí,
成 三 十 載 生 平 志
Khai tứ thiên niên Tổ quốc quang.
開 四 千 年 祖 國 光

Tạm dịch :

Thỏa chí bình sinh ba chục năm,
Sáng danh Tổ quốc bốn nghìn tuổi.

Thế nhưng, sau khi « tráng sĩ » ngâm hai câu thơ bất hủ rồi cũng không có cái gì kinh thiên động địa để thỏa chí bình sinh, để sáng danh Tổ quốc vì quả bom của « tráng sĩ » đặt tại vọng cung tỉnh Nam-định để mưu sát toàn quyền Albert Sarraut đến đấy chúc mừng và hiểu dụ các vị cử nhân tân khoa mới đỗ thi hương tại trường Nam vẫn không nổ. Rồi, « tráng sĩ một đi vội trở lại » Trung-quốc báo cáo là bom thối nên không có tiếng vang. Cho đến ngày 13-4-1913, một quả bom khác nổ ở Hà-nội do Phạm Văn Tráng ném mới kết liễu đời tên chó săn Nguyễn Duy Hàn.

Việc Nguyễn Duy Hàn chết đã làm nảy ra một số câu đối viếng của các thân sĩ ái quốc. Những bài này thuộc loại truyền khẩu, tôi dẫn ra đây mấy câu được phổ biến nhất :

Hành thiện bản lai vô ác báo ;
行 善 本 來 無 惡 報
Thái bình thùy thức hữu phong ba.
太 平 誰 試 有 風 波

Vì Nguyễn Duy Hàn quê ở làng Hành-thiện (Nam-định) và làm Tuần phủ tỉnh Thái-bình nên bài này nhắc đến tên hai nơi ấy với một ý nghĩa riêng : *làm lành thì xưa nay không bao giờ bị ác báo ; thái bình không ai ngờ lại có sóng gió.*

Và một bài khác :

Thế giới như kim khả liên, hoạn giới như kim cánh khả liên ; khả liên cánh khả liên, hồi thủ chính kham song lệ lạc ;
世 界 如 今 可 憐, 宦 界 如 今 竟 可 憐, 可 憐 竟 可 憐, 回 首 正 堪 双 淚 落。

Quốc nhân vị công nghi tử, ngoại nhân vị công bất nghi tử ; nghi tử bất nghi tử, vấn tâm tu tự cửu tuyền tri.
國 人 謂 公 宜 死, 外 人 謂 公 不 宜 死, 宜 死 不 宜 死, 問 心 須 自 九 泉 知。

Tạm dịch :

Thế giới như nay đáng thương, hoạn giới (1) *như nay càng đáng thương ; đáng thương càng đáng thương, ngảnh lại khôn cầm hàng lệ rỏ ;*

(1) Giới quan lại.

Người nước bảo ông nên chết, người ngoài (1) *bảo ông không nên chết ; nên chết không nên chết, hỏi lòng âu hẳn suối vàng hay.*

Và một câu khác nữa :

Câu câu hề dĩ vi, luân đạn tương tùy lô dã hóa ;
拘 拘 奚 以 爲, 輪 彈 相 隨 爐 冶 化
Thương thương bất khả vấn, phong ba hà tự địa bình lai.
蒼 蒼 不 可 問, 風 波 何 自 地 平 來

Tạm dịch :

Còm cọm để làm gì ? Tan rã theo cùng viên đạn nổ ;
Xanh xanh(2) *nào hỏi được ! Sóng còn lại tự đất bằng*(3) *lên.*

Với mấy câu đối kể trên, búa rìu dư luận mà đám nhà nho làm đại biểu, ngoài những ngón « chơi chữ » ra, còn ngụ ý châm biếm, mỉa mai một cách nửa úp nửa mở. Đến như bài biểu (4) sau đây của các thân sĩ Bắc-kỳ thì đã chửi thẳng vào mặt tên Việt-gian và vạch rõ tội ác của nó :

Bài biểu của thân sĩ Bắc kỳ điếu Nguyễn Duy Hàn, tuần phủ Thái-bình bị bom giết chết (5)

Phục dĩ :

Góc trời đỏ rực, tiểu nhân đắc chí chi *thời ;*
Mặt đất sấm vang, đại đố phục tru chi nhật (6).
Trời rành có mắt ;
Người thảy vui lòng.

Thân sĩ chúng tôi trộm nghĩ rằng :

Cướp của giết người, kẻ cắp tất bà già chi *gặp ;*
Mũi tên hòn đạn, thiên oai duy bạc mệnh chi *tìm* (7).
Huống rước thù mua oán chi *đã lâu, lẽ không tha được ;*
Tiếc nướng chả băm viên chi *rất thảm, tội chửa cân đâu.*
Không biết ông nào... Thương thay cụ lớn.
Cung duy Thái-bình tuần phủ Nguyễn đại nhân các hạ :

---

(1) Chỉ vào bọn thực dân Pháp.

(2) Chỉ vào trời.

(3) Ý nói tỉnh Thái-bình.

(4) Một hình thức văn chương của thời phong kiến, những chữ chúng tôi để chữ đứng là lối phú và biểu ngày trước.

(5) Bài này do ông Hoa Bằng cung cấp, chưa biết rõ tên tác giả.

(6) Cái ngày con mọt già bị giết.

(7) Oai trời chỉ tìm đến kẻ bạc mệnh.

Làng văn vật, dòng thi thư,
Miệng lắp đỗ le ; đít xòe dáng vại.
Đỗ cử nhân từ khoa bính tuất (1), *chó ngáp phải ruồi ;*
Sang hậu bổ giữa tỉnh Thái-bình, chuột sa chĩnh gạo.
Đóng liền một chỗ ; làm luôn bốn năm.
Cứ bờ xôi ruộng mật chi *lợi quyền,*
Thì xanh vỏ đỏ lòng chi *chính sách.*
Đỏ như vông, đông như tiết, nhờ máu mạnh nhi *đưa đi ;*
Cơm là gạo, áo là tiền, đầy túi tham chi *thắt lại.*
Được thể dễ nói khoác, hết phủ huyện nhi *đồ hồ.*
Càng quen lèn cho đau, nhè thân hào nhi *giở mặt.*
Chỉ khéo liệu chiều che gió ; Sứ (2) *muốn ăn cho ăn, muốn chơi cho chơi ;*
Xui nên há miệng mắc quai, Tuần (3) *bảo xôi ừ xôi, bảo thịt ừ thịt.*
Tay múa trong bị ; bụng rặt những gươm.
Kỳ đồi trắng nhi *thay đen ;*
Thả tát cạn nhi *bắt lấy.*
Trước còn vơ vét, giăng cánh lưới dĩ *ngang sông ;*
Sau lại dò la, bới chân lông nhi *tìm vết.*
Gần từ một tỉnh ; xa đến các nơi.
Trong họ chẳng tha, người làng cũng bắt.
Vi hạt dân chi *hùm xám ;*
Vi quí quốc chi *chó săn.*
Sao chẳng nghĩ :
Vận nước loạn ly ; tình dân oan khổ.
Làm cho đến nỗi : chày khô vắt rỉ nước ra ;
Chút chẳng thương tình, dầu đỗ thêm cho lửa cháy.
Huống phục (4) :
Tiền thừa gà mổ ; ruộng thẳng cò bay.
Còn mong đến đâu ?
Chẳng xin về nghỉ ?
Con thì một đàn ngu ngốc : cậu Dương, Hoa vi *chó săn gà chọi* chi *thượng lưu ;*
Nhà thì nổi tiếng xa hoa, cụ Huyện hàm nãi *da đá men mỡ* chi *thạc vọng* (5).

---

(1) 1886.
(2) Công sứ.
(3) Tuần phủ.
(4) Huống chi, lại...
(5) Tiếng tăm lớn lao.

Sao không biết nghĩ ?
Hễ tham thì thâm.
Nghi *tạc đạn* chi *quăng vào, mình mua lấy chết.*
Tức *thành môn* chi *phục xuống* (1), *người hóa ra ma,*
Thương đầy tớ chi *bị lây,*
Vào nhà thương chi *cứu khỏi* (2).
Thân sĩ chúng tôi :
Trộm nghe người nói ;
Ngồi nghĩ lẽ chung.
Chẳng chết, chết thằng nào : cho đáng đời cho đáng kiếp ;
Đã làm, làm phải được : ấy mới gan, ấy mới tài.
Thực thỏa lòng người,
Để tạ thiên hạ.
Từ đó chợ tan buổi họp : đóng cửa trước, rước cửa sau ;
Rồi ra của đội nón đi : vào lỗ hà, ra lỗ hổng.
Má phấn môi son chi *đào Bích* (3), *chưa kịp đôi hồi !*
Nâng khăn sửa túi chi *hầu non, lấy ai cai quản ?*
Hàm Tổng đốc được truy tặng nhé (4) *! Thống sứ thương thay.....*
Vua Diêm vương có mật thám chưa ? Quan Tuần xuống đó.
Thân sĩ chúng tôi bất thăng (5) *nguýt nguýt lườm lườm chi chí, cẩn trần biểu dĩ văn* (6).

***

Sau hai tiếng bom nổ ở Thái-bình và Hà-nội, tiếp theo đó là cuộc đàn áp dữ dội của thực dân Pháp, một số đảng viên Việt-nam Quang phục hội bị giết và bị tù. Cuộc khủng bố cá nhân cố nhiên không phải là giải pháp căn bản để thay đổi cả một chế độ. Nó chỉ gây một tiếng vang nhất thời để rồi sau cơn khủng bố, tổ chức bị rã rời và phong trào bị sụt xuống. Cho tới khi cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, một số nhà cách mạng Việt-nam lưu vong ở Trung-quốc lại thấy một cổ vũ mới, muốn nhân cơ hội để một lần nữa may ra *kéo*

---

(1) Ngã gục ở cửa thành.

(2) Nguyễn Duy Hàn ngồi trên chiếc xe người kéo từ tòa sứ về dinh tuần phủ, bị bom ném trúng chết ngay. Người kéo xe cũng bị thương, nhưng vào nhà thương được chữa khỏi.

(3) Tình nhân của Nguyễn Duy Hàn.

(4) Sau khi Nguyễn Duy Hàn bị trúng bom chết, thực dân Pháp truy tặng cho y hàm Tổng đốc.

(5) Bất thăng là không kể xiết.....

(6) Xin kính cẩn làm bài biểu để trình bày.

lại non sông. Công việc trù tính kỳ này có kế hoạch và qui mô lớn hơn kỳ trước. Sau khi nhận được một món tiền của lãnh sự Đức ở Thái-lan, Việt-nam Quang phục hội đã mua thêm súng, đạn, mộ thêm quân lính, dự định đánh vào một giải biên giới Bắc-kỳ. Những địa điểm nhắm vào là Tà-lùng, Lạng-sơn và Móng-cái. Trong đó, Hoàng Trọng Mậu được cử làm tư lệnh đạo quân đánh đồn Tà-lùng (Cao-bằng). Vì tổ chức kém, nhất là vì mâu thuẫn nội bộ, trận đánh đồn Tà-lùng đêm 13-3-1915 bị thất bại. Sau đó, Hoàng Trọng Mậu (tức Nguyễn Đức Công) và Trần Hữu Lực cùng một số đồng chí khác bị mật thám Anh và Pháp bắt ở Hương-cảng và Băng-cốc giao về cho bọn thống trị Pháp ở Đông-dương. Trong số 7 người bị chúng đem bắn giết, có hai ông kể trên.

Trong những ngày bị giam tại Hỏa-lò Hà-nội, Hoàng Trọng Mậu thường ngâm câu :

Thiên niên cố quốc quyên đề thảm ;
千 年 故 國 鵑 啼 慘
Vạn lý cô thần hạc khiếu ai.
萬 里 孤 臣 鶴 叫 哀

Tạm dịch :

Nghìn năm nước cũ quyên kêu thảm ;
Muôn dặm tôi xa hạc khóc thương.

Khi bị đưa ra trường bắn Bạch-mai, Hoàng đọc đôi câu đối để tỏ bày tâm sự của mình :

Ái quốc hà cô, duy hữu tinh thần chung bất tử ;
愛 國 何 辜, 惟 有 精 神 終 不 死
Xuất sư vị tiệp, khả tương tâm sự thác lai sinh.
出 師 未 捷, 可 將 心 事 托 來 生

Tạm dịch :

Yêu nước tội gì ? Chỉ có tinh thần là không chết.
Ra quân chưa thắng, dám đem tâm sự gửi đời sau.

Cùng một lòng một cảnh với Hoàng, Trần Hữu Lực cũng ngâm đôi câu đối :

Giang sơn dĩ tử, ngô yên đắc du sinh. Thập dư niên luyện kiếm ma đao, tráng chí bản phù Hồng Tổ quốc.
江 山 已 死, 吾 安 敢 偷 生. 十 餘 年 鍊 劍 磨 刀, 壯 志 本 扶 鴻 祖 國.

Vũ dực vị thành, sự dĩ tiên trung bại. Cửu tuyền hạ điều binh khiển tướng, âm hồn ám trợ thiếu niên quân.
羽 翼 未 成, 事 已 先 中 敗. 九 泉 下 調 兵 遣 將, 陰 魂 暗 助 少 年 軍.

Tạm dịch :

Non sông đã chết, tôi đâu dám sống thừa. Hơn mười năm luyện kiếm mài dao, chí lớn vẫn mong phò Tổ quốc ;

Lông cánh chưa thành, việc đã sớm thất bại. Dưới chín suối điều binh sai tướng, hồn thiêng ngầm giúp bạn thanh niên.

Cái chết anh dũng của Hoàng Trọng Mậu và một số đồng chí còn khiến cho dư luận dương thời truyền tụng một bài văn tế, không rõ tác giả là ai. Dưới đây, chúng tôi đăng bài của bạn Lương An gửi cho, có thể là nguyên văn còn thiếu một vài câu hay sai sót một vài chữ nào đó.

. . . . . .

Ngó cuộc thế anh hùng ghê gớm lắm, thua cái lực mà hơn vì cái chí, việc hơn thua khoan vội kể làm hai ;

Ngẫm cơ trời quân tử lạ lùng, mất là hình mà còn lại là danh, lẽ còn mất cũng phải xem như một.

Vốn đã biết Bắc Nam cùng một nước, ngàn muôn dặm non Hồng biển Lạc, chính khí đầy trời chật đất, nắm xương tàn da ngựa có mà chi.

Nhưng nghĩ rằng sống thác há đôi đường, hai mươi năm góc biển ven trời, hiếu tình ngóng mẹ trông cha, nơi đất tổ đầu hồ (1) là gọi chút.

Xót vì máu mủ, giọt ngọc mưa tuôn ;

Kể lại đầu đuôi, tấc vàng lửa đốt ;

Nhớ anh xưa :

Quê quán hào hoa ;

Cửa nhà trâm hốt.

Nguồn trong, núi lặng, đất đúc khuôn thiêng ;

Ngọc đẹp, vàng tinh, trời cho chất tốt.

Học vấn mắt cùng muôn quyển, tài vẽ vời dệt gấm thêu hoa ;

Văn minh tai suốt năm châu, chí hăng hái mài nanh dũa vuốt.

Sân đông Lỗ (2) theo đòi thi lễ, nối nghiệp gia truyền trung hiếu, nghĩa xuân thu hôm sớm những ôm cầm ;

Cõi tây Âu dồn tới phong trào, đau lòng quốc thổ trầm luân (3), chí hồ thỉ (4) đêm ngày thêm nhảy nhót.

---

(1) Hồ là con cáo. Ngạn ngữ có câu : cáo chết ba năm quay đầu về núi.

(2) Ý nói học phái Khổng tử. Khổng tử quê ở nước Lỗ (Trung-quốc).

(3) Đắm chìm.

(4) Cung tên.

Văn chiến bốn, năm lần bại bắc (1), *trần trọc mười năm gió bụi, giấc phù danh khoa giáp chửa nguôi lòng ;*

Đồng tâm ba, bảy bạn hoài nam, nhẹ nhàng nửa gánh gươm đàn, đường du học thương mình (2) *bèn thẳng gót.*

Trung-hoa, Nhật-bản, đất nước lưu ly.

Hương-cảng, Hoành-tân, tháng ngày thuế hốt.

Học võ bị để lo phương khôi phục, nào súng, nào gươm, nào khí cơ đạn dược, Đông-kinh Thượng-hải, trường lục quân mấy độ truy tùy ;

Mượn chiến trường mà thử sức trì khu (3), *có cờ, có trống, có mã đội, sư đoàn, Lưỡng Quảng Vân-nam, đảng cách mạng nhiều phen xung đột* (4).

Quang phục gây nên hội mới, Hải Thần Mai Lệnh, kẻ hiến tài mà kẻ lại bày mưu ;

Ngoại giao giữ được quyền sang, Vọng-các Nam-quan, khi mộ hướng (5) *lại khi thời luyện tốt* (6).

Cờ phục Việt phất phơ trước mắt, sực nghĩ tới tiên tử long tôn (7), *máu đỏ da vàng, nhao nhác đồng bào mấy triệu, lầm than sao nỡ thế, máu đề quyên* (8) *lai láng suốt đêm hè ;*

Giáo cầm Hồ (9) *múa máy trong tay, đoái trông lại Hoành sơn Quế hải, rừng vàng biển bạc, mịt mù Tổ quốc ngàn năm, thành quách hãy còn chăng, hồn biệt hạc* (10) *lăm le trên đỉnh cột.*

Nào ngờ :

Thế nước còn non,

Vận nhà chưa suốt.

---

(1) Bại bắc là thua chạy. Ý nói bốn, năm lần thi hỏng.

(2) Sáng sủa.

(3) Dong ruổi.

(4) Hoàng Trọng Mậu có tham gia cuộc chiến tranh ở Trung-quốc trong cuộc Cách mạng Tân hợi (1911).

(5) Mộ lương.

(6) Luyện quân.

(7) Con tiên cháu rồng.

(8) Chim quyên kêu hộc ra máu.

(9) Cầm hồ là bắt giặc.

(10) Con chim hạc riêng lẻ.

Tức tối nhẽ lúc cầm quân Nam phản (1), *thề kích tiếp* (2) *mặc dầu tráng chí, thần linh giúp sức, roi Tổ sinh* (3) *chưa phỉ nước tung hoành.*

Xót thương thay khi trở gót Đông du, cánh xung thiên nông nỗi xa vời, ma quỉ đem đường, ngựa Quan-thánh (4) *khôn dè cơn sảng sốt.*

Vì ai nên hùm mạnh sa cơ,

Vì ai để rồng thiêng đổi lốt.

Ngục Hà-nội già gông tất tưởi, lừng lẫy án «Việt cảnh quan thông, đồ mưu bạn nghịch » (5), *sông rung núi chuyển, Nhạc tướng quân* (6) *ba chữ kỳ oan* (7).

Trường Bạch-mai kèn trống xôn xao, ngậm ngùi câu «xuất sư vị tiệp, ái quốc hà cô » (8), *quỷ khóc thần gào, Văn thừa tướng* (9) *đôi hàng tuyệt bút.*

Ối thương ôi !

Khói độc mù mù,

Lửa oan phụt phụt.

Đá núi Tản, muôn tầng chất ngất, hồn vĩ nhân muôn kiếp chưa tan ;

Nước sông Hồng ngàn khoảnh mênh mông, máu liệt sĩ ngàn thu khó gột.

Hỡi đất, hỡi trời, hỡi giang sơn chủng tộc, nói chi nữa, trông mong chi nữa, ngán nỗi mưa sầu gió thảm, mắt từ bi mờ mịt lúc tàn canh ;

Nào cha, nào mẹ, nào huynh đệ thê nhi (10), *thấy gì đâu, tin tức gì đâu, tuyệt vời nước thẳm non xa, hồn Tổ quốc bơ vơ khi gió lọt (?).*

---

(1) Trở về nam.

(2, 3) Kích tiếp là gõ mái chèo. Chuyện Tổ Địch nhà Tấn (Trung-quốc) đi đánh Thạch-lặc. Lúc qua sông Hoàng-hà, ông gõ vào mái chèo, nói : nếu không khôi phục được Trung nguyên thì không trở lại con sông này.

(4) Nói ví ông như Quan Vũ lúc bị bắt.

(5) Thực dân Pháp buộc ông vào tội bỏ nước ra ngoài, mưu toan phản nghịch.

(6, 7) Ví ông như Nhạc Phi nhà Tống (Trung-quốc) bị chết oan.

(8) Trích hai câu đối của ông làm lúc ra pháp trường: « Ra quân chưa thắng. Yêu nước tội gì ».

(9) Ví ông như Văn Thiên Tường nhà Tống (Trung-quốc).

(10) Anh em, vợ con.

Khí ấy hãy quanh quẩn trong tạo hóa, ắt cũng nhờ trời Việt còn cao, đất Nam còn rộng, cơ chuyển vần sẽ có xui nên ;

Thù này xin ghi tạc với non sông, dù đến khi sông Lam (1) *hết nước, ngàn Hống* (2) *hết cây, lòng báo phục hãy còn sắng sốt.*

Trước có xướng thì sau nên có họa. nợ tang bồng phải trả cùng nhau ;

Sống là khôn thì thác hẳn là thiêng, tình cốt nhục (3) *xin soi cho trót.*

Hỡi ôi, thượng hưởng.

Sau những trận thất bại ở biên giới, Việt-nam Quang phục hội đi tới chỗ tàn tạ. Cho tới sau cuộc Đại chiến lần thứ nhất, trên vũ đài chính trị ở Việt-nam mới lại hiện ra một quang cảnh mới với những nhân vật mới.

(Còn nữa)

(1, 2) Núi sông Nghệ-an, quê hương của Hoàng Trọng Mậu.

(3) Tình xương thịt. Có người nói tác giả bài này là Nguyễn Đức Đôn, em ruột Nguyễn Đức Công tức Hoàng Trọng Mậu, nhưng chưa chắc đã đúng.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

BÀN LẠI MẤY ĐIỂM QUANH VẤN ĐỀ GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI THUỘC PHÁP

NGUYỄN CÔNG BÌNH

TRÊN *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, từ số 41 đến số 46 (năm 1958), tôi có viết một bài nhằm giới thiệu tài liệu và nêu lên một vài nhận xét về tình hình phát triển cùng với mấy đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp. Sau khi đăng, tôi đã được một số bạn giúp đỡ ý kiến. Mới đây, trên *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* số 3 (tháng 6-1959), đồng chí Đào Hoài Nam đã viết một bài phê bình một số điểm mà chúng tôi đã phân tích về sự phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam cùng với mấy đặc điểm kinh tế của nó trong thời thuộc Pháp. Trước hết, tôi xin hoan nghênh sự góp ý kiến của đồng chí Đào Hoài Nam, bởi vì ở một trình độ nghiên cứu còn rất có hạn, đề cập tới một vấn đề lớn và phức tạp như trên thì chắc chắn không tránh khỏi những sai lầm. Cho nên sự trao đổi ý kiến là cần thiết, có trao đổi mới đi tới chân lý và cũng qua góp ý kiến của các đồng chí, chúng tôi sẽ sửa chữa được chỗ sai sót.

Bài của đồng chí Đào Hoài Nam góp tập trung vào hai vấn đề : sự ra đời của sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam và đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc.

Qua bài của đồng chí Đào Hoài Nam, tôi thấy một điểm mà trước đây tôi viết không đúng, là khi giới thiệu vì quá nhấn mạnh vào vai trò môi giới của những thương nhân Việt-nam với tư bản ngoại quốc nên đã coi những người *chuyên buôn hàng ngoại hóa* là có *tính chất mại bản* và gọi họ với một danh từ chung là tầng lớp mại bản (1). Tuy có phân biệt họ với số *tư sản mại bản* là những kẻ đại lý lớn hàng ngoại hóa, những đại lý

(1) *Văn Sử Địa* số 46, trang 54.

độc quyền một số hàng hóa của đế quốc, những thầu khoán lớn và những kẻ chung vốn với tư bản thực dân trong các công ty công thương nghiệp, nhưng khái niệm người chuyên buôn hàng ngoại hóa và tầng lớp mại bản đã dùng không chính xác. Thực ra, chuyên buôn ngoại hóa thì tư sản mại bản cũng chuyên buôn mà một số tiểu thương hoặc trung thương cũng có thể chuyên buôn. Nhưng khi phân tích về số tư sản mại bản, cần phải phân biệt thật rõ địa vị kinh tế của bọn này là gắn chặt quyền lợi với tư bản thực dân và thái độ chính trị của họ là phản động. Còn số người buôn bán hàng ngoại hóa khác, tập trung rất đông ở các thành thị do nền công nghiệp dân tộc không phát triển, thị trường trong nước bị phụ thuộc vào kinh tế đế quốc Pháp, nhưng quyền lợi kinh tế của lớp người này không phải là gắn liền với quyền lợi kinh tế của đế quốc Pháp. Trong kinh doanh, trong việc môi giới trên thị trường, họ có thể buôn bán đủ thứ, nội hóa cũng như ngoại hóa. Có khi họ còn bị bọn độc quyền Pháp và bọn tư sản mại bản Việt-nam chèn ép. Thái độ chính trị của họ khác hẳn thái độ phản động của bọn tư sản mại bản. Cho nên đối với họ, nói rằng có tính chất mại bản và xếp vào tầng lớp mại bản, tuy không nhập với tư sản mại bản cũng là không đúng. Tôi sẽ sửa chữa điểm này.

Nhưng như trên đã nói, hai vấn đề mà đồng chí Đào Hoài Nam nêu ra góp ý kiến là sự ra đời của sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam và đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp. Ở vấn đề thứ nhất, tôi có những ý kiến khác với đồng chí Đào Hoài Nam, ở vấn đề thứ hai ý kiến đồng chí Đào Hoài Nam nêu ra có chỗ chưa rõ rệt, do đó tôi xin thảo luận lại cả hai vấn đề trên những điểm mà đồng chí Đào Hoài Nam đã nêu ra.

I — SỰ RA ĐỜI CỦA SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

Những điều kiện đầu tiên cần phải có để cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát sinh là sự sản xuất hàng hóa giản đơn và mối trao đổi trên thị trường phải phát triển đến mức độ làm cho nhiều tiền bạc được súc tích lại ở một số ít người, đồng thời xã hội ở thành thị và nông thôn phân hóa tạo nên tầng lớp vô sản làm thuê. Những người đã tích lũy được nhiều tiền của trong tay sử dụng người vô sản làm thuê, chuyên sản xuất hàng hóa kiếm lời, khi đó sự sản xuất tư bản chủ nghĩa mới được thiết lập. Trong *Các Mác và chủ nghĩa Mác*, Lê-nin đã thuyết minh học thuyết thiên tài của Mác về sự xuất hiện nền kinh tế tư bản chủ nghĩa rằng: « *Điều kiện lịch sử tiên quyết cho tư bản xuất hiện, trước hết là ở chỗ phải có một số tiền nào đó tích lũy trong tay những tư nhân, ở một giai đoạn sản xuất hàng hóa đã tương đối cao; sau nữa là ở chỗ phải có những công nhân tự do về hai phương diện: tự do không bị bó buộc hạn chế gì cả trong việc bán sức lao động của họ, và tự do vì không có ruộng đất và nói chung không có tư liệu sản xuất; phải có những công nhân không có chủ, những công nhân « vô*

sản» chỉ có thể sống được bằng cách bán sức lao động của mình» (1). Đó cũng là qui luật chung quyết định sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở tất cả các nước. Tuy nhiên ở mỗi nước, do những hoàn cảnh lịch sử khác nhau nên quá trình tích lũy vốn đầu tiên và sự tước đoạt tư liệu sản xuất của những người sản xuất để cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời, có một nhịp độ phát triển cũng như có những hình thức khác nhau.

Kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam, tuy là một thành phần kinh tế nhỏ bé, nó đã phát triển lên từ thời Pháp thuộc, trong một xã hội thuộc địa nửa phong kiến; một xã hội mà chủ nghĩa đế quốc Pháp thống trị về mọi mặt, những tàn tích phong kiến đè nặng ở nông thôn. Nghiên cứu sự ra đời và phát triển của sự sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam chính là nghiên cứu sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam, sự tích lũy tiền của trong tay một số tư nhân, sự xuất hiện những người vô sản làm thuê trong điều kiện xã hội đó.

Vai trò của chủ nghĩa đế quốc Pháp có một tác dụng rất quan trọng đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam. Đế quốc Pháp đã nắm hết mạch máu kinh tế Việt-nam: công nghiệp khai thác, chế biến và giao thông vận tải quan trọng, xuất nhập cảng, thương nghiệp bán buôn, tiền tệ v. v... Đời sống kinh tế của các giai cấp ở nông thôn và thành thị đều bị đế quốc Pháp chi phối. Để cướp đoạt lợi nhuận cao nhất ở thuộc địa Việt-nam, một trong những chính sách kinh tế của đế quốc Pháp là ngăn cản sự phát triển của nền công nghiệp dân tộc Việt-nam. Bằng những biện pháp kinh tế như độc chiếm thị trường, độc quyền trong các ngành kinh doanh quan trọng, duy trì và phát triển kinh tế phong kiến Việt-nam, đồng thời bằng những đặc quyền của kẻ thống trị, đế quốc Pháp đã *kìm hãm* kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát triển. Nhưng ở một mặt khác, kinh tế tư bản ngoại quốc, chủ yếu là kinh tế của đế quốc Pháp, khi thâm nhập Việt-nam đã làm lay chuyển ngày càng nhiều tính chất tự nhiên của nền kinh tế Việt-nam, biến Việt-nam thành một vòng khâu của thị trường thế giới, do đó nền kinh tế hàng hóa Việt-nam đã có từ trước lúc này ngày một phát triển, tầng lớp vô sản làm thuê do bóc lột của đế quốc và phong kiến cũng ngày một xuất hiện đông đảo; những điều kiện đó có tác dụng *kích thích khách quan* cho kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát triển.

Khi nghiên cứu sự ra đời và phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam, của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc, không thể nào không nói tới tác dụng *kìm hãm* của đế quốc Pháp đối với nó, và có đánh giá đúng tác dụng kìm hãm đó mới thấy rõ tại sao giai cấp tư sản Việt-nam lại nhỏ bé. Đồng thời cũng không thể bỏ qua tác dụng *kích thích khách quan* của kinh tế tư bản chủ nghĩa của đế quốc đối với nó, và có chú ý tới mặt đó mới thấy rõ thêm sự phát

(1) *Các Mác và chủ nghĩa Mác*. Trang 33. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1957.

triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam cũng như sự liên hệ về kinh tế giữa giai cấp tư sản Việt-nam và đế quốc trong thời Pháp thuộc.

Nhưng vấn đề là ở chỗ tác dụng *kích thích khách quan* cũng như *kìm hãm* của đế quốc Pháp có phải là nguyên nhân quyết định cho sự ra đời hay không thể ra đời của chủ nghĩa tư bản Việt-nam không?

Đồng chí Đào Hoài Nam đã cho rằng tác dụng kích thích khách quan của đế quốc Pháp là nguyên nhân quyết định, nguyên nhân duy nhất cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản Việt-nam; chủ nghĩa đế quốc Pháp đã đẻ ra chủ nghĩa tư bản Việt-nam, bởi vì đế quốc Pháp đã tạo ra thị trường cho tư sản Việt-nam phát triển, đã tạo ra giai cấp công nhân cho tư sản Việt-nam thuê mướn, đã giúp cho tư sản Việt-nam tích lũy của cải đầu tiên. Luận điểm này của đồng chí đưa ra là luận điểm chủ yếu nhất để góp ý kiến với tôi về sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam thời Pháp thuộc.

Ở đây cũng cần phải nói ngay rằng giai cấp tư sản mại bản Việt-nam do đế quốc đẻ ra, điều ấy không ai chối cãi, nhưng chủ nghĩa tư bản Việt-nam mà đại biểu thực sự của nó là giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam, có phải do đế quốc Pháp đẻ ra không, điều đó cần phải thảo luận kỹ.

Thực ra, nói đến tác dụng của chủ nghĩa đế quốc Pháp tới sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam, đồng chí Đào Hoài Nam cũng có dùng một danh từ « *kích thích khách quan* », nhưng thực chất của nó lại là « *đẻ ra* », là nguyên nhân độc nhất cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam. Một mặt thừa nhận chủ nghĩa tư bản Việt-nam, giai cấp tư sản Việt-nam có ngoi lên trong sự kìm hãm, chèn ép của chủ nghĩa đế quốc Pháp, nhưng đồng chí cho rằng « *nó còn ra đời* do sự kích thích của *chủ nghĩa đế quốc Pháp* » (*Nghiên cứu Lịch sử* số 3, trang 65). Tiếp đó, đồng chí nói rõ hơn: « *Hơn nữa chính do sự kích thích của đế quốc bên ngoài mà chủ nghĩa tư bản dân tộc phát triển* » (*Nghiên cứu Lịch sử* số 3, trang 66) hay: « *Chủ nghĩa tư bản Việt-nam, giai cấp tư sản Việt-nam bản thân nó chính là do sự kích thích của chủ nghĩa đế quốc bên ngoài* » (*Nghiên cứu Lịch sử* số 3, trang 68) và như để xác định rõ rệt, đồng chí viết: « *Thực ra một mặt đế quốc kìm hãm, nhưng mặt khác và khách quan ngoài ý muốn của chúng, nó cũng tạo ra những điều kiện kích thích những nhân tố tư bản chủ nghĩa phát triển. Điều đó cũng giống như đế quốc không muốn chết nhưng chúng cứ tự tạo ra kẻ đào mồ chôn chúng* » (*Nghiên cứu Lịch sử* số 3, trang 61).

Nếu nói đế quốc Pháp đã đẻ ra giai cấp tư sản Việt-nam, và nó đẻ ra giai cấp tư sản Việt-nam như đẻ ra giai cấp công nhân thì thật không đúng. Ai cũng biết rằng mối liên hệ giữa giai cấp tư sản bóc lột và giai cấp công nhân bị bóc lột là mối liên hệ của một thể mâu thuẫn thống nhất; gọi là tư sản vì họ đã đẻ ra, đã bóc lột giai cấp công nhân, nếu như tư sản mà lại không đẻ ra công nhân, không bóc lột sức lao động của công nhân thì còn đâu gọi là tư sản, cũng như công nhân dưới chế độ tư bản, tuy bị giai cấp tư sản bóc lột, họ cần phải bán sức lao động cho nhà tư bản để sống. Có tư sản là phải có công

nhân làm thuê. Nhưng mối liên hệ giữa giai cấp tư sản ở nước thuộc địa với đế quốc thống trị không phải thế. Đế quốc và giai cấp tư sản ở thuộc địa có liên hệ kinh tế với nhau. Nhưng không phải có chủ nghĩa đế quốc thống trị thuộc địa thì giai cấp tư sản ở thuộc địa mới nảy sinh được. Chủ nghĩa tư bản Trung-quốc đã nảy sinh trước khi các đế quốc chiếm Trung-quốc, biến Trung-quốc thành nước nửa thuộc địa. Chủ nghĩa tư bản Việt-nam trước Pháp thuộc cũng đã có những mầm mống. Và giả thử rằng chủ nghĩa tư bản Việt-nam chưa nảy sinh trước Pháp thuộc, thì cũng không phải vì chưa có chủ nghĩa đế quốc Pháp chiếm trị Việt-nam, mà vì những điều kiện nội tại của chế độ phong kiến Việt-nam. Khi chủ nghĩa đế quốc Pháp đã vào thống trị Việt-nam, nó có tác dụng « kích thích » cho chủ nghĩa tư bản Việt-nam phát triển, ấy thế mà suốt nửa thế kỷ XIX, nghĩa là trong ba, bốn chục năm đầu Pháp thuộc, chủ nghĩa tư bản Việt-nam vẫn chỉ tồn tại trong trạng thái mầm mống, biểu hiện ở một số xưởng thủ công tư bản chủ nghĩa hết sức nhỏ bé và lẻ tẻ. Tại sao chủ nghĩa đế quốc Pháp không đẻ ra giai cấp tư sản Việt-nam ngay từ hồi đầu Pháp chiếm ? Một điều hiển nhiên nữa rằng : chủ nghĩa đế quốc Pháp không phải là nguyên nhân độc nhất quyết định của sự ra đời và phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam là khi miền Bắc nước ta đã hoàn toàn giải phóng khỏi ách đế quốc, ấy thế mà trong thời kỳ từ 1954 đến năm 1957, khi ta chưa quản lý thị trường thật chặt chẽ, giai cấp tư sản Việt-nam ở miền Bắc bằng những thủ đoạn đầu cơ tích trữ, buôn gian bán lận, bóc lột giai cấp công nhân nên nhiều kẻ đã làm giàu khá nhanh chóng.

Cho nên kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát sinh và phát triển nó có cái cơ sở, có những điều kiện của nó. Đó là sự tồn tại đông đảo tầng lớp tiểu sản xuất hàng hóa mà « nền sản xuất nhỏ không ngừng đẻ ra chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản hàng ngày, hàng giờ một cách tự phát và trên những qui mô rộng lớn ». Đó là hoạt động của thương nhân giàu có, của những phần tử bóc lột khác đã làm vô sản hóa nhiều người tiểu sản xuất để súc tích tiền của vào tay và trở thành nhà tư bản. Rồi trên sự bóc lột công nhân, nông dân và những người tiểu sản xuất khác bằng nhiều thủ đoạn mà giai cấp tư sản Việt-nam lớn lên. Không phải có chủ nghĩa đế quốc thì giai cấp tư sản Việt-nam mới được tạo ra, mặc dầu rằng kinh tế đế quốc Pháp trước đây có tác dụng chi phối rất lớn tới sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam.

Đồng chí Đào Hoài Nam đã chú ý đến những điều kiện tồn tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa là người vô sản làm thuê, sự tích lũy tư bản trong tay một số ít người, thị trường tiêu thụ. Nhưng để lập luận rằng chủ nghĩa tư bản Việt-nam, giai cấp tư sản Việt-nam do đế quốc Pháp tạo ra, đồng chí Đào Hoài Nam đã lần lượt đưa ra những kết luận về sự phát sinh những điều kiện trên như sau :

Về điều kiện thị trường, đồng chí đề ra : « *Muốn có giai cấp tư sản phải có thị trường trong nước thống nhất. Ở Việt-nam giai cấp tư sản*

đã có thị trường bằng cách nào? » Sau khi nói về tác dụng của đế quốc mở rộng thị trường, đồng chí kết luận : « *Đế quốc Pháp đã tạo thị trường cho tư sản Việt-nam phát triển* » (Nghiên cứu Lịch sử *số 3, trang 62*).

Về điều kiện xuất hiện tầng lớp vô sản làm thuê cho giai cấp tư sản Việt-nam, đồng chí đã đưa ra những sự kiện đế quốc cưỡng bức nhân công rẻ mạt như đế quốc Pháp « bắt người bằng sưu dịch », đế quốc Pháp đã « mộ phu Nam-kỳ », đề rồi nói rằng : « *Tầng lớp công nhân đông đảo xuất thân từ nông dân ra đó đã cung cấp sức lao động không những cho đế quốc mà cả cho tầng lớp tư sản mại bản, thậm chí đó cũng là một thị trường hình thức hàng hóa đặc biệt cho nhà tư bản Việt-nam nói chung* » (Nghiên cứu Lịch sử *số 3, tr. 63*) «*Vấn đề tạo ra một tầng lớp làm thuê đông đảo bằng con đường cưỡng bức đó là một điều kiện cho chủ nghĩa tư bản dân tộc phát triển* ». Và như là một kết luận : « *Ở Việt-nam tuy giai cấp tư sản dân tộc không tự tạo ra được cái gọi là tích lũy đầu tiên đầy đủ để tước đoạt người tiểu sản xuất, để có một tầng lớp đi làm thuê đông đảo, nhưng đế quốc Pháp đã tạo ra điều kiện đó, mà thiếu điều kiện đó thì chủ nghĩa tư bản dân tộc không thể phát triển được* » (Nghiên cứu Lịch sử *số 3, tr. 64*).

Về điều kiện tích lũy của cải của tư sản Việt-nam trước khi trở thành chủ xí nghiệp, đồng chí nhấn mạnh : « *Đế quốc Pháp độc quyền ở Đông-dương, nếu giá cả hàng hóa đã là giá cả độc quyền với lợi nhuận cao. Mặc dù vậy một số thương nhân Việt-nam ngoài việc buôn bán hàng trong nước thì do buôn hàng của đế quốc mà tích lũy được vốn. Không những thế có một số người dựa vào đế quốc mà có thế lực, có một độc quyền nhỏ nào đó trở nên giàu có rồi ra mở mang công nghiệp* » (Nghiên cứu Lịch sử *số 3, tr. 65*).

Nói tóm lại những điều kiện cơ bản cho sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát sinh, theo đồng chí, đều do đế quốc Pháp tạo ra cả.

Hãy khoan phân tích rằng kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam đã ra đời và phát triển thực sự như thế nào trong thời thuộc Pháp, nhưng cũng đã thấy lập luận của đồng chí Đào Hoài Nam là không vững vàng và không phù hợp với thực tế lịch sử phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam.

Về thị trường. Đúng rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản muốn tồn tại phải có thị trường, phải có trao đổi hàng hóa. Cũng đúng rằng kinh tế tư bản ngoại quốc thâm nhập Việt-nam có tác dụng làm lay chuyển nền kinh tế tự nhiên Việt-nam làm cho sản xuất hàng hóa phát triển và thúc đẩy kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam phát triển. Do đó trong khi viết về « *Tình hình phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc* » (phần thứ nhất, từ trang 26, *Tập san Văn Sử Địa* số 41) tôi đã chú ý nói tới tác dụng khách quan của kinh tế tư bản Pháp. Thí dụ, trong đoạn nói về nửa cuối thế kỷ XIX : « *Từ khi chủ nghĩa tư bản Pháp du nhập vào Việt-nam thì tính chất tự cấp tự túc trong nền kinh tế Việt-nam bị lay chuyển. Thị trường mở rộng. Thủ công nghiệp phẩm đem ra thị trường ngày một nhiều* » (*Văn Sử Địa* số 41, trang 27). Thí dụ trong đoạn nói về cuối thế kỷ XIX đến

mươi công nhân đã là nhiều lắm. Cho nên, tư sản Việt-nam muốn tiếp thu được điều kiện thuận lợi khách quan là sử dụng nhân công với giá rẻ mạt do đế quốc tạo ra khi nào họ đã tích lũy được nhiều của cải trong tay. Trong bài đã viết, tôi có nói : « Số người Việt-nam bị chủ nghĩa đế quốc Pháp làm phá sản ngày một đông. Họ có thể trở thành công nhân trong những xí nghiệp Việt-nam một khi thương nhân Việt-nam đã tích lũy được nhiều của cải lập ra xí nghiệp » (*Văn Sử Địa* số 46, trang 60). Mà thương nhân hay những phần tử bóc lột khác khi đã tích lũy được nhiều của cải, tức là họ cũng đã làm phá sản không ít người tiểu sản xuất. Bởi vì « *sự tích lũy nguyên thủy tạo ra, ở một đầu này là giai cấp vô sản « tự do », ở đầu kia là kẻ nắm tiền bạc trong tay, tức là người tư bản* » (1).

Về sự tích lũy của cải đầu tiên. Đúng như đồng chí Đào Hoài Nam đã đề cập tới, đây là một trong những điều kiện cơ bản cho sự sản xuất tư bản chủ nghĩa được thiết lập nên. Bất cứ ở đâu, phải có tích lũy của cải đầu tiên thì nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mới ra đời, nhưng trong thời Pháp thuộc, có phải các chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt-nam đã do đế quốc Pháp giúp cho việc tích lũy của cải đầu tiên không? Với chính sách không phát triển công nghiệp ở thuộc địa, đế quốc Pháp ngăn cản sự phát triển của công nghiệp dân tộc Việt-nam. Từ cuối thế kỷ XIX, Lanessan đã nói lên sự đề phòng của chúng : « *Các nhà công nghiệp Pháp cần đề phòng tình trạng đã xảy ra như ở Bombay. Ở Bombay, các xưởng dệt không phải ở trong tay tư bản Anh mà là ở trong tay các nhà tư bản bản xứ, các nhà công nghiệp bản xứ* ». Nhiều chính sách kinh tế của đế quốc đã tước đoạt thêm tiền vốn của các nhà công thương nghiệp Việt-nam : Sự trao đổi bất bình đẳng về giá cả trên thị trường Việt-nam, mua rẻ bán đắt của chúng, chính sách thuế khóa về công thương nghiệp v.v... Đồng chí Đào Hoài Nam đã đặc biệt chú ý tới những chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt-nam xuất thân từ những kẻ buôn hàng của đế qnốc, những kẻ dựa vào Pháp, những kẻ có một độc quyền nhỏ nào đó mà trở nên giàu có, tích lũy được vốn và mở mang công nghiệp. Thực ra, ở Việt-nam, có một số chủ xí nghiệp đã xuất thân từ tầng lớp ấy. Trong khi nghiên cứu, chúng tôi cũng đã chú ý tới điểm này. « *Một số tư sản đã tích lũy được vốn bằng cách thầu khoán công việc của tư bản Pháp giao cho hay buôn bán hàng hóa Pháp. Sau khi đã trở nên giàu có, họ chuyển sang mở xí nghiệp, lập hội buôn* » (*Văn Sử Địa*, số 46, trang 57). Nhưng dù sao, họ chỉ là một số ít người trong số các chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt-nam. Kinh doanh của họ có một thời gian nào đó có thể chuyển từ mại bản sang kinh doanh dân tộc. Nhưng xu hướng chung của những kẻ đã là đại lý cho tư bản Pháp, đã dựa vào Pháp mà làm giàu, thì, họ được thực dân Pháp nâng đỡ và họ càng đi sâu vào con đường mại bản. Nếu như đồng chí Đào Hoài Nam đã đồng ý với tôi rằng nguồn gốc xuất thân của giai cấp tư sản

(1) Lê-nin. *Các Mác và chủ nghĩa Mác*, trang 35.

Việt-nam, ngoài một số ít người sản xuất nhỏ giàu có lên, một số tư sản mại bản, còn có những thương nhân do việc buôn bán lớn trên thị trường trong nước và ngoài nước mà giàu có trở thành chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, những địa chủ do cướp đoạt đất đai của nông dân và buôn bán nông phẩm trên thị trường mà tích lũy được nhiều của cải rồi lập xí nghiệp thì lẽ tự nhiên luận điểm của đồng chí đưa ra rằng đế quốc Pháp đã tạo ra giai cấp tư sản Việt-nam là mâu thuẫn.

Trở lên trên, chúng tôi mới căn cứ vào lập luận của đồng chí Đào Hoài Nam nói đế quốc Pháp tạo ra chủ nghĩa tư bản Việt-nam — để nêu lên lập luận ấy là thiếu căn cứ và không đúng với thực tế phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc. Đồng chí Đào Hoài Nam đã chú ý nghiên cứu về sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản nói chung, bằng cớ là trong bài góp ý kiến, đồng chí đã dẫn ra nhiều đoạn trong những sách lý luận kinh điển của Mác, Ăng-ghen nói về qui luật xuất hiện và phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng tôi nghĩ rằng khi vận dụng những lý luận ấy vào việc nghiên cứu giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc thì lại không đúng.

Những điều kiện nội tại về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam trong thời Pháp thuộc: sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam, những hình thức tích lũy của cải của những tư nhân trước khi lập xí nghiệp, đồng thời sự phá sản của những người tiểu sản xuất do sự tích lũy của cải ấy tạo nên, không được đồng chí chú ý tới. Trong khi đó, đồng chí lại đưa một tác dụng « kích thích khách quan » trở thành một nguyên nhân quyết định cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản Việt-nam. Nếu nói đế quốc Pháp đẻ ra giai cấp tư sản Việt-nam « *giống như đế quốc không muốn chết nhưng chúng cứ tự tạo ra kẻ đào mồ chôn chúng* » thì người ta không thể hiểu được quá trình phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam. Bởi vì quá trình phát sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam không phải chỉ bắt đầu từ khi đế quốc Pháp vào chiếm trị Việt-nam mà đã bắt đầu ngay từ trước thời Pháp thuộc, khi đó đã có những tiền đề cho chủ nghĩa tư bản Việt-nam phát sinh, hơn nữa đã có những mầm mống tư bản chủ nghĩa. Và khi chủ nghĩa đế quốc Pháp chiếm trị Việt-nam, mặc dầu nó đã mở rộng thị trường Việt-nam, đã tạo ra nhiều công nhân Việt-nam, nhưng cần phải tới khi nền sản xuất hàng hóa Việt-nam đã phát triển tương đối cao, phải có những người tích lũy được nhiều tiền của đồng thời với sự xuất hiện nhiều người vô sản làm thuê thì những mầm mống tư bản chủ nghĩa hồi trước Pháp thuộc và đầu Pháp thuộc mới phát triển thành một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam.

Nếu nói đế quốc Pháp tạo ra giai cấp tư sản dân tộc, thì mặc nhiên đã phủ nhận sự tồn tại của giai cấp tư sản dân tộc. Công nghiệp dân tộc Việt-nam, tuy nhỏ bé, nó đã phát triển lên trong nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến, nhưng không do đế quốc Pháp tạo ra. Giai cấp tư sản dân tộc tuy nhỏ bé, nhưng nó là một giai cấp có một

địa vị kinh tế và có ý thức giai cấp, ý thức chính trị khá rõ rệt. Giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam tuy có liên hệ kinh tế với đế quốc Pháp nhưng nó không do đế quốc Pháp đẻ ra và cũng có mâu thuẫn với đế quốc Pháp thống trị.

Nếu nói đế quốc Pháp đã tạo ra giai cấp công nhân cho tư sản Việt-nam thuê mướn, đã giúp tư sản Việt-nam tích lũy vốn đầu tiên thì đã bỏ qua hoặc chưa đánh giá được đúng lịch sử bóc lột của giai cấp tư sản Việt-nam. Trước khi ra đời, giai cấp tư sản Việt-nam cũng đã trải qua một quá trình tích lũy của cải đầu tiên với những hình thức và mức độ của nó, mà sự tích lũy đó gắn liền với việc làm phá sản không ít nông dân, thợ thủ công cá thể, dân nghèo thành thị. Ta biết rằng có nhiều thương nhân trở thành chủ xí nghiệp, những người ấy đã dùng những biện pháp trao đổi bất bình đẳng về giá cả giữa họ với người tiêu thụ, giữa họ với người sản xuất, cho vay nặng lãi, buôn gian bán lận, đầu cơ tích trữ mà trở thành giàu có thiết lập xí nghiệp. Ta biết rằng có nhiều địa chủ tư sản hóa, những người ấy đã cướp đoạt trắng trợn nhiều ruộng đất của nông dân, cho vay nặng lãi, mua rẻ nông phẩm của nông dân làm cho nhiều nông dân bị vô sản hóa. Do kinh tế của họ đã lôi cuốn vào thị trường nên số địa tô, nợ lãi thu được trên cơ sở tập trung nhiều ruộng đất vào tay đã trở thành một nguồn tư bản, làm cho một số có thể mở xí nghiệp, lập hãng buôn. Khi thương nhân, địa chủ và những thành phần bóc lột khác đã lập xí nghiệp, mở hãng buôn, họ tăng cường bóc lột công nhân bằng mọi hình thức và bóc lột người tiêu thụ bằng nhiều thủ đoạn. Như thế là lịch sử phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam cũng là lịch sử bóc lột, cướp đoạt và như thế giai cấp tư sản Việt-nam đã tham gia cùng với đế quốc bóc lột và làm phá sản nông dân, thợ thủ công, bóc lột giai cấp công nhân.

Chúng tôi đã bàn lại ý kiến của đồng chí Đào Hoài Nam, bây giờ tôi xin trình bày thêm vài ý kiến tôi đã giới thiệu về sự ra đời của kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam, của giai cấp tư sản Việt-nam thời thuộc Pháp. Tôi chú ý tìm hiểu sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam, tìm hiểu trong nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến đã tạo nên những hình thức cho tư nhân Việt-nam tích lũy của cải vào tay. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa thúc đẩy cho một số tư nhân đã tích lũy được của cải bằng bóc lột và làm « vô sản hóa » nhiều người tiểu sản xuất, do đó họ trở thành chủ xí nghiệp. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong thời đó cũng tạo nên sự phân hóa trong nội bộ người sản xuất nhỏ, một số ít giàu có lên từ trong điều kiện đó trở thành người chủ xí nghiệp trong khi một số khác trở thành người vô sản làm thuê.

Thời thuộc Pháp có một số ít chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa đã xuất thân từ người sản xuất nhỏ giàu có lên. Kinh tế hàng hóa Việt-nam có từ trước Pháp thuộc lúc này ngày một phát triển. Thị trường Việt-nam cũng ngày một mở rộng trong phạm vi cả nước và gắn với thị trường thế giới. Kinh tế của phong kiến và nông dân cũng dần

dần bị lôi cuốn vào thị trường. Các sản phẩm thủ công và nông phẩm buôn bán trên thị trường trong nước và đem xuất cảng ngày một tăng. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa trong điều kiện đó đã không thể không tạo nên sự phân hóa trong số thợ thủ công và nông dân. Trong khi sản xuất hàng hóa, họ bị qui luật giá trị chi phối và sự lên xuống bất thường về giá cả trên thị trường, do đó có một số ít đã dần giàu có lên trở thành chủ xưởng chuyên thuê người sản xuất, và một số khác lại phá sản phải đi làm thuê.

Nhưng quá trình phân hóa trong đám người sản xuất nhỏ rất chậm chạp, mặc dầu yêu cầu sản xuất hàng hóa cho thị trường trong nước và thế giới ngày càng nhiều. Để cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển phải có những tư nhân tập trung được nhiều tiền của vào tay bằng nhiều hình thức, đồng thời tạo ra tầng lớp vô sản sẵn sàng bán sức lao động cho họ. Khi xưa các giai cấp tư sản các nước Âu châu đã trải qua một quá trình tích lũy của cải đầu tiên bằng việc buôn bán và cướp đoạt tiền của ở trong nước và trên thế giới rất phát tài. Đồng thời với sự tập trung của cải nhanh chóng đó, hàng loạt nông dân trong nước bị cướp đoạt hết ruộng đất phải trở thành kẻ vô sản làm thuê. Những đại xí nghiệp tư bản chủ nghĩa được thiết lập trong hoàn cảnh đó. Giai cấp tư sản Việt-nam sinh ra trong thời Pháp thuộc, tức là trong thời kỳ mà các nước đế quốc đã chia nhau chiếm hết thị trường thế giới. Việt-nam đã bị đế quốc Pháp chiếm trị, nó dùng phương thức cướp đoạt đế quốc chủ nghĩa để cướp đoạt lợi nhuận cao nhất ở thuộc địa Việt-nam. Trong điều kiện đó, dĩ nhiên giai cấp tư sản Việt-nam không thể có những hình thức và mức độ tích lũy tư bản đầu tiên giống như các giai cấp tư sản các nước tư bản Âu châu trước kia. Giai cấp tư sản Việt-nam tuy ra đời trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến, nhưng nó cũng không thể không có một quá trình tích lũy của cải với những hình thức và mức độ của nó. Tôi đã chú ý nêu lên mấy hình thức tư nhân Việt-nam tích lũy tiền của trước khi trở thành chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa trong điều kiện nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến.

Có nhiều tư sản Việt-nam xuất thân từ lớp thương nhân giàu có. Trong khi thị trường Việt-nam đã mở rộng từ Nam đến Bắc, hàng hóa xuất nhập cảng ngày một nhiều thì tầng lớp thương nhân Việt-nam cũng ngày một đông. Thị trường Việt-nam là thị trường độc chiếm của đế quốc Pháp, chúng đặt hàng rào quan thuế chặt chẽ ngăn chặn ảnh hưởng của các tư bản ngoại quốc khác vào Việt-nam, tiến hành trao đổi bất bình đẳng về giá cả trên thị trường Việt-nam, nắm những độc quyền lớn về xuất nhập cảng và thương nghiệp bán buôn. Những chính sách đó hạn chế sự tiếp xúc của thương nhân Việt-nam với thị trường ngoài nước và hạn chế cả sự làm giàu của thương nhân Việt-nam trên thị trường trong nước. Nhưng một mặt khác, khối lượng hàng hóa xuất nhập cảng ở Việt-nam ngày càng tăng lên vùn vụt. Kinh tế phong kiến và nông dân cũng đã bị cuốn hút vào thị trường. Vai trò môi giới của thương nhân rất quan trọng. Nhiều thương nhân đã làm giàu khá nhanh chóng bằng những biện pháp sau đây: tăng cường

trao đổi không ngang giá giữa họ với người sản xuất, giữa họ với người tiêu thụ ; lợi dụng tình trạng nông dân và thợ thủ công bị bắt buộc bán nông phẩm và thủ công nghiệp phẩm để lấy tiền nộp thuế má cho đế quốc mà tiến hành việc mua rẻ sản phẩm của họ ; cho vay nặng lãi ; đầu cơ tích trữ và cả những hoạt động buôn gian bán lận khác. Từ vai trò môi giới địa phương giữa những người sản xuất hàng hóa, nhiều thương nhân và hội buôn đã tiến lên thành những chủ bao mua và cuối cùng làm phá sản nhiều người tiểu sản xuất, trở thành chủ xí nghiệp. Từ đầu thế kỷ XX, đã có những thương nhân hoạt động trên phạm vi thị trường khá rộng, thí dụ công ty Phượng-lâu buôn tơ lụa từ Bắc-kỳ vào Trung-kỳ ; Quảng-nam hiệp thương công ty buôn từ Quảng-nam, Quảng-ngãi đi Sài-gòn, Hà-nội và Hồng-kông ; công ty Liên-thành buôn giữa Phan-thiết, Sài-gòn và Miên. Cho tới sau Đại chiến thứ nhất, vốn buôn của những công ty này khá lớn : Liên-thành vốn đầu tiên năm 1907 có 93.000$, năm 1920 thành 200.000$, Quảng-hưng-long vốn đầu tiên năm 1907 có 3.000$, năm 1920 thành 200.000$, Phượng-lâu có nhiều tiệm buôn ở Trung-kỳ và ở cả Nam-kỳ mỗi năm lãi hàng vạn đồng. Đồng thời với sự giàu có của những hãng buôn ấy là sự nghèo túng và phá sản của nhiều người tiểu sản xuất hàng hóa khác. Trong khi đó, chế độ bóc lột của đế quốc và phong kiến đã tạo ra rất nhiều người vô sản. Sự tập trung của cải vào tay một số thương nhân và sự xuất hiện nhiều người vô sản làm thuê là điều kiện cho thương nhân mở xí nghiệp. Công ty Quảng-hưng-long nói trên, năm 1920 đã mở xí nghiệp chế xà-phòng, làm đồ sắt dùng tới trên một trăm công nhân, công ty Liên-thành có xưởng sản xuất nước mắm v.v...

Có nhiều tư sản Việt-nam đã xuất thân từ địa chủ. Chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ được duy trì và phát triển trong thời Pháp thuộc. Địa chủ Việt-nam đã tập trung ruộng đất ngày một nhiều bằng những biện pháp sau đây : chế độ tô tức nặng nề của địa chủ đã làm nhiều nông dân mất dần đất đai vào tay chúng. Chế độ thuế khóa nặng nề của đế quốc làm nhiều nông dân bần cùng hóa phải bán rẻ ruộng đất cho địa chủ. Nông phẩm của nông dân đưa ra thị trường lại bị đế quốc, địa chủ, thương nhân bóc lột thêm. Đế quốc Pháp còn đem ruộng đất của nông dân cho không hoặc bán rẻ cho những tay sai của chúng, biến bọn này thành địa chủ. Đại địa chủ Bắc-kỳ chiếm 17% diện tích cấy lúa Bắc-kỳ. Ruộng đất tập trung mạnh nhất vào tay địa chủ ở Nam-kỳ. Tầng lớp đại địa chủ Nam-kỳ (có từ trên 50 mẫu tây) chiếm tới 34% tổng số diện tích cấy lúa Nam-kỳ. Trong việc tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ, nhiều nông dân đã bị cướp đoạt hết đất đai, họ biến thành tá điền, nhưng cũng không ít người trở thành vô sản phải đi làm thuê để sống. Sự tập trung ruộng đất vào tay địa chủ với những hình thức bóc lột phong kiến nặng nề đã có tác dụng phục vụ cho chính sách xuất cảng nông phẩm của đế quốc Pháp, đã bần cùng hóa nông dân, phục vụ cho chính sách bóc lột nhân công giá rẻ của đế quốc Pháp và đã kìm hãm sự phát triển của nền công nghiệp dân tộc Việt-nam. Nhưng trong điều kiện mà sự trao đổi đã

ngày càng tăng ở trong nước và với ngoài nước, kinh tế địa chủ cũng thu hút vào thị trường. Chế độ địa tô nặng nề từ 50% đến 80% hoa lợi, khiến cho địa chủ, nhất là đại địa chủ, hàng năm nắm được rất nhiều lúa gạo. Lúa gạo đó bán ra thị trường. Chúng thu về những món tiền lớn. Ở những miền Sa-đéc, Cần-thơ, Vĩnh-long, Mỹ-tho có những địa chủ bán ra mỗi năm từ 10 đến 600 tấn lúa, ở Châu-đốc có địa chủ mỗi năm bán ra tới 1.400 tấn lúa. Sự tập trung ruộng đất vào tay địa chủ trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa — tiền tệ đã phát triển là một hình thức cho địa chủ tập trung nhiều tiền của trong tay. Những tiền của này, nói chung, địa chủ sử dụng vào việc cho vay và mở rộng thêm đồn điền, trại, ấp phát canh cho nông dân tá điền. Nhưng cũng không ít địa chủ đã dùng tiền của tích lũy được lập hội buôn, mở xưởng thợ. Từ đầu thế kỷ XX, xu hướng tập trung ruộng đất vào tay địa chủ đã phát triển, lúc đó cũng đã có một ít địa chủ tư sản hóa ; từ sau Đại chiến lần thứ nhất, sự tập trung ruộng đất vào tay địa chủ rất mạnh, nhất là ở Nam-kỳ. Rất nhiều nông dân bị cướp đoạt hết đất đai. Khi đó cũng không ít địa chủ đã mở xưởng cưa, lò gạch, máy xay sử dụng hàng chục công nhân. Trần Trinh Trạch, đại địa chủ ở Bắc-liêu có 17.000 mẫu tây đất và Nguyễn Tấn Sử, đại địa chủ ở Bà-rịa đã chung cổ phần trong công ty Ngân hàng Việt-nam. Trương Văn Bền đại địa chủ có 17.000 mẫu tây đất cũng là chủ xí nghiệp xà-phòng sử dụng 70 công nhân. Đó chỉ là vài tỷ dụ. Nhưng cũng do chế độ bóc lột phong kiến được duy trì là phát triển trong thời Pháp thuộc, bóc lột theo lối phong kiến và nhàn rỗi nhất, chắc chắn nhất và thu được nhiều lợi, do đó những địa chủ dù đã bỏ vốn lập hãng buôn, mở xí nghiệp, hầu hết họ vẫn không bỏ được lối bóc lột phong kiến, vẫn giữ ruộng đất cho phát canh thu tô.

Có những tư sản Việt-nam đã tích lũy được nhiều của cải trước khi thiết lập xí nghiệp do việc làm thầu khoán, mại bản. Bùi Huy Tín, chủ nhà máy in vốn là nhà thầu khoán, cũng giống Nguyễn Hữu Sở, Trần Huynh Kỳ chung cổ phần trong Ngân hàng Việt-nam ; Đỗ Hữu Thục, Trương Hoành Tĩnh mở nhà máy rượu Văn-điển đều là những thầu khoán. Một số người khác còn do việc buôn bán hàng ngoại hóa, đầu cơ tích trữ v.v... mà phát tài, sau đó lập xí nghiệp. Nhưng nói chung, xu hướng kinh doanh của số người đã dựa vào thế lực kinh tế và chính trị của đế quốc mà trở thành giàu có thì họ ngày càng đi sâu vào con đường mại bản : thầu khoán lớn, đại lý hàng ngoại quốc, chung vốn với tư bản ngoại quốc để mở xí nghiệp và hãng buôn v.v...

Đó là mấy hình thức về sự tập trung của cải của tư sản Việt-nam trước khi họ thiết lập xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Do sự thống trị của kinh tế đế quốc Pháp và phong kiến Việt-nam, những hình thức tích lũy của cải ấy đều bị hạn chế và không có tính chất triệt để : thương nhân không thể tự do làm giàu nhanh chóng trên thị trường trong nước và thế giới ; một số địa chủ đã tư sản hóa nhưng lại không tư sản hóa hoàn toàn, vẫn tiến hành bóc lột theo lối phong kiến ; một số mại bản trở thành những nhà kinh doanh công nghiệp dân tộc nhưng vẫn có liên hệ với kinh doanh của đế quốc. Sự tích lũy của cải

bị hạn chế, do đó tư sản Việt-nam không thể mở nhiều đại xí nghiệp kinh doanh của họ bị phụ thuộc nhiều vào kinh tế của đế quốc. Nhưng cũng như tư sản nhiều nước khác, những hình thức tập trung của cải của giai cấp tư sản Việt-nam cũng gắn liền với việc bóc lột, cướp đoạt và làm phá sản nhiều người nông dân, thợ thủ công và dân nghèo thành thị. Có thể nói rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam đã hình thành và phát triển trong thời Pháp thuộc, nó bị kinh tế của chủ nghĩa đế quốc Pháp và kinh tế phong kiến chi phối rất nhiều, nhưng nó cũng ra đời theo một qui luật chung về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Nó cũng có hai điều kiện cơ bản của sản xuất tư bản chủ nghĩa : một số ít tư nhân tập trung nhiều tiền của trong tay ; số người vô sản làm thuê xuất hiện ; những điều kiện cơ bản ấy tạo nên trong nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến, nhưng không phải chỉ là do đế quốc Pháp trực tiếp tạo ra.

Trên đây, tôi tóm tắt mấy ý kiến đã giới thiệu trong *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa*, chỉ chú ý nêu lên mấy hình thức tích lũy của cải đầu tiên của giai cấp tư sản Việt-nam, mà chưa nêu lên quá trình tích lũy ấy. Chắc chắn là những ý kiến ấy chưa phải là đúng cả, nhưng cũng chắc chắn là nó không phù hợp với lời khẳng định của đồng chí Đào Hoài Nam rằng như thế là chưa phân biệt được sản xuất hàng hóa giản đơn với sản xuất tư bản chủ nghĩa, rằng như thế là mắc quan điểm tiến hóa luận ! Sự thật thì, để phân biệt sản xuất hàng hóa giản đơn với sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngay từ đầu (Văn Sử Địa số 41), khi giới thiệu mục « Những mầm mống tư bản chủ nghĩa Việt-nam » hồi đầu Pháp thuộc, tôi đã chú ý phân biệt bản chất của sản xuất hàng hóa giản đơn là sản xuất của những người tiểu thủ công và nông dân dựa trên cơ sở tư hữu và lao động cá nhân nhằm mục đích trao đổi với sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở chủ xí nghiệp chiếm hữu tư liệu sản xuất và bóc lột thặng dư giá trị của công nhân làm thuê. Trong một đoạn, tôi viết : « *Rõ ràng rằng trong thời kỳ đầu Pháp thuộc, ở Việt-nam đã có một số xưởng thủ công chuyên dùng công nhân làm thuê để sản xuất hàng hóa. Những người chủ xưởng là những người sản xuất hàng hóa nhỏ hay thương nhân tiến lên. Họ có toàn quyền sở hữu những tư liệu sản xuất như lò gạch, lò ươm tơ, khung dệt nhiễu, v.v... những người thợ thủ công trong các xưởng này là những người chuyên đi làm thuê. Họ hoặc là những nông dân hoặc là những thợ thủ công cá thể đã bị phá sản* » (Văn Sử Địa số 41, tr. 29). Cũng không phải tôi chủ trương rằng hễ sản xuất hàng hóa giản đơn phát triển là sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển ngay đâu. Ngay ở phần đầu, khi đánh giá mầm mống tư bản chủ nghĩa Việt-nam thời kỳ 1858 — 1891, tôi đã viết : « *Hiện nay ta chưa có những thống kê về số công trường thủ công tư bản chủ nghĩa Việt-nam trong thời kỳ đầu Pháp mới đặt nền thống trị. Những con số tăng tiến về hoạt động của thương nhân, số xuất cảng thủ công nghiệp phẩm tuy có nói lên sự phát triển về trao đổi hàng hóa trên thị trường, nhưng chưa thể biểu hiện được cụ thể lực lượng tư sản Việt-nam bấy giờ* » (Văn Sử Địa số 41, tr. 31). Mà cũng không phải tôi chủ trương rằng thời Pháp thuộc, tư sản Việt-

nam hoàn toàn không có những hình thức tích lũy tư bản đầu tiên như đồng chí Đào Hoài Nam đã tưởng lầm. Ở mấy trang đầu, tôi viết: « **Dưới thời phong kiến...** *lối tích lũy nguyên thủy của thương nhân Việt-nam bằng biện pháp phi kinh tế đã không có, mà bằng biện pháp kinh tế, chủ yếu là bằng đường ngoại thương cũng bị kìm hãm chặt chẽ* » (Văn Sử Địa số 41, tr. 31). Nhưng đồng chí Đào Hoài Nam đã bỏ đi những chữ « dưới thời phong kiến ». Do sự vội vã đó, đồng chí đã hiểu khác ý kiến tôi. Ở thời Pháp thuộc, tôi chú ý nêu lên hình thức tích lũy của cải của thương nhân, địa chủ tư sản hóa và một số xuất thân từ mại bản. Không phải chỉ có sự phân hóa trong nội bộ người sản xuất nhỏ mà giai cấp tư sản đã ra đời. Cho nên trong phần kết luận về quá trình phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam, tôi có viết: « *Trên cơ sở kinh tế hàng hóa ngày càng mở rộng, nguồn gốc xuất thân của giai cấp tư sản Việt-nam là từ những tầng lớp : thương nhân đã trực tiếp khống chế được người sản xuất, những người sản xuất nhỏ đã làm phá sản người sản xuất nhỏ khác biến thành chủ xí nghiệp, những địa chủ tư sản hóa và những phần tử mại bản* » (Văn Sử Địa số 44, tr. 52).

(Còn nữa) (1)

(1) Trong số sau chúng tôi sẽ đăng nốt phần « Bàn về những đặc điểm kinh tế của giai cấp tư sản Việt-nam ».

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ NGUYÊN NHÂN HÌNH THÀNH CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TRUNG ƯƠNG TẬP QUYỀN Ở VIỆT NAM

VƯƠNG HOÀNG TUYÊN

TRONG *Tập san Nghiên cứu Lịch sử* số 1 tháng 3 năm 1959, đồng chí Nguyễn Hồng Phong trong bài « Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » có đề cập đến sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền ở Việt-nam như sau : « Có thể nói ngay trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến dân tộc Việt-nam, tức là giai đoạn mà nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển, thị trường thống nhất quốc gia chưa xuất hiện, vậy mà Nhà nước trung ương tập quyền đã hình thành. Vì sao mà Nhà nước trung ương tập quyền lại có thể hình thành khi mà thị trường thống nhất quốc gia chưa hình thành ? » (trang 44). Để giải đáp câu hỏi trên đây, đồng chí Hồng Phong cho rằng Nhà nước trung ương tập quyền Việt-nam dựa trên hai yếu tố : thủy lợi và chống ngoại xâm (trang 44 và 47).

Chúng tôi xin có một vài ý kiến về điểm trên như sau :

I. Sự hình thành của Nhà nước và Nhà nước trung ương tập quyền trong lịch sử.

Trong lịch sử thế giới thời cận kim, nền kinh tế hàng hóa đã phát triển cao độ và đã tạo thành một thị trường thống nhất quốc gia. Thị trường thống nhất quốc gia hay thị trường dân tộc là một sản phẩm của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nó đã tạo thành Nhà nước trung ương tập quyền đồng thời với sự tạo thành dân tộc kiểu tư sản.

Nhưng trong lịch sử loài người đã từng xuất hiện những Nhà nước trung ương tập quyền trước khi có chủ nghĩa tư bản.

Trước hết phải nói đến những Nhà nước tập quyền xuất hiện trong chế độ chiếm hữu nô lệ như Nhà nước Ai-cập cổ đại, Nhà nước A-ten v. v.... Đến thời kỳ chế độ phong kiến, chúng ta thấy trong lịch sử cũng đã từng xuất hiện những Nhà nước trung ương tập quyền. Trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*, Sta-lin cũng đã từng nói đến sự xuất hiện những Nhà nước trung ương tập quyền, trước khi có dân tộc hình thành. Trong bài «Luận về nhiệm vụ bức thiết của Đảng ở phương diện vấn đề dân tộc» viết năm 1951, Sta-lin có nói : « Phàm sự hình thành dân tộc ở những nơi mà thời gian đại để là phù hợp với sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền thì dân tộc tự nhiên khoác lấy cái áo ngoài của Nhà nước, và phát triển thành Nhà nước dân tộc tư sản. Tại các nước Anh, Pháp, Ý đều như thế. Tại Đông bộ Âu châu thì trái hẳn lại. Sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền... thực hiện nhanh chóng sớm hơn sự suy vong của chủ nghĩa phong kiến, do đó so với sự hình thành của dân tộc có sớm hơn ».

Qua ý kiến trên của Sta-lin, ta thấy những Nhà nước trung ương tập quyền đã xuất hiện trong thời phong kiến, chứ không cần phải đợi đến khi có chủ nghĩa tư bản, có một thị trường thống nhất quốc gia mới có được. Nhà nước trung ương tập quyền Việt-nam không phải là một đặc điểm riêng biệt gì mà cũng là một Nhà nước tập quyền xuất hiện trong thời kỳ chế độ phong kiến như nhiều Nhà nước tập quyền khác trên thế giới mà thôi.

Chúng ta hãy xét đến những đặc trưng của Nhà nước trung ương tập quyền xuất hiện trong thời kỳ phong kiến :

— Có những loại Nhà nước xuất hiện trong quá trình giải thể của chế độ thị tộc, vượt qua chế độ nô lệ mà tiến thẳng lên tạo thành những Nhà nước phong kiến, rồi từ Nhà nước phong kiến ấy phát triển lên thành một Nhà nước trung ương tập quyền như Nhà nước của người Đông Sla-vơ (1).

— Một loại Nhà nước tập quyền dựa trên cơ sở bạo lực dùng quân đội đi chinh phục lãnh thổ của một số miền và tạo nên một Nhà nước trung ương tập quyền như Nhà nước Mô-gôn ở Ấn-độ, đế quốc Mông-cổ thời Thành-cát-tư-hãn ở

(1) Xin xem *Sự hình thành của Nhà nước Đông Sla-vơ* của Ri-a-xen-cô.

Trung-hoa. Những Nhà nước trên đây chủ yếu dựa vào bạo lực chứ không có một cơ sở kinh tế và vì thế nó tan rã rất mau. Lịch sử đã từng chứng kiến những cuộc đời ngắn ngủi của các kiểu Nhà nước trên đây.

— Một loại Nhà nước tập quyền mà hình thái và nội dung xã hội của nó là một sản phẩm của một quá trình lịch sử lâu dài của những yếu tố kinh tế và chính trị tạo thành. Những loại Nhà nước này có một cơ sở kinh tế làm chỗ dựa và do đó nó tồn tại được lâu dài.

Bây giờ chúng ta hãy bàn đến sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền Việt-nam.

II. Những nguyên nhân hình thành Nhà nước trung ương tập quyền Việt-nam.

Đề cập đến vấn đề này, đồng chí Hồng Phong có nêu lên hai yếu tố : thủy lợi và ngoại xâm.

Chúng ta hãy thử xét đến nguyên nhân thứ nhất : vấn đề thủy lợi, như đồng chí đã trình bày.

Để nhấn mạnh là chế độ tập quyền dựa trên cơ sở thủy lợi, đồng chí có trích dẫn một đoạn trong bức thư của Ăng-ghen gửi cho Mác bàn về chế độ nô lệ của các quốc gia cổ đại Đông phương như sau : « Trên những miền lưu vực sông ngòi ở Đông phương, công tác thủy lợi đòi hỏi rất nhiều sức lao động để đắp đê, khơi ngòi, xây dựng hồ chứa nước và tiêu thủy, cho nên cần tập trung xây dựng và sử dụng hệ thống thủy lợi trong một khu vực rộng lớn. Ở đấy nông nghiệp chủ yếu xây dựng trên cơ sở thủy lợi do người làm, mà công việc thủy lợi đó là công việc của *công xã* (chúng tôi nhấn mạnh), của các tỉnh hay của trung ương ».

Theo ý chúng tôi thì ý kiến trên đây không được vững vàng lắm vì những lý do sau đây :

1. Ăng-ghen khi bàn đến đặc điểm kinh tế của các quốc gia nô lệ Đông phương, có nhấn mạnh đến vấn đề thủy lợi. Điều đáng chú ý là ở các nước cổ đại như Ai-cập thì nông nghiệp phải dựa vào những công trình thủy lợi như đào hồ, đào mương. Hồ Mơ-rít-xơ là một hồ nhân tạo ở Ai-cập rộng tới hàng vạn mẫu tây do sức lao động của nô lệ tập thể làm. Ăng-ghen nhấn mạnh đến tác dụng của công trình thủy lợi trong sự hình thành của các quốc gia nô lệ cổ đại, chứ không đề cập đến sự hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền phong kiến.

2. Chúng tôi nghĩ rằng không thể lấy đặc điểm của các quốc gia nô lệ Đông phương mà gắn nó vào chế độ phong kiến ở Việt-nam thế kỷ thứ X được. Hai chế độ đó khác nhau trong căn bản về cơ cấu kinh tế và phát triển khác nhau hàng hơn mười thế kỷ. Hơn nữa, ở Việt-nam trong thời kỳ đầu tự chủ, các triều Đinh và Tiền Lê đóng đô ở Hoa-lư, là một miền rừng núi, mà ở đó các công trình thủy lợi hầu như rất ít hay không có. Sử cũ chép rằng nước ta kể từ thời Lý mới bắt đầu đắp đê Cơ-xá, vậy thì ý kiến cho rằng sự tập quyền là do công việc thủy lợi thì theo ý chúng tôi, nó không có cơ sở.

Bây giờ hãy xét đến yếu tố ngoại xâm.

Chúng tôi nghĩ rằng lịch sử Việt-nam trong thời kỳ tự chủ đã chứng minh rằng nguy cơ ngoại xâm đe dọa không phải là một nguy cơ thường trực từng tháng từng năm. Kể từ khi Ngô Quyền dựng nước cho đến thời Trần, đã có những thời gian dài hàng thế kỷ mà nước ta không bị ngoại xâm, như từ năm 981 cho mãi đến 1076 mới có một lần ngoại xâm của người Tống. Như thế là Nhà nước trung ương tập quyền thời đầu tự chủ đã có một thời gian dài là 95 năm yên tĩnh.

Chúng ta thử hỏi dù là do yếu tố ngoại xâm chăng nữa, khi bản thân điều kiện chủ quan của nền kinh tế trong nước không cho phép, không tạo điều kiện thì liệu bộ máy của thượng tầng có thể tồn tại được hơn một thế kỷ không? Điều kiện khách quan còn phải phụ thuộc vào điều kiện chủ quan, và khả năng chủ quan mới là nhân tố quyết định. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng vấn đề ngoại xâm là một nhân tố trong việc xuất hiện của Nhà nước tập quyền Việt-nam, nhưng không nên đánh giá nó quá cao. Chúng tôi tán thành ý kiến của nhà sử học Liên-xô Ri-a-xen-cô khi bàn về yếu tố xâm lược trong sự hình thành của Nhà nước Đông Sla-vơ : « Không nên phóng đại quá tác dụng của nhân tố xâm lược trong sự hình thành và phát triển của Nhà nước Nga-la-tư... Nhân tố đó có một tác dụng nhất định trong quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước Nga-la-tư. Song điều này chỉ có thể thành một trong những « điệp khúc » bên ngoài của *quá trình hữu cơ sâu sắc* sinh ra xã hội có giai cấp và hình thành Nhà nước thống nhất Sla-vơ Nga-la-tư mà thôi ».

Nhận xét trên đây của Ri-a-xen-cô về vấn đề xâm lược theo ý chúng tôi thực cũng là rất xác đáng.

Vậy thì nguyên nhân hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền Việt-nam là gì?

III. **Cơ sở của Nhà nước trung ương tập quyền Việt-nam.**

Chúng tôi nghĩ rằng Nhà nước trung ương tập quyền là một bộ phận thuộc về thượng tầng kiến trúc. Một Nhà nước của thượng tầng muốn tồn tại được lâu dài hàng thế kỷ, nhất định phải dựa trên một cơ sở kinh tế.

Theo ý chúng tôi, nếu muốn tìm hiểu sự xuất hiện và hình thành của Nhà nước tập quyền ở Việt-nam, hay những Nhà nước quân chủ chuyên chế Đông phương, rõ ràng không thể chỉ nhìn vào một vài *khía cạnh* của hình thái kinh tế như thủy lợi, hay hình thái chính trị như ngoại xâm, mà có thể hiểu biết được. Điều bí mật ẩn nấp sau những hình thái đó vẫn là : *chính bản thân phương thức sản xuất của nó.* Điều này đặt ra trước mắt chúng ta một vấn đề trọng yếu và cũng rất khó khăn. Chỉ khi nào chúng ta hiểu biết được toàn bộ tính chất phức tạp của quá trình hình thành của chế độ phong kiến ở Việt-nam, chỉ khi nào tìm hiểu được thấu đáo tình hình lực lượng sản xuất trong thời kỳ này, đồng thời lại phải chú ý đến hoàn cảnh của nước ta và sự liên quan đến Trung-quốc thời đó thì mới có thể giải quyết được vấn đề một cách thấu đáo.

Theo ý chúng tôi, với những sử liệu ít ỏi hiện thời thì nguyên nhân hình thành của Nhà nước trung ương tập quyền ở Việt-nam chủ yếu là do các yếu tố sau đây :

1. Chế độ cai trị với một bộ máy tập quyền đã xuất hiện ở Việt-nam rất sớm ngay từ trong thời Bắc thuộc. Phong kiến Trung-quốc xâm nhập vào đất Giao-chỉ trong những năm đầu của công nguyên đã xây dựng một bộ máy cai trị tập quyền, với một hệ thống quận huyện, đặt quan lại cai trị. Đi đôi với bộ máy cai trị tập quyền ấy, bọn quan lại nhà Hán đã du nhập vào Giao-chỉ một phương thức canh tác mới của người Hán : phương thức canh tác Bắc phương : Những lưỡi cày bằng sắt, những kỹ thuật làm ruộng cày bừa bỏ phân đã dần dần phổ biến sâu rộng đi đôi với một nền kinh tế hàng hóa đang nảy mầm và tiến triển.

Cho đến buổi đầu thời tự chủ, về mặt nông nghiệp đã có nhiều chuyển biến. Các hình thái ruộng của Nhà nước, ruộng của tư nhân với cách bóc lột bằng tô tức là chủ yếu, là cơ sở nông nghiệp của buổi đầu thời tự chủ. Một điều đáng chú ý là kinh tế nông nghiệp Việt-nam trong thời kỳ này không phải là một nền kinh tế đóng kín, mà là một khu vực bỏ ngỏ,

có sự liên quan giữa miền này với miền khác. Điền trang của thời Lý Trần không phải là những miền riêng biệt với lũy sâu hào cao, mà nó chỉ là những làng xã của nông dân mà thôi. Những làng xã ấy với những làng xã của nông dân tự do đều có những quan hệ kinh tế với nhau mà sự khác nhau giữa trong và ngoài điền trang chỉ là ở chỗ đóng thuế và đi phu nhiều hay ít mà thôi.

Đi đôi với nền kinh tế nông nghiệp đã có một nền kinh tế hàng hóa. Việc đúc tiền đồng và thông dụng tiền đồng phổ biến sâu rộng trong nhân dân thời Lý đã chứng tỏ những dây liên hệ kinh tế giữa các miền. Qua sử cũ, chúng ta thấy ngay từ thời Lý sơ đã đánh thuế sản vật, thuế ải quan, thuế mắm muối, v.v... Thành Thăng-long đã chia làm phường buôn bán và thủ công. Về thương mại, thì ngay từ thời Bắc thuộc đã có sự giao dịch giữa Giao-chỉ và Trung-quốc. Việc buôn bán giữa nước ta với các nước lân cận đến thời kỳ đầu tự chủ đã có một tầm bành trướng nhất định. Theo sử sách của Trung-quốc thì năm 1009, Lê Ngọa-triều đã xin với nhà Tống cho người Việt-nam sang buôn bán ở Ung-châu, và năm 1012 Lý Công Uẩn lại xin cho thuyền Việt-nam đến buôn bán ở Ung-châu (1).

Theo nhà sử học Nhật-bản Sơn-bản Đạt-lang thì ở Vân-đồn đã đào được những tiền đồng và đồ sứ cổ có những thứ thuộc về các vua Tống đầu tiên (2). Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng cho đến đầu thời tự chủ, bên cạnh nông nghiệp, đã có một nền kinh tế hàng hóa tồn tại và phát triển trong một hạn độ nhất định.

2. Điều đáng chú ý là thượng tầng của Nhà nước tập quyền sau khi sinh ra trên cơ sở kinh tế phong kiến còn đơn giản và non yếu, đã trở thành một lực lượng cực kỳ quan trọng trong việc giúp đỡ cho cơ sở kinh tế phát triển. Các triều đại thời đầu tự chủ đều tích cực xây dựng cơ sở cho Nhà nước tập quyền. Qua cuốn *Hình thư*, ta thấy các vua triều Lý đã ra sức bảo vệ khuếch trương nông nghiệp như thế nào. Tác dụng của thượng tầng kiến trúc, của Nhà nước tập quyền thời đầu tự chủ hẳn là đã đóng một vai trò quan trọng trong việc củng cố cơ sở kinh tế của mình.

---

(1) *Tục Tự trị thông giám trường biên*, q. XXII, tờ 19b.

(2) Sơn-bản Đạt-lang. « An-nam mậu dịch cảng Vân-đồn », *Đông phương học báo*.

3. Ngoài những yếu tố trên đây, chúng tôi thấy rằng còn một yếu tố nữa không kém phần quan trọng, đó là những khả năng và điều kiện của sự hình thành dân tộc Việt-nam. Nghiên cứu lịch sử nước nhà, chúng tôi thấy rằng ngay từ thế kỷ thứ X, những điều kiện của sự hình thành dân tộc Việt-nam đã nảy nở và phát triển :

— Về kinh tế thì nông nghiệp đã tiến triển và kinh tế hàng hóa đã tồn tại.

— Về lãnh thổ thì nước Việt-nam thời đầu tự chủ là một giải thống nhất suốt từ đồng bằng Bắc-bộ cho đến miền Thanh-hóa Nghệ-an. Những phương tiện giao thông thuận tiện, đường bộ, đường sông, đường biển đã gắn liền các miền thành một khu vực thống nhất. Trên giải đất thống nhất đó đã có một bộ máy cai trị mà quyền hành của triều đình trung ương đã với đến tận xã.

— Về văn hóa tư tưởng thì chữ Hán đã được thông dụng trong các cơ quan cai trị, trong các kinh của chùa chiền và ở một số nơi. Về mặt tôn giáo thì Phật giáo đã bành trướng khắp nơi trong nước. Sử cũ chép ngay từ thời Lý, Phật giáo đã là một quốc giáo, chùa chiền mọc lên khắp nơi trong nước. Điều này chứng tỏ sự thống nhất về ý thức hệ tư tưởng và Phật giáo đã đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng một sự thống nhất về tín ngưỡng, về tinh thần chung trong nước trong buổi đầu thời tự chủ.

— Về tiếng nói thì ngay từ buổi đầu thời tự chủ, dân ta đã nói chung một thứ tiếng.

Một dân tộc cùng chung một tiếng nói, sống chung trên một giải đất, cùng chung một tín ngưỡng, với một điều kiện kinh tế đã có sự liên hệ giữa các miền, những điều kiện trên đây đã làm cơ sở cho một Nhà nước trung ương tập quyền xuất hiện và tồn tại.

Điều đáng chú ý là cơ sở kinh tế trong buổi đầu chưa phải là một cơ sở kinh tế vững chãi. Chưa phải là một cơ sở kinh tế có một thị trường dân tộc theo kiểu tư sản, cho nên khi mà bộ máy thống trị suy yếu đi thì sự phân liệt lại diễn ra. Trong lịch sử nước nhà, với sự phân chia Nam Bắc triều, Trịnh Nguyễn, đã thể hiện rõ điều đó. Chỉ khi nào mà nền kinh tế phong kiến tiến lên thành một nền kinh tế tư bản thì Nhà nước tập quyền mới có thể vững chãi được.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ TÔ-TEM CỦA NGƯỜI VIỆT

(Vài ý kiến nhỏ góp cùng ông Văn Tân)

HÀ VĂN TẤN

SAU bài của bạn Văn Tân về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy đăng trên tập san Nghiên cứu Lịch sử số 2, chúng tôi nhận được luôn mấy bài của bạn đọc bàn góp vào vấn đề này với những nhận định có chỗ khác nhau. Hôm nay, chúng tôi đăng bài này và sẽ lần lượt đăng hay trích đăng một số bài khác.

Tòa soạn Nghiên cứu Lịch sử

KHI kiểm điểm tình hình nghiên cứu lịch sử cổ đại thế giới ở Liên-xô, tập san *Tin tức lịch sử cổ đại* của Viện Sử học Liên-xô số 1-1959, có viết : « Trước đây, việc nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung-quốc, Việt-nam và Ấn-độ còn chiếm một địa vị nhỏ hẹp » (1). Chúng tôi thấy rằng tình hình đó cũng đúng cho cả ở Việt-nam. Cổ sử của tổ quốc chúng ta có nhiều vấn đề chưa giải quyết. Việc thảo luận các vấn đề cổ sử Việt-nam cần được tiến hành một cách rộng rãi. Đã đến lúc việc nghiên cứu lịch sử cổ đại không còn thuộc quyền uy một cá nhân nào mà cần dựa vào sức mạnh của tập thể, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, phát hiện và phê phán những sai lầm của các luận thuyết cũ. Vì thế chúng tôi vô cùng sung sướng khi thấy các bài nghiên cứu về lịch sử cổ đại Việt-nam trên tập san *Nghiên cứu Lịch sử* của Viện Sử học.

(1) Xem bài « Thời kỳ xây dựng mở rộng chủ nghĩa cộng sản » trong tập san *Tin tức lịch sử cổ đại* số 1 — 1959, trang 5.

Gần đây, trong tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (tháng 4-1959) có đăng bài « Vài ý kiến đối với nhận định của ông Đào Duy Anh về vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy » của ông Văn Tân. Chúng tôi đã đọc cẩn thận bài đó. Sau khi đọc, chúng tôi thấy có một số ý kiến nhỏ muốn trình bày.

Trước hết, chúng tôi thấy rằng muốn giải quyết vấn đề này một cách minh bạch, tất nhiên phải giải quyết vấn đề chủ nhân của nền văn hóa Đông-sơn. Chúng tôi cho rằng có thể giải quyết được vấn đề chủ nhân của nền văn hóa đồ đồng này mà không cần viện tới vấn đề tô-tem của người Việt. Có thể luận điểm cho rằng văn hóa Đông-sơn là của người Lạc Việt, Hùng vương là Lạc vương vẫn đứng vững khi những con chim trên trống đồng chưa biết có phải là chim lạc hay không? Đối với vấn đề chủ nhân văn hóa Đông-sơn, vấn đề tô-tem chỉ coi như một bằng chứng, hay đúng hơn, một hệ quả. Nhưng ở đây chúng tôi chưa thể trình bày ý kiến về nguồn gốc của trống đồng, về chủ nhân của văn hóa Đông-sơn và hướng di động của chủ nhân nền văn hóa ấy, vì đấy là những vấn đề lớn và rộng. Về những vấn đề này, chúng tôi có một số điểm chưa đồng ý với ông Đào Duy Anh, chúng tôi mong rằng sẽ có dịp thảo luận những vấn đề đó. Ở đây, trong phạm vi nhỏ hẹp của bài này, chúng tôi chưa thể đề cập tới được.

Vì thế, ý kiến chúng tôi trình bày ở đây chỉ giới hạn trong phạm vi vấn đề tô-tem của người Việt nguyên thủy mà ông Văn Tân đã nêu ra. Tất nhiên, vấn đề trên chưa giải quyết thì vấn đề dưới bị hạn chế.

Trong câu đầu tiên, ông Văn Tân viết rằng sự sùng bái tô-tem (totémisme) là « một trong những hình thức tôn giáo xưa nhất của loài người ». Chúng tôi thấy rằng nói như thế chung chung quá và chưa được rõ. Cần phải xác định giai đoạn xuất hiện của tôn giáo này và quá trình biến chuyển của nó mới tìm ra được những phương pháp đúng để tìm hiểu đạo vật tổ vì những tài liệu hiện có đều không còn phản ánh đúng lúc phát sinh tôn giáo này nữa.

Theo chúng tôi biết thì đạo vật tổ chưa phải là tôn giáo xưa nhất. Nhà triết học mác-xít Pháp, Hanh-sơ-lanh (C. Hainchelin), trong tác phẩm *Nguồn gốc tôn giáo* (Les origines de la religion) của ông, đã viết :

« Tô-tem giáo thờ động vật hay thực vật nối liền với tín ngưỡng quan hệ thân tộc giữa tập đoàn người và vật tổ,

chỉ phát sinh sau tín ngưỡng vạn vật hữu linh (animisme) và phương thuật (magie) » (1).

Ở đây, chúng tôi không nói đến những hình thức tôn giáo trước đạo vật tổ, nhưng nếu chỉ phân tích nội dung xã hội của đạo vật tổ thì cũng thấy được rằng nó chưa phải là hình thức tôn giáo nguyên thủy nhất. Nội dung xã hội của đạo vật tổ có hai nhân tố: quan hệ giữa các thị tộc trong bộ lạc và quan hệ giữa các lứa tuổi, nam nữ trong một thị tộc (chẳng hạn như lệ cấm ăn vật tổ là chung cho thị tộc, trừ lớp lão thành, thanh niên đến tuổi trưởng thành mới được làm lễ đồng nhất với vật tổ, trong lễ này đàn bà trẻ con phải đứng ra xa).

Hanh-sơ-lanh viết : « Cũng như tất cả các tôn giáo, đạo vật tổ là một thứ nha phiến, nó bảo vệ những trật tự hiện có, những cấm đoán kiêng kỵ về thức ăn, nhất là đối với lớp trẻ và đàn bà, bắt buộc gửi sang những tập đoàn khác những thực phẩm rất hiếm và kiếm được rất khó » (2).

Như vậy rõ ràng đạo vật tổ không thể phát sinh ra trong giai đoạn gia đình đồng huyết (famille consanguine) được, mà nó là sản phẩm của chế độ thị tộc. Thị tộc, theo Ăng-ghen, phát sinh vào trung kỳ giai đoạn mông muội (3). Các nhà khảo cổ học Liên-xô cũng đã chứng minh rằng đạo vật tổ phát sinh ở thượng kỳ (tức hậu kỳ) thời đại đồ đá cũ (4).

Việc phát sinh của đạo vật tổ gắn liền với chế độ thị tộc, như vậy, tôn giáo này phát triển cũng gắn liền với bước phát triển của thị tộc. Vật tổ là danh hiệu của thị tộc, hay đối với người nguyên thủy, vật tổ cũng chính là thực chất của thị tộc. Họ là vật tổ và vật tổ là họ. Ý nghĩa của những lễ đồng nhất với vật tổ là như thế. Các thành viên trong cùng một thị tộc nhận là con cháu một vật tổ, đấy không phải là việc tự công nhận trong một thị tộc mà một vật tổ riêng cho một thị tộc phải được các thị tộc khác công nhận. Ở đấy, ta thấy được quan hệ giữa các thị tộc với nhau, hoặc nói cách khác là quan hệ giữa thị tộc và bộ lạc. Một thị tộc phát triển bành trướng thành nhiều thị tộc nhỏ. Nhiều thị tộc hợp thành bộ

---

(1) Charles Hainchelin — *Les origines de la religion* — Éditions sociales. Paris 1957, trang 106.

(2) Sách trên, trang 111.

(3) Engels. *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước.* Bản dịch Pháp văn. Éditions sociales. Paris 1954, trang 10.

(4) *Lịch sử toàn thế giới* Tập 1. Mát-scơ-va 1956, trang 72.

lạc. Mỗi thị tộc có một tô-tem riêng, như vậy hiển nhiên trong bộ lạc sẽ có nhiều tô-tem. Hanh-sơ-lanh cho biết có bộ lạc tô-tem bồ nông kết hợp với lửa, băng, chó v.v..., bộ lạc tô-tem quạ kết hợp với mây, mưa đá, sét, chớp, v.v... Thường thường tô-tem của các bào tộc (phratrie — thường là hai bào tộc làm thành một bộ lạc) lại đối xứng nhau : một con vật đen có thể đối với một con vật trắng (1).

Sở dĩ chúng tôi phải nhắc đến quá trình phát sinh và phát triển của đạo vật tổ là chỉ muốn đi đến kết luận : *không thể tìm một tô-tem duy nhất cho một dân tộc* (danh từ dân tộc dùng theo nghĩa thông thường).

Nhà sử học Trung-quốc Lữ Chấn-vũ, trong sách *Giản minh Trung-quốc thông sử* của ông, phát hiện rằng hầu hết tên các họ thời đại truyền thuyết ở Trung-quốc đều là tên các sinh vật như tổ tiên của hoàng đế thuộc họ Hữu-kiều (*kiều* là tên một loài sâu), họ Hữu-hùng (*hùng* là gấu), tổ tiên của Thần-nông họ Thần-long (*long* là rồng), tổ tiên của Thuấn họ Cùng-thiền (*thiền* là con ve), tổ tiên của Khiết họ Hữu-nga (*nga* là con ngài), v.v..., đấy đều là tên tô-tem. Ông đã viết : « Trên cơ sở sản xuất tiến bộ và nhân khẩu phồn thực, chế độ tô-tem phát triển theo, tập đoàn tên tô-tem cũ phân hóa thành những tô-tem con, tô-tem con lại phân hóa thành tô-tem cháu.... ». Ông đã dẫn rằng thuộc họ Chúc-dung (*dung* viết về bộ trùng là sâu) có họ Bá-sương (*sương* là sương mù), họ Thúc-hùng (*hùng* là gấu) họ Thỉ-vi (*thỉ* là lợn) ; thuộc họ Xi-vưu (*xi* là một loài sâu) có họ Bi (*bi* là gấu cái), họ Hùng (gấu), họ Hổ, họ Báo ; thuộc họ Bào-hy (*Hy* viết về bộ ngưu là trâu), có họ Phi-long, họ Tiền-long, họ Thủy-long, họ Xích-long, Bạch-long, Hắc-long (*long* là rồng). Ông còn cho rằng các họ Trung-quốc ngày nay như Mã, Ngưu, Dương, Trư, Điểu, Phượng, Mai, Lý, Đào, Hoa, Diệp, Lâm, Sơn, Long, Xà.... đều là di tích của tên tô-tem (2). Thật khó mà nói rằng người Hán chỉ có đơn độc tô-tem này mà không có tô-tem khác.

Trường hợp người Việt cũng như thế. Chúng tôi đồng ý với một số ý kiến cho rằng xã hội người Việt thời đại đồ đồng là ở vào giai đoạn liên minh bộ lạc. Có ai cho rằng xã hội đó ở vào một bước thấp hơn đi nữa thì cũng không thể quan niệm rằng bấy giờ chỉ có một thị tộc, một tô-tem.

---

(1) C. Hainchelin. Sách đã dẫn, trang 106.

(2) Lữ Chấn-vũ. *Giản minh Trung-quốc thông sử*, Đông Bắc tân hoa thư điếm 1949, trang 28.

Tài liệu dân tộc học cũng có thể cho ta biết rằng ngày xưa, tổ tiên chúng ta có nhiều tô-tem. Nếu xét những cấm kỵ (taboo, trong xã hội nguyên thủy, cấm kỵ gắn liền với đạo vật tổ) của người Mường — mà ai cũng công nhận họ cùng một nguồn gốc với người Việt — chúng ta sẽ thấy điều đó. Họ Đinh của người Mường Hòa-bình không dám ăn thịt khỉ, họ Quách, họ Cao kiêng ăn thịt chó, họ Bạch và một họ Quách khác kiêng ăn thịt trâu trắng. Họ coi các con vật đó như các vị thần che chở cho dòng họ (1). Rõ ràng đó là các tô-tem.

Trên đây là chúng tôi mới nói đến trường hợp thành phần nhân chủng tương đối thống nhất, chứ còn ở những vùng có sự giao lưu và đồng hóa giữa nhiều yếu tố nhân chủng thì việc tìm tô-tem lại càng phức tạp hơn. Người Việt, theo chúng tôi, lại ở trường hợp sau (2).

Trong quá trình phát triển của bộ lạc, một mặt xuất hiện những tô-tem mới song song với việc thành hình những thị tộc mới, một mặt khác chúng ta cũng thấy những sự kết hợp tô-tem do sự thôn tính của bộ lạc này đối với bộ lạc khác. Kết quả là xuất hiện những tô-tem hỗn hợp, có bộ phận này của con vật này, có bộ phận kia của con vật kia. Điều này thấy rất rõ ràng trong thần thoại và nghệ thuật cổ Ai-cập. Nhà học giả Trung-quốc là Văn Nhất-đa, khi bàn đến vấn đề tô-tem rồng đã viết : « Một đoàn tộc lấy một loài rắn lớn làm tô-tem đã kiêm tính và hấp thu nhiều đoàn tộc có tô-tem đủ màu đủ vẻ, bây giờ, rắn lớn mới tiếp thu bốn cái chân của loài thú, đầu, bờm và đuôi của ngựa, sừng của hươu, móng của chó, râu và vẩy của cá.... thế là trở thành con rồng chúng ta biết hiện nay » (3).

Như thế, bên cạnh quá trình phân tán tô-tem lại cũng có một quá trình ngược lại là tập trung tô-tem, thống nhất tô-tem. Do đó chúng ta không lấy làm lạ khi có những tô-tem bị mất đi không còn dấu vết gì.

---

(1) Quách Điều — *Hòa-bình quan lang sử lược*. Nam-phong số 100, 1925, tr. 356.

(2) Chủ nhân nền văn hóa đồ đá mới ở Việt-nam cũng đã có những tô-tem của họ. Ở di chỉ hang Đồng-nội (Hà-nam), trên vách đá có khắc những mặt người có hai sừng ở trên đầu (xem Colani, *Gravures primitives sur pierre et sur os*. BEFEO XIX). Chúng tôi cho đấy là dấu vết của đạo vật tổ.

(3) *Văn Nhất-đa toàn tập*. Cổ tịch xuất bản xã. Bắc-kinh 1957, q. I, tr. 26.

Tất cả những điểm chúng tôi nêu ra trên đây cốt để chứng minh rằng không thể đi tìm một tô-tem duy nhất cho một tập đoàn người khi nó ở vào giai đoạn chế độ bộ lạc hay những giai đoạn sau. Chính câu của Gờ-rây (Grey) mà ông Văn Tân trích dẫn : « Mỗi một *gia đình* (tôi xin phép nhấn mạnh chữ gia đình — H.V.T.) lấy một con vật hay giống cây làm dấu hiệu của mình » (1) cũng chứng tỏ điểm trên vì chúng ta thử hỏi ở giai đoạn bộ lạc có nhiều hay ít gia đình ?

Từ điểm trên, khi tìm hiểu tôn giáo tô-tem của người Việt, chúng tôi thấy rằng tại sao không thể quan niệm được rằng tổ tiên chúng ta có tô-tem rồng mà cũng có tô-tem chim lạc (và hẳn là có những tô-tem khác). Cái tên Lạc-long quân, theo chúng tôi, là tượng trưng cho sự kết hợp *lạc* và *rồng*. Truyền thuyết ta nói đến một trăm cái trứng của Lạc-long quân và Âu-cơ thì truyền thuyết Mường cũng đã nói đến một trăm cái trứng của hai con chim tồ mà sau này hóa thành hai người là Ay và Ua, tổ tiên người Mường và người Chợ nở từ trong các trứng ấy ra.

Sự tồn tại của người Lạc Việt trên miền Bắc nước ta và quan hệ giữa họ đối với đồ đồng, các thư tịch như *Hậu Hán thư* và *Thủy kinh chú*, đã chép, chúng tôi thấy không cần phải nhắc lại, vả lại, nó cũng thuộc phạm vi giải quyết vấn đề chủ nhân văn hóa đồ đồng. Nhưng, cái tên Lạc Việt thì chúng ta không thể phủ nhận là không có được. Tên Lạc Việt, theo chúng tôi, nó có ý nghĩa tô-tem. Ngoài tên các bộ lạc được gọi theo vị trí như Nam Việt, Đông Việt, một số bộ lạc được gọi theo tên tô-tem vì tên của bộ lạc là tên tô-tem. Người ta đã cho rằng Mân Việt (*mân* viết về bộ trùng là loài sâu hay bò sát), Quỳ Việt (*quỳ* là một loài rồng có một chân) là những tên có ý nghĩa tô-tem. *Lạc* là tên một loài chim, vậy rất có thể tên Lạc Việt có ý nghĩa tô-tem.

Nhưng ông Văn Tân đã bác ý kiến cho rằng chim lạc là vật tổ của người Việt nguyên thủy. Ông viết : « Ông Đào Duy Anh cũng như Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép đã võ đoán nhiều khi cho rằng chim hậu điểu vẽ trên trống đồng là vật tổ của người Việt chúng ta » (2). Trước tiên, có một điều mà chúng tôi thấy cần phải nói ngay là Lu-i Phi-nô và Gô-lu-bép không hề cho rằng chim hậu điểu là tô-tem của người Việt, lý do đơn giản là đối với họ, chủ nhân của văn hóa Đông-sơn là

(1) *Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (4-1959), trang 13.
(2) *Nghiên cứu Lịch sử* số 2, trang 20.

người Anh-đô-nê-di (Indonésiens). Còn như việc thấy những hình vẽ người và thuyền hóa trang hình chim mà kết luận là dấu tích tô-tem chim thì chúng tôi thấy có thể được. Người nguyên thủy thường hóa trang theo hình vật tổ, khoa dân tộc học và khảo cổ học thế giới đã khẳng định điều đó. Ông Văn Tân cho rằng những hình vẽ trên trống đồng « xuất phát từ một cảm hứng nghệ thuật nào đó ». Chúng tôi e rằng cách giải thích đó không hợp lý. Chúng ta cần giải thích nghệ thuật bằng những cơ sở xã hội, không thể giải thích nghệ thuật bằng cảm hứng nghệ thuật.

Nhưng lý do trung tâm mà ông Văn Tân đã đưa ra để bác thuyết chim lạc là tô-tem của người Việt là ở chỗ ông chứng minh rằng chim lạc không phải là chim hậu điểu. Theo ông, chim lạc là chim sáo. Luận điểm của ông Văn Tân có thể tóm tắt vào trong mấy mệnh đề sau :

1. Chim lạc là chim dục kỳ.
2. Chim dục kỳ là chim cù dục.
3. Chim cù dục là chim sáo.

Do đó ông kết luận rằng chim lạc là chim sáo.

Chúng tôi đồng ý với ông Văn Tân ở mệnh đề thứ nhất : chim lạc là chim dục kỳ. Điều này thì rõ ràng vì tra chữ *Lạc* 雒 ở bộ Duy 隹 trong *Khang-hy tự điển* thì ta thấy *lạc*, theo sách *Thuyết văn* là chim dục kỳ 鵠鶂 (nên chú ý là các từ điển khác như *Từ hải*, *Từ nguyên* không ghi nghĩa này).

Chúng tôi lại đồng ý với ông Văn Tân về mệnh đề thứ ba ; chim cù dục là chim sáo. Những điều chứng minh của ông hoàn toàn chính xác. Ông đã bỏ nhiều công phu để chứng minh chim cù dục là chim sáo, nhưng chúng tôi không hiểu tại sao ông Văn Tân đã bỏ qua mệnh đề thứ hai của ông là chim dục kỳ tức là chim cù dục. Theo chúng tôi, đây mới là then chốt quan trọng. Chim dục kỳ có phải là chim cù dục không ? Ông Văn Tân viết : « Tra *Từ hải* thì dục kỳ tức là chim cù dục 鸜鵒 hay 鴝鵒 » (1). Chúng tôi đã tra lại *Từ hải* cẩn thận thì tuyệt không thấy một chỗ nào chép rằng dục kỳ là cù dục. Tra ở chữ Dục 鵒 thì chỉ thấy ghi vắn tắt là « xem chữ cù dục » (Kiến cù dục điều 見鴝鵒條). Ở đây là ở chỗ chữ *Dục*, từ điển chỉ cho chúng ta biết từ kép của nó là cù dục chứ không hề nhắc đến chữ dục kỳ. Còn tra ở chữ *Kỳ* 其 thì *Từ hải* lại cho biết *kỳ* 鶀 là một loài chim

(1) *Nghiên cứu Lịch sử* số 2, trang 16.

nhạn nhỏ và *kỳ* 鶀 ở trong chữ *kỵ kỳ* 鶈 鶀 là chim cú. Như vậy, chúng tôi thấy rằng *chim dục kỳ không phải là chim cú dục. Từ hải* chẳng những không hề chép dục kỳ là cù dục như ông Văn Tân nói mà ngay cả chữ dục kỳ, cũng không một chỗ nào trong *Từ hải* chép đến. Chúng ta không thể bằng cứ vào giữa chim dục kỳ và chim cù dục có một phần tên giống nhau là chữ *dục* mà cho rằng hai loài chim này là một. Trong tên động vật Trung-quốc, nhất là tên loài chim, rất nhiều tên có một phần giống nhau nhưng là hai loài khác nhau. Lấy một ví dụ: chim đỗ quyên *(Cuculus canorus canorus* Linné) thuộc họ đỗ quyên (Cuculidae) khác hẳn với chim giảo quyên *(Harpactes* Swainson) thuộc họ giảo quyên (Trogonidae). Hai giống chim này chẳng những khác hẳn nhau về họ (famille) mà còn khác hẳn nhau về bộ (ordre), tuy rằng chúng đều có phần tên chung là *quyên* 鵑 (1). Ngay cả những tên viết giống nhau mà đọc khác nhau đã là hai loài chim, chẳng hạn như chữ *Cù dục* là chim sáo, nếu đọc là *Câu dục* thì lại là chim cú (xem *Khang-hy từ điển).*

Do đó, chúng tôi thấy rằng mệnh đề thứ hai của ông Văn Tân (dục kỳ là cù dục) không có căn cứ. Chim lạc là chim dục kỳ, chim cù dục là chim sáo, nhưng chim dục kỳ không phải là chim cù dục, nên chúng ta có thể kết luận rằng *chim lạc không phải là chim sáo.*

Vậy chim lạc là chim gì?

Nếu chúng ta tra lại *Khang-hy tự điển* ở chỗ chữ lạc 鵅 viết về bộ điểu thì thấy rằng chữ ấy có hai âm. Một âm đọc là *cách*, tức là chim kỵ kỳ 鶈 鶀, ở Giang-đông gọi là chim hưu lưu 鵂鶹 là chim kỵ kỳ, cũng gọi là chim cù cách 鴝鵅. Chim hưu lưu (theo *Từ hải*, tên khoa học là Otus Sunia japonicus, theo *Trung-quốc điểu loại phân bố mục lục* là Glaucidium cuculoides whiteleyi) tức là chim cú. Một âm đọc là *Lạc*. Đây mới là âm chúng ta cần tra. Theo *Khang-hy tự điển* dẫn sách *Thuyết văn* thì lạc là chim *ô bạo* 烏鸛. *Nhĩ nhã, Thích điểu*, cũng chép lạc là chim ô bạo. *Quách chú* : « Loài chim nước (thủy điểu), giống chim *nghịch* 鶃 nhưng cổ ngắn, bụng và cánh tím trắng, lưng màu xanh lục, Giang-đông gọi là chim ô-bạo ». *Từ hải, Từ nguyên* đều giải như *Khang-hy tự điển.*

(1) Xem Trịnh Tác Tân, *Trung-quốc điểu loại phân bố mục lục* — Khoa học xuất bản xã — Bắc-kinh 1955, trang 178 và 208.

Như vậy, chúng ta biết rằng *lạc* là một giống chim nước. Chim *lạc* lại giống chim *nghịch*. Theo *Từ hải*, chim nghịch 鶃 cũng viết là 鷁 (ở ta, có người đọc chữ này là Ích) và tức là chim *thương* 鶬. Cũng theo *Từ hải* (tra ở chữ thương quát) thì chim thương là chim thương quát và cũng là chim bạch đỉnh hạc, tên khoa học là Grus lencachen. Theo *Trung-quốc điểu loại phân bố mục lục* (1) thì Grus lencachen, là một loài chim hậu điểu ở vùng Giang-tô, Phúc-kiến, Đài-loan.

Một điều khiến chúng ta chú ý là lời chú *Hán thư, Tư-mã Tương Như truyện* (dẫn ở *Từ-hải*, chữ nghịch 鷁) chép rằng: « Nghịch là chim nước, vẽ hình nó lên trên mũi thuyền ». *Từ nguyên* chép rõ hơn: « Chim nghịch giống như con cò mà lớn, lông sắc xanh trắng, bay liệng giỏi mà không sợ gió, tức là giống chim vẽ hình lên đầu thuyền ».

Vẽ lên thuyền một loài chim không sợ gió, hẳn là ý nghĩa bảo vệ che chở cho thuyền, ý nghĩa ấy chắc chắn là xuất phát từ tô-tem giáo, nó cũng giống với việc vẽ mình để tránh giao long. Lời chú sách *Hoài nam tử* (2) có viết: «Thuyền rồng là thuyền lớn, khắc văn rồng để trang sức, nghịch là loài chim lớn, vẽ hình nó vào thuyền ». Khi nhận xét về câu này, nhà học giả Nhật-bản Bạch Điểu Thanh (K. Shiratori) trong bài *Khảo sát về hình thái Rồng*, cho rằng vẽ rồng và chim ở đây « biểu hiện một thứ hành vi chú thuật » (3). Chúng tôi đồng ý với nhận xét này.

Khi nói đến miền đất Việt xưa ở Hoa-nam, người ta hay nhắc đến việc vẽ mình cùng với khắc thuyền hình chim. Thơ *Chinh nam khúc* (4) của Tiêu Tử-hiền có câu:

« Vừa chèo vừa hát khiến cho người con gái Dương-châu đến,
Bơi thuyền làm người Việt kinh hãi.
Vẽ giao long lên mình khiến hà bá phải khiếp.
Bóng [thuyền] chim nghịch soi làm thần sông phải sợ ».

---

(1) Sách đã dẫn, trang 111.

(2) Hoài nam tử, q. 8. Bản kinh huấn.

(3) Kiyoshi Shiratori. *Ryô no klitai ni tsuite no kosatsu.* Tôyô gakuhô XXI, trang 260.

(4) Nguyễn văn:

Trạo ca lai Dương nữ	櫂歌來楊女
Thao chu kinh Việt nhân	操舟驚越人
Đồ giao khiếp thủy bá	圖蛟怯水伯
Chiếu nghịch tủng giang thần	照鷁竦江神

Như thế, theo chỗ chúng tôi biết thì chim lạc là một loài chim nước giống với một loài hậu điểu thường được khắc lên thuyền. Hình nó giống loài cò. Điều này dễ khiến người ta liên tưởng đến những thuyền có mũi hình chim trên trống đồng. Hình chim trên các trống đồng tuy đã cách điệu hóa và biến chuyển khác nhau (1), nhưng có chỗ (như ở mặt bên trống Hoàng-hạ, trống Ngọc-lũ) vẫn cho chúng ta nhận được hình một loài chim giống chim cò. Cũng vì thế mà nhà học giả Văn Hựu, trong *Cổ đồng cổ đồ lục* (Thượng-hải 1954) đã gọi loại văn khắc này là văn cò.

Hình vẽ giống chim cò ở trên trống không những chỉ thấy ở hiện vật và còn thấy chép trong thư tịch xưa. *Tùy thư, Âm nhạc chí hạ* (q. 15) chép rằng : « Kiến cổ chế tạo từ đời Ân, có hình chim cò bay liệng ở trên, không biết đời nào thêm vào. Hoặc nói là hình chim hộc vì tiếng nó cao mà nghe xa. Hoặc nói cò là tinh của trống. Vua Việt Câu Tiễn đánh trống lớn ở Lôi-môn để trấn áp nước Ngô. Đời Tấn dời đến Kiến-khang, có hai con cò cắp trống mà bay vào mây ».

Những cách giải thích trên đều là do đời sau, có tính chất truyền thuyết. Nhưng qua đó chúng ta cũng thấy được mối quan hệ giữa văn chim và trống. Trong truyền thuyết này, chúng ta thấy nhắc đến trống vua Việt, chắc không phải là không có lý do nào. « Cò là tinh của trống », cách giải thích thần bí này phần nào nói được ý nghĩa thiêng liêng của những con chim trên trống.

Tóm lại, theo sự hiểu biết nông cạn của chúng tôi, chúng tôi thấy rằng thuyết tô-tem chim lạc vẫn có giá trị một giả thuyết. Việc chứng minh chim lạc là chim sáo để bác giả thuyết này chưa có lý do đầy đủ. Tuy nhiên, chúng tôi cũng có những điểm không đồng ý với ông Đào Duy Anh. Chúng tôi công nhận rằng chim lạc là tô-tem của người Lạc Việt, nhưng việc

(1) Tiện đây, chúng tôi cũng xin nhắc lại rằng hình chim và người hóa trang thành chim không phải chỉ có ở trên « một cái trống đồng » như ông Văn Tân nói, mà còn ở trên rất nhiều trống đồng cùng với đa số dụng cụ đồng như cán dao găm, lưỡi búa, mảnh áo giáp thuộc văn hóa Đông-sơn.

Phần lớn trống đồng loại I đều có hình chim, ngoài trống Ngọc-lũ, trống Hoàng-hạ, các trống khác như trống Mu-li-ê, trống Việt-nam hiện ở bảo tàng Thụy-điển (Ostasiatiska Samlingarna), trống Lào, trống Khai-hóa, trống Tấn-ninh (Vàn-nam), trống Xê-lép.... đều có hình chim nhưng chuyển hóa có điểm khác nhau. Trên một số trống khác, hình người lông chim dần dần biến thành văn cò.

căn cứ vào hình các thuyền đi biển trên trống đồng để kết luận rằng người Việt vượt biển từ miền Giang-nam xuống là không có căn cứ vững chắc. Ngoài ức đoán này, không có tài liệu nào khác để chứng minh sự thiên di đó. Những thuyền đã được khắc hình trên trống đồng tại sao không thể là những thuyền biển đi lại trong vùng biển Bắc-bộ. Ngay từ thời đồ đá mới cao cấp, những cư dân ở Việt-nam cũng đã đánh cá biển (1). Những loài chim như cò, dang, sếu hay bồ nông không phải chỉ có ở vùng Hoa-nam mà ở Việt-nam cũng có. Người Giang-đông gọi chim lạc là chim ó bạo, không có nghĩa là loài chim đó chỉ có ở Hoa-nam. Lợi dụng gió mùa, người Việt ra khơi đánh cá dọc bờ biển Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ. Có thể họ cùng đi với những đàn cò, sếu bay về Nam và về với những đàn chim đó. Mặt khác, những chim cò, sếu, v.v... là những chim ăn cá, ốc (chim lạc là chim nước, hình chim trên trống đồng cũng ngậm cá). Chúng thường ở sông, biển. Phải chăng, trong sinh hoạt sông biển, người Việt trong khi đánh cá, đã coi mình như con cháu một loài chim nước, cầu nguyện loài chim này phù hộ che chở để một mặt săn được cá, một mặt tránh được sóng gió.

Ở đây, chúng tôi cho chim lạc thuộc loài cò, sếu, khác với ý kiến ông Đào Duy Anh cho chim lạc thuộc loài ngỗng trời (2). Trong các từ điển, không một chỗ nào cho chúng ta đoán rằng chim lạc thuộc loài ngỗng trời, mặt khác các hình chim chân dài, mỏ dài trên đồ đồng không thể cho ta đoán đó là ngỗng trời, mà chỉ có thể cho đó là cò, sếu.

Chúng tôi chưa đồng ý với ông Đào Duy Anh về cách giải thích những cuộc vượt biển từ Hoa-nam xuống của người Lạc Việt. Vấn đề này liên quan đến vấn đề do lai của người Việt, chúng tôi mong có dịp thảo luận, nhưng chúng tôi nhận rằng tổ tiên của chúng ta có tô-tem chim. Việc thừa nhận này không hề cản trở việc thừa nhận tổ tiên của chúng ta có tô-tem rồng, vì như chúng tôi đã trình bày ở trên, trong các bộ lạc nguyên thủy không phải chỉ có một tô-tem duy nhất. Chúng tôi thấy rằng chứng minh người Việt nguyên thủy có tô-tem rồng là hoàn toàn chính xác.

---

(1) Ở di chỉ đồ đá mới cao cấp Bàu-tró (Quảng-bình), người ta đã tìm thấy nhiều xương cá biển như cá nhám, cá mập (Carcharodon sp, Carcharias sp) cá ó, cá đuối (Myliobatis), cá lợn (Chrysophrys sp), cá mi (Psendoscarus sp). Xem E. Patte. *Le Kjökkenmödding néolithique du Bau-tro à Tam-toa près de Dong-hoi (Annam)*. BSGI XIV, fasc. 1, trang 17.

(2) Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt-nam*, Hà-nội 1956, trang 53.

Tục thờ thần rồng và các truyền thuyết về rồng ở Việt-nam đã có một số người Pháp nghiên cứu đến như Przyluski, Bonifacy. Ông Đào Duy Anh cũng đã nói rằng truyền thuyết Con Rồng Cháu Tiên « phản ánh tín ngưỡng xem giao long là vật tổ. Giao long đã hóa thành thần long trong truyền thuyết » (1), và dẫn rằng : « Ở dọc các sông lớn miền Bắc-bộ, đời xưa thường có đền thờ thần thuồng luồng mà sách chép là giao thần » (2).

Ông Văn Tân đã cho rằng tô-tem của người Việt là một thứ rồng rắn. Chúng tôi chưa rõ hình dạng con rồng rắn ra sao nhưng đồng ý với ông Văn Tân rằng người Việt có tô-tem rồng và nguồn gốc của nó là một loài bò sát.

Về tô-tem rồng của người Việt, chúng tôi thấy phải nên liên hệ nó với tô-tem rồng của người Việt cổ đại ở Hoa-nam. Nhiều thư tịch Trung-quốc đã chép về tục vẽ hình của người Việt Hoa-nam.

Sách *Hoài nam tử* thiên *Nguyên đạo* : « Phía nam Cửu-nghi, việc trên đất ít mà việc dưới nước nhiều, do đó dân cắt tóc vẽ mình để giống loài lân trùng (loài có vảy) ». Cao Dụ chú : « Vẽ mình, khắc họa thân thể, bên trong xăm mực, làm thành hình dạng giao long, để vào nước giao long không làm hại, cho nên gọi là để giống loài lân trùng ».

Sách *Hán thư, Địa lý chí hạ* : « (Người Việt) vẽ mình cắt tóc để tránh cái hại giao long».

Sách *Thuyết uyển*, thiên *Phụng sứ* : « Việt.... ở nơi cuối biển, ở cùng với phiên di bên ngoài, mà giao long lại tranh với người, nên cắt tóc vẽ mình, để giống con của rồng, tránh được thủy thần».

Hứa Thận chú sách *Hoài nam tử*, thiên *Thái tộc* lại giải thích : « Người Việt lấy trâm vạch vào da thành văn rồng, ấy là để trở nên tôn vinh ».

Những cách giải thích trên tuy có khác nhau, có những điểm không chính xác nhưng chúng ta cũng có thể thấy những hiện tượng trên biểu hiện việc sùng bái tô-tem rồng của người Việt.

Tô-tem rồng của người Việt Hoa-nam đã được nhiều sử gia Trung-quốc chú ý đến. Nhà sử học ở Đại học Vân-nam là Vưu Trung khi nghiên cứu về « Tây Nam di » đã viết :

(1) Đào Duy Anh. *Nguồn gốc dân tộc Việt-nam*. Hà-nội 1957, tr. 29.
(2) Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt-nam*, Hà-nội 1956, tr. 25.

« Các bộ lạc du mục Đê Khương ở Tây Bắc, nguồn gốc tổ tiên họ và sự sùng bái tô-tem phần nhiều có liên quan với loài thú, còn các bộ lạc Bách Việt ở phương nam gần nước, nguồn gốc tổ tiên và sùng bái tô-tem lại phần nhiều liên quan với loài cá, truyền thuyết nguồn gốc người Ai-lao là rồng, cũng chính là đặc trưng của người Bách Việt phương Nam » (1). Văn Nhất-đa trong nhiều luận văn của ông như « Khảo về Phục-hy », « Rồng phượng », « Khảo về tiết Đoan-ngọ » (2) đều chú ý đến vấn đề tô-tem rồng.

Chúng tôi thấy rằng vấn đề tô-tem rồng phải được nghiên cứu trong một phạm vi rộng rãi như vậy, ngoài tài liệu thư tịch phải được bổ sung bằng tài liệu dân tộc học, khảo cổ học thì nó mới đóng góp được những phần có ích cho việc nghiên cứu vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam.

Khi viết gần xong bài này, chúng tôi lại thấy trên một số búa đồng Đông-sơn có hai con vật đã cách điệu hóa trở mặt và bụng vào nhau, chân chúng dính liền với nhau, đuôi dài và uốn lại thành nhiều vòng. Gô-lu-bép gọi là rồng (3) (dragon) nhưng nhìn qua, ai cũng có thể biết đấy là hai con cá sấu. Một điều thú vị là nhà học giả Văn Nhất-đa, trong khi nghiên cứu về tô-tem rồng, đã chứng minh giao long cũng như những rắn thần trong thần thoại như đẳng xà, rắn hai đầu (lưỡng đầu xà), nguồn gốc của chúng đều là biểu hiện hai con vật giao phối với nhau. Văn Nhất-đa đã dẫn nhiều cứ liệu thư tịch và cứ liệu khảo cổ học (các hình vẽ Phục-hy, Nữ-oa có đuôi rắn quấn vào nhau, các hình vẽ những con rồng đơn giản giao nhau, trên đồ đồng, đồ gốm cổ) (4). Chúng tôi không thể dẫn những tài liệu đó ra được nhưng chúng tôi thấy lập luận của ông rất vững.

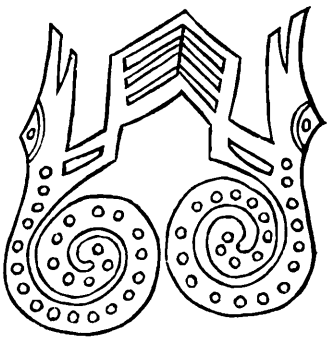

---

(1) Ai-lao là vùng châu tự trị Đức-hoàng tỉnh Vân-nam. Xem Vưu Trung, *Hán Tần thời kỳ dịch « Tây Nam di ». Lịch sử nghiên cứu* (Trung quốc) số 12-1957, trang 19.

(2) Văn Nhất-đa, sách đã dẫn.

(3) V. Goloubew. *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam*. B. E. F. E. O., t. XXIX, 1930, trang 26.

(4) Văn Nhất-đa, sách đã dẫn, trang 18-24.

Theo Văn Nhất-đa thì giao long là hai con rồng giao nhau (chữ giao 交 xuất phát từ ý nghĩa này). Mặt khác, một số học giả đã cho giao long là cá sấu như Aurousseau, người Pháp (1) và Na-ba Lợi-trinh, người Nhật (2). Chính ông Văn Tân cũng « ngờ rằng con giao long mà người Việt xưa xăm hình vào mình có lẽ là con cá sấu » (3).

Như vậy, theo chúng tôi, hình hai con cá sấu được cách điệu hóa, giao nhau trên búa đồng Đông-sơn là hình của giao long. Phải chăng đây là hình tượng con rồng đầu tiên trong lịch sử nghệ thuật Việt-nam? Ngay ở dưới hình vẽ này, trên mặt lưỡi búa lại là hình những người hóa trang lông chim. Do đó chúng tôi lại thấy rằng chủ trương người Việt có tô-tem rồng lẫn tô-tem chim có cả cứ liệu về mặt khảo cổ học.

*
* *

Trên đây là một vài ý kiến nhỏ của chúng tôi về vấn đề tô-tem của người Việt. Ông Văn Tân, trong bài của ông, có viết: « Chúng tôi mới đưa ý kiến của chúng tôi ra cho các bạn yêu sử dân tộc cùng thảo luận, cùng nghiên cứu để tìm ra tô-tem của dân tộc chúng ta ». Vì cớ ấy, chúng tôi mạnh dạn viết bài này. Tuy nhiên chúng tôi biết rằng ý kiến của chúng tôi thiếu sót nhiều và vấn đề nghiên cứu tôn giáo nguyên thủy là vấn đề khó. Trong *Chống Đuy-rinh*, Ăng-ghen đã viết: « Sự phản ánh trung thành thiên nhiên là một việc khó khăn, nó là sản phẩm của kinh nghiệm lịch sử lâu dài. Lực lượng tự nhiên đối với người nguyên thủy là cái gì xa lạ, huyền bí, có tính chất trấn áp. Ở một nước nhất định mà tất cả các dân tộc văn minh đã đi qua, người nguyên thủy làm quen với những lực lượng tự nhiên ấy bằng cách nhân cách hóa » (4). Vì thế, chúng tôi thấy rằng nghiên cứu thần linh hay linh vật của người nguyên thủy là phải nghiên cứu ngay chính họ, ngay trạng thái sinh hoạt và tổ chức của họ. Vấn đề phức tạp như thế, tất nhiên, cần có sự tham gia đóng góp của đông người.

Tháng 5-1959

---

(1) L. Aurousseau. *La première conquête chinoise des pays annamites*. B. E. F. E. O. XXIII.

(2) Dẫn trong bài *Bàn về nguồn gốc của Rồng của Xuất-thạch Thành ngạn* (Isushi Yoshihiko Ryo no yurai ni tsuite *Tôyô gakuhô* XVII, số 2).

(3) Tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (1959), trang 23.

(4) Ăng-ghen. *Chống Đuy-rinh*. Bản dịch tiếng Nga, t. 326.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LƯU VỰC SÔNG HỒNG TRONG LỊCH SỬ

VÕ VĂN NHUNG và
NGUYỄN KHẮC ĐẠM

TRONG cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta, vừa rồi Chính phủ đã đề ra qui hoạch sông Hồng vĩ đại. Nhân dịp, chúng tôi biên tập ở đây một số tài liệu về lưu vực sông Hồng.

I. CON SÔNG NHIỀU TÊN

Sông Hồng, Hồng-hà, những tên có âm điệu êm tai ấy do đâu mà có ? Toàn bộ *Đại Nam quốc sử diễn ca*, trong khi thi vị hóa những sự kiện lịch sử cũng chỉ nói đến « Thao-giang », « dòng Nhị », « Nhị-hà », « Bồ-đề »; *Phương-đình dư địa chí* của Nguyễn Văn Siêu viết năm 1862 để một chương bàn về nguồn sông Nhị-hà, nhưng cũng không nói đến tên Hồng-hà.

Thực ra, người Việt-nam từ xưa, không đặt một tên chung duy nhất cho suốt một con sông từ nguồn đến biển ; mỗi khúc sông có tên riêng, có khi lấy tên địa phương khúc sông chảy qua. Như ở Nam-bộ các phụ lão không cần biết sông Cửu-long, chỉ nói đến sông Trước, sông Sau, sông Cần-thơ, sông Trà-ôn, sông Vàm-tần... Cho nên sông Hồng, từ biên giới đến Việt-trì là sông Liên-hoa + Lê-hoa + sông Thao. Sau đó là sông Lô (1) + sông Nhị-hà (hoặc sông Cái, sông Bồ-đề trong nhân dân) ; vùng Hà-nam gọi nó là Hoàng-giang, vùng Hưng-yên gọi là Thiên-mạc... Trở lên nguồn ở Vân-nam, người Trung-quốc gọi là Nguyên giang, Mã-long giang.

Vậy những tiếng Hồng-hà, sông Hồng do đâu mà có ? Có lẽ trước tiên là do thực dân Pháp dựa vào màu nước mà đặt ra rồi người Việt dịch ra Hán Việt và tiếng nôm. Do lối đặt tên mới như thế, chúng còn gọi sông Hồng là sông Cái, sông Lô là Thanh-giang, sông Đà là Hắc-giang. Chúng lại đổi sông thành kênh như sông Đuống, sông Luộc đã có tên khác hẳn (canal des Rapides và canal des Bambous). Một điều lạ là sử Trung-quốc gọi lầm sông Hồng là sông Phú-lương, nơi đã xảy ra

(1) Một khúc sông Hồng sau hợp lưu với sông Lô cũng gọi là sông Lô.

chuyện bồn câu thơ *Nam quốc sơn hà nam đế cư...*, tức là một khúc sông Cầu hiện nay. Sử gia Việt-nam, nhất là trong bộ *Việt sử thông giám cương mục* lại không đính chính. Chúng tôi ngờ các sử gia xưa, nhất là thời nhà Nguyễn, thường Hán hóa các địa danh, nên họ thích dùng tiếng *Phú-lương* thay tiếng *sông Cái* nôm na hoặc thay tiếng *Nhị-hà* kém ý nghĩa, kém sinh động.

Đoạn này đưa ra không có dụng ý là muốn thay đổi các danh từ sông Hồng, Hồng-hà đã được phổ biến rộng và có ý nghĩa bao quát toàn bộ con sông từ nguồn đến biển. Chỉ có sông Phú-lương, chúng ta cần trả lại tên sông này cho khúc sông Cầu, không cho nó là tên của sông Hồng nữa.

II. SƠ LƯỢC VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LƯU VỰC VÀ CHÂU THỔ SÔNG HỒNG

Lưu vực sông Hồng và các chi nhánh, một phần thuộc về miền núi, từ nguồn đến Việt-trì và một phần thuộc miền châu thổ từ Việt-trì ra bể.

Miền núi nay gắn liền vào hệ thống núi và cao nguyên Vân-nam. Hệ thống này đã được tạo thành vào thời kỳ II (ère secondaire) thuộc từng tam điệp (triasique). Cũng có giả thuyết cho rằng sự cấu tạo miền núi Bắc Việt-nam bắt đầu từ thời kỳ III (ère tertiaire). Từ đó về sau không có sự chuyển động tạo sơn nào thay đổi địa hình nữa. Cho nên những dòng sông trong lưu vực sông Hồng chảy theo các nếp lớn (synclinal) của hệ thống núi này. Đến nay chưa có hiện tượng đổi dòng hoặc cướp dòng.

Do hình thể núi còn trẻ, tác dụng xâm thực nước chảy trong lưu vực này rất mạnh và đào sâu các lòng sông. Ngang Lào-cai (độ cao 93m) còn cách bể 510 km theo lòng sông và 370 km theo đường thẳng, lòng sông Hồng chỉ cao hơn bể độ 70m. Tuy vậy lòng sông vẫn còn nhiều thác ghềnh ở vùng này. Từ Lào-cai đến Yên-bái dài 145 km, lòng sông có 26 thác. Dòng sông Đà càng thêm hiểm trở, cho nên có câu ca dao :

Đường lên Mường-lễ (1) *bao xa,*
Trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh.

Ngang Việt-trì, sông Hồng hợp lưu với sông Đà và sông Lô ; đi vào vùng đồng bằng độ cao từ 15m hạ dần đến 0 m ở vịnh Bắc-bộ. Trước kia, vùng đồng bằng này là một vùng bể không sâu lắm, bị phù sa sông Hồng (phần lớn), sông Thái-bình và chi lưu lấp lại trải qua hàng chục thế kỷ.

Phần lớn đất phù sa thuộc loại mới : trên lớp đá chân, tức là đáy vụng bể cũ, nằm lên những lớp đá sỏi, đá cuội rồi đến nhiều loại đất sét, cát bùn, không có trật tự nhất định. Đặc điểm đất ấy là dễ đào, dễ xới, nhưng không vững chắc. Cất nhà phải đóng cọc móng cho sâu hoặc đổ những lớp bê tông ; sau vài ba năm, nhà lại lún xuống. Như lúc làm cầu Long-biên, phải chôn cột cừ sâu đến 30 m, có chỗ đào đến 50 m. cũng chưa đụng lớp đá chân.

Đất phù sa đọng lại trên bờ sông thành những lớp sống đất rộng đến vài trăm mét, cao 2, 3 m và thấp dần đến bể ; phía ngoài sông dốc thẳng, còn phía đồng ruộng chạy thoai thoải xuống. Do đó, bề mặt châu

(1) Lai-châu.

thổ có những ô đất thấp thành những cánh đồng chiêm Vĩnh-yên, Hà-nam, Nam-định, Ninh-bình... Từ khi có hệ thống đê điều củng cố sông đất ven sông, sự cấu tạo của châu thổ bị ngừng lại ; cho nên mặt châu thổ càng không được san bằng.

Bị ngăn lại dọc các sông và đưa thẳng ra bể, phù sa lại tạo ra những sông đất ven bể có đụn cát và những bãi (nhất là về phía nam) mà cư dân vội vã củng cố để lấn dần ra biển. Trải qua bao cuộc biển dâu, những nơi như Hải-triều thuộc huyện Hưng-nhân và Bồ-hải khẩu (Thái-bình), Phát-diệm, Thần-phù (Ninh-bình) trước kia ở cạnh biển, nay đã cách biển từ 40 km đến 10 km. Cửa Đại-an không còn ở chỗ cũ thời Tiền Lý, mà tiến ra xa, cách đó độ 25 km. Tuy vậy, từ thế kỷ XV, phần ven biển của châu thổ sông Hồng đã tương đối ổn định, không khác hồi đầu thế kỷ XIX bao nhiêu. Địa đồ đầu tiên còn lại về thời Lê Thánh-tông đã xác nhận điểm này, cho nên không thể tin được giả thuyết cho rằng vào thế kỷ XVI, biển còn ăn vào gần Hưng-yên.

Việc Trần Lãm, 1 trong 12 sứ quân, vào giữa thế kỷ thứ X (966), giữ Bồ-hải khẩu (thuộc xã Kỳ-bồ, huyện Vũ-tiên, phủ Kiến-xương, Thái-bình) cách Hưng-yên trên 35 km và về sau, vào thế kỷ XIII, nơi phát tích của nhà Trần là Tức-mạc cách Hưng-yên non 30 km và việc Ô Mã Nhi phá nát lăng tổ của nhà Trần ở Long-hưng (phủ Tiên-hưng, Thái-bình) cách Hưng-yên độ 20 km về phía biển, đó là những sự kiện lịch sử có thể làm sáng tỏ vấn đề này.

Có người lại cho rằng độ 600 năm trước công nguyên, Hà-nội còn ở ngay cửa bể. Thực ra, cho đến ngày nay chưa có tài liệu kiểm tra giả thuyết này được. Tổ sư sử học Việt-nam là Lê Văn Hưu mãi đến thế kỷ XIII mới xuất hiện lại dè dặt không đi vào địa hạt mịt mù trước thời nhà Triệu, tác phẩm lại thất lạc cho nên không giúp được tia sáng nào về cấu tạo cổ đại của châu thổ sông Hồng. Sử gia Trung-quốc ít biết nước Văn-lang. Sử gia thực dân cũng thú nhận vô phương và chỉ kết luận rằng đến thời kỳ lịch sử (1) không còn vùng biển nào nữa cạnh Hà-nội hoặc Hưng-yên.

Căn cứ vào mức tiến của đất liền từ đê Nguyễn Công Trứ ở Kim-sơn năm 1830 đến đê xây dựng năm 1934 với tốc độ 10 km một thế kỷ, người ta có thể phỏng đoán rằng Hà-nội cách bể 108 km theo đường thẳng, phải sát bể độ 12 thế kỷ trước đây, tức là vào khoảng cuối thế kỷ thứ VII đầu thế kỷ thứ VIII. Nhưng kỳ thực, tốc độ này chỉ thấy được trong thời gian nói trên. Còn từ đê Hồng-đức (1471) đến đê Nguyễn Công Trứ (1830), bể chỉ rút lui với tốc độ 3 km một thế kỷ (từ 10 đến 12 km trong 3 thế kỷ 1/2).

Hai việc trên chứng tỏ sự tiến triển của đất liền không phải luôn luôn theo một nhịp điệu đều đặn khắp nơi, cho nên khó nắm được chân lý về mặt này. Không bàn đến thần thoại nói thời Hùng-vương, Mị-nương Tiên Dung gặp Chử Đồng Tử ở Khoái-châu (cách Hà-nội độ 25 km), chỉ cần nhắc lại một sự kiện lịch sử : năm 547, Triệu Quang Phục đóng quân ở Dạ-trạch, thuộc vùng Khoái-châu, tức là đến nửa thế kỷ thứ VI, đã có một vùng không còn là biển nữa, phía dưới Hà-nội độ 25 km. Như thế đến đầu thế kỷ thứ VIII biển phải cách Hà-nội ít ra cũng non 30 km, chứ không thể sát được.

(1) Theo sử gia Pháp nghiên cứu sử Việt-nam, thời kỳ này kế tiếp thời kỳ thần thoại.

III. LƯU VỰC SÔNG HỒNG TRONG LỊCH SỬ ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM

Với những tài liệu khảo cổ về đồ đá cũ tìm thấy ở các vùng Hòa-bình, Ninh-bình, Hà-nam... về đồ đá mới tìm thấy ở các vùng Bình-ca (Tuyên-quang), chợ Gành (Ninh-bình)... chúng ta đều có thể biết rằng tổ tiên chúng ta đã có mặt trên lưu vực sông Hồng và các chi nhánh cách đây từ hàng chục vạn năm. Và, với những di vật bằng đồng đào được ở vùng sông Đáy, một chi nhánh của sông Hồng, cũng như những sử liệu, truyền thuyết hoặc di tích lịch sử khác có liên quan tới đời Hùng vương, An-dương vương, chúng ta lại có thể khẳng định rằng dân tộc ta là một dân tộc đã có một trình độ phát triển khá cao trên lưu vực sông Hồng thời đó so với các dân tộc khác trên thế giới. Nhưng không phải dân tộc ta cứ được luôn luôn sống một cuộc đời bình thản trên lưu vực sông Hồng từ đời cổ xưa đến nay. Trái lại trong cả lịch sử phát triển của nhân dân ta trên khoảnh đất đó, người ta đều thấy nổi bật lên những dấu hiệu sâu sắc viết bằng bốn chữ lớn: **trường kỳ đấu tranh.**

Không kể đến toàn bộ cuộc đấu tranh trường kỳ của nhân dân ta trên lưu vực sông Hồng, ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên hai điểm lớn nhất có ảnh hưởng trực tiếp tới sự sống còn của nhân dân ta ở đó là: đấu tranh chống sông Hồng để chinh phục nó và đấu tranh chống quân ngoại xâm đã bao lượt đến dày xéo lưu vực sông Hồng.

Sông Hồng hàng giờ hàng phút đem mầu mỡ đến cho đồng ruộng ta, có sông Hồng mới có phần lớn châu thổ Bắc-bộ, mới có những cánh đồng rộng lớn nuôi sống hàng triệu dân Việt-nam... Những điều « phúc » đó của sông Hồng đem lại cho nhân dân ta, ai nấy đều rõ. Nhưng như trên đã nói, ai nấy cũng đều rõ nữa là sông Hồng chẳng khác một vị hung thần mỗi năm một lần, với dòng nước đục ngầu cuồn cuộn, lại như có ý muốn gieo « họa » lớn vào cuộc sống yên vui của nhân dân ta, lại như có ý muốn phá hoại tất cả những cái gì mà nhân dân ta đã đổ không biết bao nhiêu mồ hôi nước mắt mới giành được. Dĩ nhiên không ai lại để cho sông Hồng tự do hoành hành như thế, do đó cuộc đấu tranh chống dòng sông dữ đã được nhân dân ta hàng năm tiến hành một cách rộng lớn từ đời cổ xưa tới nay. Việc đắp đê chắn nước lụt khỏi phá hoại mùa màng, có thể nói đã được nhân dân ta làm từ khi còn ở trạng thái bộ lạc hay liên minh bộ lạc. Thần thoại Sơn-tinh Thủy-tinh tả cảnh chiến thắng vẻ vang dòng nước lũ khủng khiếp há chẳng phải là một bằng chứng rõ rệt đó sao? Thế rồi trong suốt quá trình lịch sử, việc chống nước lớn sông Hồng vẫn là việc thường xuyên nhân dân ta hằng lo lắng. Qua lời điều trần về đê chính của Nguyễn Văn Siêu dưới triều Tự-đức (1), chúng ta thấy sử gia Trung-quốc có nói đến đê từ đời nước ta còn thuộc Hán. Lại qua những sách sử Việt-nam, chúng ta cũng thấy rất rõ là trong các triều đại phong kiến: Lý, Trần, Lê, Nguyễn cho tới thời Pháp thuộc và đến tận ngày nay, nhân dân ta vẫn luôn luôn phải quan tâm tới việc đắp đê chống lụt. Nhưng không phải nhân dân ta lúc nào cũng giữ được phần chiến thắng. Trong quá trình lịch sử, vì cái bất lực thối nát của các triều đình phong kiến và của chế độ bóc lột tàn bạo

(1) Hoa Bằng. «Lược khảo lịch sử đê qua các triều đại». *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 31 (8-57).

thực dân, không biết bao nhiêu nạn lụt đã do sông Hồng và các chi nhánh gây ra làm cho mỗi lần, nếu không hàng chục vạn thì cũng hàng vạn mẫu tây bị dòng nước phủ kín. Và mỗi lần như vậy là có tới hàng vạn con người đói khổ chết chóc. Nhưng sau mỗi lần như vậy, nhân dân ta với truyền thống anh dũng lại bền bỉ đấu tranh và lại đem hết tâm lực ra bắt sông Hồng và các chi nhánh phải ngoan ngoãn nằm trong giới hạn định sẵn. Cũng vì thế mà những con đê to lớn, vừa đê chính vừa đê phụ cao hàng chục thước, dọc theo các sông Hồng, Đáy, Lô, Đà, Đuống... cùng thuộc hệ thống sông Hồng đã được hết lớp người nọ đến lớp người kia đắp lên và mỗi ngày một củng cố thêm. Như vậy càng thấy rõ công sức nhân dân ta đóng góp vào để chế ngự sông Hồng đã vĩ đại đến mức nào.

Cuộc đấu tranh chế ngự sông Hồng thực vĩ đại nhưng vẫn còn chưa vĩ đại bằng những cuộc đấu tranh mà nhân dân ta phải hết đời này đến đời khác đương đầu với các loại quân cướp nước trên lưu vực sông đó.

Sông Hồng đã được chứng kiến những buổi đau thương của nhân dân ta phải chịu khi bị ngoại địch xâm lấn. Trên lưu vực sông Hồng đã diễn ra bao cảnh giết chóc dã man, phá hoại khủng khiếp của các đoàn quân ngoại xâm Triệu, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Chiêm-thành, Minh, Thanh, Pháp, Nhật. Lưu vực sông Hồng cũng đã từng quằn quại hàng thế kỷ dưới gót sắt của phong kiến Trung-hoa cũng như tư bản Pháp. Nhân dân ta với tinh thần bất khuất, đã quyết bảo vệ lãnh thổ của mình, trong đó có lưu vực sông Hồng yêu quí. Và trên những trang sử vẻ vang, chúng ta lại thấy nổi bật lên những chiến công oanh liệt của nhân dân Việt-nam trên lưu vực sông Hồng.

Từ đời Hùng vương, giặc Ân đã bị phá tan ở tả ngạn sông Hồng vùng Bắc-ninh.

Đời An-dương vương, thế kỷ III trước công lịch, quân Triệu Đà đã phải nếm nhiều phen thất bại trước thành Cổ-loa (Vĩnh-phúc, tả ngạn sông Hồng) trước khi cướp được Âu Lạc. Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc hơn một nghìn năm, lưu vực sông Hồng đã vùng dậy nhiều phen và dưới đây là những cuộc chính : Năm 40, sau khi đánh được quân Tây Hán ra khỏi đất nước, bà Trưng đã đóng đô ở Mê-linh (Vĩnh-phúc, tả ngạn sông Hồng). Sang giữa thế kỷ thứ VI, Lý Bôn và Triệu Quang Phục đã dùng những căn cứ địa Khuất-liêu (Hưng-hóa, hữu ngạn sông Hồng), Dạ-trạch (Khoái-châu, tả ngạn sông Hồng) để chống cự với quân Lương và cuối cùng đã thu được toàn thắng. Hơn hai thế kỷ sau, đầu năm 791, Phùng Hưng người làng Cam-lâm (huyện Phúc-thọ Sơn-tây, hữu ngạn sông Hồng) đã lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quân Đường khỏi thành Long-biên....

Sang thời kỳ tự chủ, cũng như thời Bắc thuộc trước kia, lưu vực sông Hồng vẫn còn là nơi nhân dân ta phải đổ xương máu ra để kháng chiến. Thế kỷ XIII, ba lần quân Nguyên sang xâm chiếm nước ta, ý định bắt dân tộc ta phải cúi mình làm nô lệ cho chúng như nhiều dân tộc ở châu Âu và châu Á thời đó. Lần thứ nhất, năm 1257, với khí thế bách chiến bách thắng, chúng đã theo dòng sông Hồng xuống cướp phá và làm cỏ thành Thăng-long, nhưng chỉ ít lâu sau là đã bị quân nhà Trần, dưới sự chỉ huy của Trần Thủ Độ, phản công đánh cho thất điên bát đảo chạy ngược theo sông Hồng trở về. Trong trận này, chúng ta lại còn

được dịp nêu gương đại đoàn kết giữa dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số cùng đánh đuổi giặc khi chúng chạy qua vùng Hưng-hóa. Hai mươi bảy năm sau, quân Nguyên lại sang xâm chiếm nước ta (1284 — 1285). Sau mấy tháng, quân ta phải bỏ hết thành này đến thành khác vì thế giặc quá mạnh, những trận Hàm-tử, Chương-dương, Tây-kết (1285) đánh tan thủy binh giặc trên dọc sông Hồng đã làm cho địch quân tổn thất nặng nề và gây điều kiện cho quân ta đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi nước nhà. Và hai năm sau (1287), lần thứ ba giặc Nguyên lại sang, lại hùng hổ chém giết, đốt phá nhưng chỉ sau mấy tháng tấn công, quân giặc đã bị chùn trước trận địa Thăng-long và từ đó hết trận này sang trận khác, quân ta đã đại thắng và tiêu diệt hoàn toàn quân xâm lược.

Năm 1390, Trần Khát Chân đánh tan quân Chiêm-thành ở vùng ngã ba sông Luộc và sông Hồng, bắn chết vua Chiêm là Chế Bồng Nga, chấm dứt nạn xâm lăng nội địa nước ta đến tận Thăng-long của quân Chiêm luôn mấy lần trong khoảng một chục năm.

Năm 1408, vua Giản-định đánh tan quân Minh ở bến Bồ-cô (thôn Hiếu-cổ, huyện Phong-doanh, Nam-định) chém tướng Minh là Lữ Nghị làm chùn hẳn bước tiến quân của giặc.

Mười chín năm sau (1927), qua 10 năm kháng chiến chống Minh, Lê Lợi đã lãnh đạo nhân dân giành lại được độc lập sau trận đầu hàng của Vương Thông ở Hà-nội.

Năm 1789, Nguyễn Huệ lấy lưu vực sông Hồng làm trục hành binh đã lần lượt đánh tan quân Thanh và quân bù nhìn Lê Chiêu-thống ở các trận Gián-khẩu, Thanh-quyết, Phú-xuyên, Hà-hồi, Ngọc-hồi, Thăng-long... ở hữu ngạn sông Hồng làm cho mộng xâm lăng của nhà Thanh bị tan ra mây khói.

Cuối thế kỷ XIX, quân Pháp sang xâm chiếm nước ta. Khi ra Bắc, chúng đã chủ yếu tiến theo dọc sông Hồng để đánh các căn cứ của quân ta. Nhưng chính ven bờ sông Hồng suốt từ Lào-cai tới biển cũng lại là những nơi quân khởi nghĩa Việt-nam nổi lên chống đánh quân Pháp. Không những thế, suốt dọc các chi nhánh của sông Hồng cũng là những cứ điểm của quân khởi nghĩa, khiến cho chúng phải rất khó khăn mới « bình định » được toàn miền Bắc. Những cuộc khởi nghĩa chống Pháp hồi chúng mới sang có rất nhiều. Xin kể vài tỉ dụ :

Năm 1883, Quản Kỳ khởi nghĩa ở vùng Hưng-yên, tả ngạn sông Hồng.

Năm 1885, Nguyễn Thiện Thuật lấy Bãi Sậy ở tả ngạn sông Hồng thuộc địa phận ba huyện : Văn-giang, Mỹ-hào, Khoái-châu (Hưng-yên) làm căn cứ địa kháng Pháp.

Năm 1886, nghĩa quân nổi dậy chống Pháp ở các vùng Hòa-bình, Sơn-la, Lai-châu (thượng lưu sông Đà). Đề Kiều, Đốc Ngư là những tướng lĩnh xuất sắc trong các cuộc khởi nghĩa ở vùng này thời đó.

Từ 1890 đến 1895, rất nhiều cánh quân khởi nghĩa đã đồng thời nổi lên dưới sự lãnh đạo của các tướng lĩnh : Đốc Thực tại tả ngạn thượng lưu sông Hồng. Đốc Đức, Đốc Dụng tại vùng Chợ Bờ, trung lưu sông Đà ; Lãnh Tanh, Đội Khoát, Tán Rật, Đề Thượng... tại Phú-thọ, giữa khoảng sông Hồng và sông Lô ; Quản Tha ở vùng thượng lưu sông Lô v. v....

Thực dân Pháp tưởng đánh dẹp xong các cánh quân khởi nghĩa đầu tiên ấy là có thể ở yên trên đất nước ta để tự do bóc lột nhân dân ta, nhưng sự thật đã diễn ra khác hẳn với ý muốn chúng. Trong suốt quá trình xâm chiếm của chúng ở Việt-nam, trên lưu vực sông Hồng cũng như trên lãnh thổ toàn quốc, nhiều cuộc khởi nghĩa hay vận động cách mạng chống Pháp vẫn luôn luôn nổ ra. Năm 1909, Tống Khiêm lãnh đạo nhân dân địa phương đánh chiếm tỉnh lỵ Hòa-bình ở trung lưu sông Đà. Năm 1918, Ba Chai, thủ lĩnh Mèo nổi dậy chống Pháp ở thượng lưu sông Đà. Năm 1930, nhiều địa điểm trên dọc sông Hồng đã được Việt-nam Quốc dân đảng chọn làm mục tiêu công kích và những tên Yên-bái, Hưng-hóa, Lâm-thao ở thượng lưu và trung lưu sông Hồng đã trở thành những tên lịch sử. Từ khi cách mạng Việt-nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, ở nhiều đô thị lớn và những vùng dân cư thuộc lưu vực sông Hồng đã nổ ra những cuộc đấu tranh rầm rộ của các tầng lớp nhân dân đông đảo. Trong cao trào tiến khởi nghĩa, lưu vực sông Hồng và các chi nhánh lại là những lò lửa cách mạng rừng rực cháy, lại là những căn cứ vững chắc đánh Pháp đuổi Nhật. Một khi lưu vực sông Hồng dần dần được giải phóng, nhất là khi thủ đô Hà-nội trên lưu vực sông Hồng phất cao lá cờ đỏ sao vàng, tức là cuộc Cách mạng tháng Tám đã căn bản thành công.

Nước Việt-nam ta độc lập, nhưng thực dân Pháp với lòng tham không đáy lại cố tình trở lại xâm chiếm nước ta. Nhân dân Việt-nam do đó đã kiên quyết kháng chiến và lưu vực sông Hồng cùng các chi nhánh lại là những mồ chôn một số khá lớn quân Pháp. Bẻ gẫy gọng kìm phía tây của cuộc đại tấn công Việt Bắc năm 1947 của Pháp là những trận pháo binh ta bắn chìm hàng loạt tầu chiến và ca-nô giặc trên sông Lô ở Đoan-hùng và ngã ba sông Lô — sông Gấm. Kế đó, ta lại bẻ gẫy cuộc tấn công của giặc dọc theo sông Lô năm 1949, 1952 ; tiêu diệt hơn một vạn địch ở Ba-vì, Tu-vũ, Hòa-bình dọc theo sông Đà đông xuân 1951 — 1952... Đó là chưa kể hàng trăm trận du kích lẻ tẻ ở tả ngạn, hữu ngạn cũng như chi lưu sông Hồng của dân quân du kích và bộ đội địa phương trong suốt cuộc chiến tranh góp phần vào thắng lợi cuối cùng.

Ngày nay trên lưu vực sông Hồng còn lưu lại không biết bao nhiêu di tích lịch sử. Từ những di tích tối cổ về đồ đá cũ, đồ đá mới, đồ đồng đến những di tích khác như đền Hùng, đền Tản-viên, đền Phù-đổng, bãi Tự-nhiên, đền Cổ-loa... nói lên cái quá khứ xa xăm của dân tộc ta từ mấy ngàn năm nay, tới những di tích có liên quan tới công cuộc giải phóng dân tộc như Mê-linh, Khuất-liêu, Dạ-trạch, Hàm-tử, Chương-dương, Tây-kết, Đống-đa, Ngọc-hồi, Hà-hồi, Bãi Sậy, Yên-bái, Đoan-hùng, Tu-vũ, Hòa-bình... cho đến những thị trấn cổ như Long-biên, Phố Hiến... hoặc những di vật văn hóa độc đáo như chùa Tây-phương, chùa Thầy, chùa Keo... hay những trung tâm thủ công lâu đời như Bát-tràng (đồ sành, sứ), Tràng-xão (nước mắm) v.v... tất cả những cái đó đều chứng tỏ lịch sử dân tộc ta đã gắn liền với lưu vực sông Hồng và đã diễn ra từ rất lâu đời trên lưu vực sông đó. Và chúng ta có thể khẳng định nói rằng lưu vực sông Hồng đã giữ một vai trò tối quan trọng đối với nhân dân ta, vai trò phát tích ra văn hóa của nhân dân ta chẳng khác gì Hoàng-hà đối với nhân dân Trung-quốc, Hằng-hà đối với nhân dân Ấn-độ, sông Nin đối với nhân dân Ai-cập, sông Xe-nơ đối với nhân dân Pháp v. v....

IV. NHỮNG TRIỂN VỌNG TRÊN LƯU VỰC SÔNG HỒNG

Sông Hồng, sông Lô, sông Đà cùng các chi nhánh khác là những kho thủy sản vô tận. Ở trên các dòng sông này, người Văn-lang đã rút ra được một phần quan trọng thực phẩm để sinh sống hàng ngày. Truyền thuyết người Việt cổ xưa chàm mình, vẽ mắt vào đầu thuyền đã có liên quan trực tiếp tới lối sống chài lưới của một bộ phận dân tộc ta thời đó. Và, cho tới ngày nay, cũng còn rất nhiều ngư dân hay nhân dân sinh sống chủ yếu bằng các nghề trên sông.

Dọc theo sông Hồng và các chi nhánh, nhân dân đã tạo nên những cánh đồng lúa bát ngát thẳng cánh cò bay ở vùng châu thổ hoặc những khoảnh ruộng lúa hiền lành giữa cảnh rừng thiêng nước độc núi non trùng điệp trên vùng thượng du. Từ thượng lưu sông Hồng, sông Lô, sông Đà..., hàng năm đổ về xuôi rất nhiều lâm thổ sản như gỗ, tre, nứa, quế, dó, lá gồi, chàm... Hai bên bờ các dòng sông ngoài những ruộng lúa còn có những đồi chè, cọ, dó, những bãi mía, chuối, ngô, cói... Cũng ở đó, nhưng ở chìm dưới đất, còn có không biết bao nhiêu quặng mỏ. Nào than ở Ninh-bình, Hòa-bình, Sơn-la, Tuyên-quang, Yên-bái; nào a-pa-tít, than chì ở Lào-cai; nào kẽm, sắt, bạc, đồng, chì, diêm tiêu, lưu huỳnh... ở Tuyên-quang, Hưng-hóa; nào vàng ở Sơn-la, Hà-đông, Cao-bằng; nào thủy ngân ở Hà-giang; nào thiếc ở Cao-bằng; nào đất sét ở Vĩnh-phúc, nào đá vôi ở Lào-cai, Sơn-tây, Ninh-bình... Những quặng mỏ đã tìm thấy hoặc chưa tìm thấy, đã được khai thác hoặc chưa khai thác đều như đã được thiên nhiên xếp bày la liệt khắp nơi và rất nhiều dưới các lớp đất của lưu vực sông Hồng làm cho người ta có cảm tưởng rằng trên lưu vực sông Hồng, trừ vùng châu thổ ra, hễ cứ đưa mũi khoan xuống bất cứ chỗ nào là có thể không thấy quặng mỏ này thì thấy quặng mỏ khác, chẳng thấy thứ đất đá dùng cho công việc này thì thấy đất đá dùng cho công việc kia.

Trên vùng thượng lưu sông Hồng và các chi nhánh lại có rất nhiều suối nước nóng hay nước lạnh ở Tuyên-quang, Yên-bái, Ninh-bình, Hòa-bình, Sơn-la, Lai-châu... dùng trong việc chữa bệnh hay bồi dưỡng sức khỏe cho nhân dân lao động. Không những thế, các dòng sông đó với lưu lượng mạnh mẽ, với địa thế tự nhiên sẵn có lại là những kho dự trữ thủy điện rất lớn.

Lưu vực sông Hồng với sản vật dồi dào phong phú thực là cái vú sữa của nhân dân ta. Nhưng không phải lưu vực sông Hồng chỉ cung cấp cho nhân dân về mặt sản phẩm, nó còn cung cấp cho nhân dân ta những đường giao thông hay tạo điều kiện để nhân dân ta xây dựng đường giao thông thuận lợi nữa. Đời xưa, khi đường bộ còn chưa xây dựng được tốt, các cuộc di chuyển xa của nhân dân ta đều chủ yếu nhờ các dòng sông. Cũng vì thế, cũng vì nhờ có các dòng sông mà việc giao lưu hàng hóa, người vật, cũng như văn hóa được thuận lợi mà ven bờ các sông Hồng, Lô, Đà, Đáy... đã mọc lên từ rất lâu đời những thị trấn cho đến ngày nay vẫn còn phồn thịnh. Đáng chú ý là tới đại đa số các thị trấn, kể cả những thị trấn lớn nhất ở lưu vực sông Hồng, đều là những bến sông Hồng hay của các chi nhánh. Đó là những thị trấn: Lào-cai, Yên-bái, Phú-thọ, Hưng-hóa, Việt-trì, Sơn-tây, Hà-nội, Hưng-yên dọc sông Hồng; Hà-giang, Tuyên-quang dọc sông Lô; Lai-châu, Suối

Rút, Chợ Bờ, Hòa-bình dọc sông Đà ; Phủ-lý, Ninh-bình dọc sông Đáy v.v... Những thị trấn khác như Thái-bình, Nam-định, Hà-đông... cũng nằm trên bờ các chi lưu của sông Hồng.

Lưu vực sông Hồng lại còn cho người ta điều kiện xây dựng các đường bộ thuận lợi. Những đường giao thông trên bộ thuộc lưu vực sông Hồng từ thủ đô tỏa đi các nơi, chủ yếu đều hoặc gần hoặc xa, nằm dọc theo các dòng sông. Hơn nữa, các đê chạy dọc theo hai bờ các dòng sông ở vùng hạ lưu lại cũng là những phương tiện giao thông khá tốt.

Tài nguyên lưu vực sông Hồng vô tận, đáng nhẽ nhân dân Việt-nam sống trên khoảnh đất này với truyền thống cần cù nhẫn nại lao động tích cực phải được sung túc ấm no, và tha hồ phát triển văn hóa. Nhưng với chế độ phong kiến và thực dân, với các cuộc chiến tranh luôn luôn xảy ra trên lưu vực sông Hồng, với các nạn lụt, hạn, sâu phá hại mùa màng, nhân dân Việt-nam ở vùng này cũng như ở trong toàn quốc hàng ngàn năm nay đã bị điêu đứng khổ sở, không biết bao phen, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, lê thê kéo dài cuộc sống địa ngục trên trần gian.

Nhưng những cái đó đều đã thuộc về dĩ vãng. Ngày nay và tương lai, dĩ nhiên chúng ta sẽ không thể để cho bất cứ loại quân xâm lược nào dùng lưu vực sông Hồng để đến cướp bóc của cải ta, giết chóc nhân dân ta, phá hoại các công trình văn hóa của ta. Không những thế, chúng ta còn có nhiệm vụ không để cho dòng sông Hồng và các chi nhánh có thể tự do phá hoại mùa màng làng mạc cũng như sinh mệnh của nhân dân ta; mà còn biến lưu vực sông Hồng vốn đã phì nhiêu còn phải phì nhiêu hơn nhiều lên nữa, biến những phương tiện giao thông trên lưu vực sông Hồng đã tốt còn phải tốt nhiều hơn nữa để phục vụ nhân dân ta được đắc lực hơn nữa.

Hiện nay, các công trình thủy nông Bắc-Hưng-Hải và trung tiểu thủy nông đương được tiến hành rầm rộ trên lưu vực sông Hồng làm cho nhân dân ta có thể tăng vụ, tăng năng suất và bớt lo rất nhiều về hạn hán cũng như lụt lội, mà lại có thêm đường giao thông vận tải qua các con kênh lớn. Thêm vào đó, rất nhiều hầm mỏ và nhà máy đương được mọc lên như nấm trên lưu vực sông Hồng suốt từ thượng lưu ra đến bể. Việc khai thác các lâm thổ sản cũng đương được tiến hành có kế hoạch làm cho nhân dân ta ngày càng có nhiều vật phẩm tiêu dùng. Ngoài ra, rất nhiều ghềnh đá ngăn trở sự giao thông trên thượng lưu sông Hồng và các chi nhánh cũng đương tiếp tục được phá bỏ; đồng thời các đường giao thông trên bộ thuộc lưu vực sông Hồng cũng đương được tiếp tục làm thêm, hoặc mở rộng hay củng cố, làm cho việc đi lại cũng như vận tải hàng hóa được ngày một thuận tiện hơn. Qui hoạch sông Hồng một ngày kia thực hiện sẽ chấm dứt cái ác mộng đe dọa hàng nghìn năm là nạn lụt, sẽ xuất hiện ra nhiều nhà thủy điện xây dựng trên lưu vực sông Hồng. Và suốt trên lưu vực sông Hồng, sẽ còn có bao nhiêu thị trấn, làng mạc hiện ra trong cảnh sầm uất vui tươi.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chính phủ cũng như được sự giúp đỡ tận tình của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhân dân ta nhất định sẽ biến lưu vực sông Hồng trước kia hết bị đe dọa từ thiên tai đến ngoại xâm, thành một vùng rộng lớn giàu có, sản ra không ngớt những vật phẩm tiêu dùng cống hiến cho Tổ quốc vô cùng yêu quí.

VỊ TRÍ CỦA CÔNG TÁC LƯU TRỮ TÀI LIỆU ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

VŨ DƯƠNG HOAN

NGHỊ quyết hội nghị Trung ương lần thứ 14 đã nhấn mạnh việc cần tăng cường công tác khoa học và kỹ thuật.

Sau khi nói rõ ý nghĩa quan trọng của công tác khoa học kỹ thuật trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nói rõ đường lối, nhiệm vụ khoa học Việt-nam và yêu cầu hiện nay của công tác đó, bản nghị quyết đề ra nhiệm vụ : đẩy mạnh công tác điều tra, thăm dò, khảo sát tài nguyên phong phú của nước ta, đẩy mạnh công tác nghiên cứu về kinh tế, lịch sử, văn học, ngôn ngữ, v.v... để chuẩn bị sẵn tài liệu làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm, và giúp ích cho công cuộc phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa.

Để thực hiện được nhiệm vụ lớn lao trên, bên cạnh nhiều công tác khác, công tác lưu trữ tài liệu giữ một vai trò đặc biệt quan trọng. Ở Liên-xô, Trung-quốc... công tác lưu trữ tài liệu đã góp một phần đáng kể vào công tác nghiên cứu khoa học. Nhưng công tác lưu trữ tài liệu của ta còn nhiều thiếu sót và cần được xây dựng gấp.

I. TÀI LIỆU LƯU TRỮ RẤT CẦN THIẾT CHO VIỆC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tài liệu lưu trữ, không kể cũ hay mới, đều phản ánh trên một trình độ nhất định, một số sự thật về quá trình lao động sản xuất, quá trình đấu tranh giai cấp của quần chúng về

các mặt, phản ánh những thành tựu khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật của nhân dân các dân tộc trong một thời gian nhất định.

Nếu lý luận khoa học Việt-nam phải gắn liền với đời sống thực tiễn của quần chúng, nếu đường lối khoa học Việt-nam phải dựa vào quần chúng, thì ngoài việc đi sâu vào đời sống quần chúng hiện tại, những người làm công tác khoa học Việt-nam còn cần phải dựa vào những tài liệu lưu trữ, nhất là những tài liệu lưu trữ lịch sử, để đi sâu vào đời sống quần chúng các thời kỳ đã qua, tổng kết những kinh nghiệm quí báu, những khả năng sáng tạo, nâng lên thành lý luận khoa học, phục vụ lại quần chúng.

Muốn điều tra nước ta về mọi mặt thiên nhiên, xã hội, kinh tế và con người, muốn nghiên cứu những vấn đề thuộc về khoa học xã hội (như lịch sử xã hội Việt-nam, lịch sử văn hóa dân tộc, lịch sử triết học Việt-nam, lịch sử cách mạng và kháng chiến, lịch sử khoa học quân sự của ta, v.v...), không có tài liệu lưu trữ thì không thể nghiên cứu được tốt, thậm chí có khi không thể nghiên cứu được. Trái lại, nếu tài liệu lưu trữ càng nhiều, nội dung càng phong phú và toàn diện, thì càng thuận lợi cho việc nghiên cứu và vạch ra tính chất quy luật của sự phát triển xã hội.

Tóm lại, tài liệu lưu trữ có một ý nghĩa thực tế, một giá trị khoa học. Nó rất cần thiết cho công cuộc nghiên cứu khoa học và kỹ thuật.

II. CÔNG TÁC LƯU TRỮ TÀI LIỆU CỦA LIÊN XÔ TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA CÁC NƯỚC ĐÓ

Ở Liên-xô, ngay sau khi Cách mạng tháng Mười vĩ đại thắng lợi, Lê-nin đã ký bản sắc lệnh, tiến hành cải cách công tác lưu trữ và tập trung lưu trữ, tuyên bố lưu trữ của các cơ quan, công xưởng, ngân hàng, giáo hội và các đoàn thể... đều là tài sản quốc gia. Kho lưu trữ, từ đó, mở rộng cửa đối với công tác khoa học và hiện nay các kho lưu trữ đã biến thành các cơ quan khoa học.

Ở Trung-quốc, Thủ tướng Chu Ân Lai nói : công tác lưu trữ tài liệu là một điều kiện không thể thiếu được trong công tác nghiên cứu khoa học. Ủy ban qui hoạch khoa học Nhà nước có một tổ tài liệu và trong bản cương yếu về kế hoạch

triết học xã hội khoa học của Ủy ban này, có kế hoạch công tác lưu trữ Nhà nước 12 năm. Kho tài liệu lịch sử Nam-kinh do Viện Khoa học Trung-quốc phụ trách...

Viện Khoa học Trung-quốc đã sưu tầm nghiên cứu ở tài liệu lịch sử nhiều tình hình quan trọng, như : lịch sử tiền tệ Trung-quốc, lịch sử tình hình động đất và tình hình hạn hán ở Trung-quốc... Tài liệu khai thác được góp một phần rất lớn đối với việc nghiên cứu khoa học ở Trung-quốc và phục vụ trực tiếp ngay cho việc kiến thiết cơ bản, cho công tác thủy lợi... trong công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa.

III. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC LƯU TRỮ TÀI LIỆU CỦA TA

Nước ta có hàng ngàn năm lịch sử. Dân tộc ta lại biết dùng văn tự từ lâu. Tài liệu văn kiện lưu trữ của nước ta không ít.

Nhưng nước ta nhiều lần bị nước ngoài xâm lược và đô hộ. Bọn vua chúa luôn luôn tranh giành quyền lợi đánh đuổi nhau. Tài liệu văn kiện của các triều đại do đó mà bị hủy hoại, cướp phá...

Tài liệu lưu trữ thời Pháp thuộc tập trung ở 3 kho thuộc 3 xứ. Từ khi thi hành hiệp định Giơ-ne-vơ, Nam Bắc tạm thời chia làm hai miền, chúng ta mới quản lý kho Hà-nội, gồm tài liệu lưu trữ của các tỉnh Bắc bộ và phủ toàn quyền cũ. Tài liệu của Nam-bộ và Trung-bộ vẫn ở các kho Huế, Sài-gòn, do chính quyền miền Nam tạm thời kiểm soát.

Tình hình tài liệu lịch sử và thời kỳ cận đại như trên, ảnh hưởng không nhỏ đến công cuộc nghiên cứu hiện nay về khoa học xã hội, lịch sử và mọi mặt của nước Việt-nam, của dân tộc Việt-nam.

Từ khi có Đảng, lúc hoạt động bí mật cũng như khi giành được chính quyền và trong thời kỳ kháng chiến, Đảng và Chính phủ đã coi trọng việc tổ chức, bảo vệ tài liệu. Trong kháng chiến nhiều cơ quan đoàn thể và Nhà nước có cán bộ làm công tác lưu trữ. Nhưng do cơ quan phải di chuyển luôn, các cơ quan đã hủy bỏ mất nhiều tài liệu.

Hòa bình lập lại, ta có thể và cần phải chấn chỉnh công tác lưu trữ tài liệu. Nhưng do nhận thức và quan niệm của cán bộ đối với công tác lưu trữ và tác dụng của tài liệu còn chưa đầy đủ, mặt khác, Đảng và Chính phủ chưa có những qui định về chế độ và tổ chức lưu trữ cần thiết.

Tóm lại, công tác lưu trữ của ta chưa được coi trọng. Qui định về tổ chức và biện pháp lưu trữ chưa có. Tài liệu lưu trữ bảo tồn được ít, lại bị phân tán và ngày bị hủy hoại dần. Do đó, công tác lưu trữ phục vụ được rất ít cho sự khai thác và công cuộc nghiên cứu khoa học và kiến thiết đất nước.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRƯỚC MẮT

Trên đây, chúng ta đã thấy tác dụng và vị trí quan trọng của công tác lưu trữ tài liệu đối với công cuộc nghiên cứu khoa học. Nhưng công tác lưu trữ tài liệu của ta còn xa mới làm được nhiệm vụ của mình.

Cùng với việc tổ chức ra một số cơ quan nghiên cứu khoa học khác, công tác lưu trữ tài liệu cần được chấn chỉnh và xây dựng cho đúng mức.

Trước hết, cần làm cho mọi người, nhất là mọi cán bộ, có quan niệm đúng với công tác này, và có một nhận thức đầy đủ đối với tác dụng của tài liệu, biết yêu qui tài liệu.

Thứ hai là Đảng và Chính phủ cần có những qui định căn bản cần thiết về tổ chức và nguyên tắc lưu trữ làm cơ sở cho việc xây dựng công tác lưu trữ sau này.

Một vấn đề nữa hết sức cấp bách hiện nay là : *cứu vớt tài liệu, bảo vệ tài liệu.* Trong khi chờ đợi những qui định trên, nếu như không sưu tầm, thu thập và nhất là bảo quản cho tốt những tài liệu của mình hiện có, thì các kho tài liệu lưu trữ các nơi sẽ vơi dần và chẳng bao lâu sẽ trở thành đống giấy mục.

Cách mạng Việt-nam đã tiến lên một giai đoạn mới. Yêu cầu của công cuộc nghiên cứu khoa học phục vụ cho kiến thiết xã hội chủ nghĩa ngày càng tăng. Nền văn hóa của ta ngày càng phát triển. Sự hợp tác quốc tế về khoa học kỹ thuật ngày càng nhiều...

Yêu cầu trong nước và ngoài nước đòi hỏi chúng ta phải mau chóng xây dựng công tác lưu trữ tài liệu để phục vụ cho kịp với đà tiến hóa chung.

NHỚ TIẾC NỮ ĐỒNG CHÍ
V. Ia. VA-XI-LI-Ê-VA

ĐỒNG chí V. Ia. Va-xi-li-ê-va, gia nhập Đảng Bôn-sơ-vích từ hồi 18 tuổi, sau khi tốt nghiệp trường « Giáo sư đỏ », phụ trách thông tin của Ban chấp hành Trung ương Quốc tế Cộng sản, đã cống hiến một phần công sức vào phong trào cách mạng ở Đông-dương và rất quen thuộc với các cán bộ cách mạng Việt-nam đã từng lưu học tại Liên-xô.

Đồng chí V. Ia. Va-xi-li-ê-va, đậu tiến sĩ với luận án « Sự tan rã của chế độ thuộc địa ». Từ năm 1939, đồng chí bắt đầu nghiên cứu các vấn đề ở phương Đông và kinh tế thế giới, đã xuất bản những quyển sách có giá trị như « Lịch sử và kinh tế các nước ở Đông-dương », « Vấn đề ruộng đất ở các nước chậm phát triển » v. v... Đồng chí phụ trách vụ Đông Nam Á kiêm tiểu ban Đông-dương và Phi-luật-tân tại Viện Đông phương thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô và là người bạn rất thân thiết của một số nhà công tác sử học ở Việt-nam hiện nay.

Đồng chí V. Ia. Va-xi-li-ê-va đương cùng một số các nhà sử học Việt-nam và Liên-xô biên tập chung quyển « Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa 15 năm » định xuất bản vào năm 1960 nhân dịp kỷ niệm 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Đồng chí V. Ia. Va-xi-li-ê-va hằng ấp ủ cái mộng được đến thăm miền Bắc Việt-nam hoàn toàn giải phóng và gặp lại một số bạn cũ, trong đó có Hồ Chủ tịch. Mùa thu năm ngoái, đồng chí định sang Việt-nam, nhưng đến Quảng-châu (Trung-quốc) thì có việc phải trở lại. Trong một bức thư cuối cùng của đồng chí gửi cho chúng tôi đề ngày 29-4-1959 báo tin sẽ sang thăm Việt-nam vào mùa thu năm nay.

Thì, một tin đau đớn đã đến là đồng chí V. Ia. Va-xi-li-ê-va đã tạ thế tại Mát-sơ-va ngày 30-5-1959 vừa rồi, thọ 59 tuổi.

Vô cùng thương tiếc một đồng chí cách mạng tiền bối với tinh thần quốc tế cao cả ; vô cùng thương tiếc một nhà sử học nước bạn rất hiểu biết về lịch sử Việt-nam, chúng tôi đau đớn chia buồn với các bạn trong Viện Đông phương thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô và tang quyến.

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI

KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA BỘ KHOA HỌC LỊCH SỬ THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ NĂM 1959

TRONG bản báo cáo tại Đại hội lần thứ 21 của Đảng Cộng sản Liên-xô về kế hoạch 7 năm, đồng chí Khơ-rút-sốp có nêu lên cho các nhà sử học Liên-xô các nhiệm vụ tổng hợp thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu sâu sắc những qui luật trong bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, đấu tranh cho sự trong sáng của lý luận Mác — Lê-nin, phê phán một cách khoa học chủ nghĩa xét lại và các tư tưởng tư sản.

Căn cứ theo phương hướng vạch ra đó, đồng thời dựa theo những sự chỉ dẫn của Đại hội lần thứ 20 của Đảng Cộng sản Liên-xô về việc tăng cường nghiên cứu lịch sử xã hội xô-viết cũng như lịch sử cận đại các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phương Đông, kiên quyết đấu tranh chống tệ sùng bái cá nhân cũng như chủ nghĩa giáo điều v. v..., Bộ Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô trong phiên họp tháng 12-1958 đã thông qua kế hoạch công tác nghiên cứu lịch sử cho năm 1959, năm đầu của kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế và văn hóa.

Để giải quyết những vấn đề lịch sử cơ bản và quan trọng, kế hoạch đề ra việc thành lập những hội đồng khoa học có nhiệm vụ phối hợp công tác nghiên cứu trong phạm vi toàn quốc giữa các viện nghiên cứu lịch sử và các trường đại học, đồng thời đề ra việc tăng cường cộng tác khoa học với các nước dân chủ nhân dân. So với kế hoạch mấy năm gần đây, kế hoạch 1959 có điểm khác căn bản là không phải dựa theo đề nghị nghiên cứu riêng lẻ của từng cá nhân nhà sử học, mà là phải căn cứ vào nhiệm vụ chính đã được đề ra để tập trung cán bộ giải quyết những vấn đề đó.

Kế hoạch 1959 đề ra nhiều hướng nghiên cứu và về mỗi hướng có nhiều viện cùng tham gia phối hợp nghiên cứu.

1. Về « Lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô », nhiều vấn đề quan trọng sẽ phải được giải quyết như : lịch sử Cách mạng xã hội chủ nghĩa vĩ đại tháng Mười, lịch sử ngoại giao Liên-xô, lịch sử văn hóa và nghệ thuật của nhân dân Liên-xô trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa... Muốn giải quyết đầy đủ những vấn đề trên cũng như nhiều vấn đề sẽ nêu ra ở các phần dưới, dĩ nhiên cần phải có một thời gian tương đối dài. Vì thế, kế hoạch 1959 chỉ đề ra việc hoàn thành một bộ phận nhất định của từng vấn đề một. Thí dụ : trong năm nay, tập IV của bộ *Tài liệu tham khảo Cách mạng xã hội chủ nghĩa vĩ đại tháng Mười*, và tập III của bộ tài liệu tham khảo *Chính sách ngoại giao của Liên-xô* sẽ được xuất bản và những chuyên đề như : « Các ủy ban cách mạng quân sự trong Cách mạng tháng Mười », « Phong trào công nhân Nga trong thời kỳ phát triển hòa bình của cách mạng » (tháng 3 — tháng 6-1917), « Lịch sử công nghiệp hóa Liên-xô », « Sự đào tạo cán bộ kỹ thuật cho nền kinh tế nông nghiệp ở Liên-xô », « Lược sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Đa-ghe-stan », « Quan hệ Xô — Anh năm 1917 », « Quan hệ Xô — Mỹ thời kỳ 1917 — 1925 », « Những vấn đề kiến trúc xô-viết » v.v .. sẽ được các nhà sử học Liên-xô bắt tay vào việc nghiên cứu.

2. Hướng nghiên cứu « Lịch sử và lịch sử văn hóa của nhân dân Liên-xô từ thời thượng cổ tới thời kỳ xô-viết » bao gồm nhiều vấn đề như : lịch sử chế độ công xã nguyên thủy và nô lệ trên đất nước Liên-xô ; lịch sử nhân dân Liên-xô trong thời kỳ phát triển chế độ phong kiến ; lịch sử kinh tế nông nghiệp, nông dân và phong trào nông dân ở Nga ; lịch sử nghệ thuật của nhân dân Liên-xô trước cách mạng v.v... Trong năm 1959 các Viện Lịch sử, Viện Lịch sử văn hóa vật chất, Viện Dân tộc học, Viện Lịch sử nghệ thuật... thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô sẽ nghiên cứu những vấn đề trên, trong đó có vấn đề như : lịch sử nhân dân Liên-xô trong thời kỳ phát triển chế độ phong kiến sẽ do các Viện Lịch sử, Viện Dân tộc học và các chi nhánh của Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô ở các nước Cộng hòa Đa-ghe-stan, Môn-đa-via cùng phối hợp nghiên cứu. Ngoài ra, nhiều nhà sử học cũng đã được phân công làm những chuyên đề thuộc phạm vi những vấn đề trên.

3. « Lịch sử và lịch sử văn hóa của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu và phương Đông » gồm có ba vấn đề là : sự xuất hiện và phát triển nền dân chủ nhân dân trong các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu và phương Đông ; quan hệ lịch sử và văn hóa trước kia và ngày nay giữa nhân dân Liên-xô và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa ; văn hóa xã hội chủ nghĩa ở các nước dân chủ nhân dân.

Sự thành hình hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đặt ra trước các nhà sử học Liên-xô nhiệm vụ nghiên cứu sâu sắc về mọi mặt các sự cải tạo xã hội chủ nghĩa đã và sẽ tiến hành ở các nước dân chủ nhân dân châu Âu và phương Đông. Rõ ràng là việc nghiên cứu một cách khoa học những qui luật phổ biến và những đặc điểm cơ bản của công việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân cũng như sự tìm hiểu về các phương pháp và hình thức cụ thể của công cuộc xây dựng đó sẽ có ích lợi rất lớn về mặt lý luận và

thực tiễn. Việc đi sâu nghiên cứu quan hệ giữa Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân cũng có một tầm quan trọng rất lớn vì nó sẽ làm cho nhân dân các nước hiểu được kỹ càng lối quan hệ bình đẳng, tương trợ, không vụ lợi giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Cũng vì thế, kế hoạch 1959 đã đề ra cho các nhà sử học Liên-xô thuộc các Viện Trung-hoa học, Đông phương học, Sla-vơ học, Lịch sử nghệ thuật... làm nhiều chuyên đề nói về các nước dân chủ nhân dân như: « Các hình thức hợp tác xã sản xuất nông nghiệp của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa » (do phó bác sĩ kinh tế học Ma-da-ép làm), « Nền kinh tế của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên », « Sự hợp tác kinh tế giữa Liên-xô và Triều-tiên », « Những chiến sĩ tình nguyện Xô-viết tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Trung-hoa » v.v..

4. Các Viện: Đông phương học, Dân tộc học, Lịch sử, Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế... sẽ phối hợp chặt chẽ với nhau để nghiên cứu « Lịch sử và lịch sử đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của nhân dân các nước Á Phi » trong đó các vấn đề: sự tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc trên thế giới và vấn đề ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga đối với cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa sẽ được đặc biệt chú ý. Nhiều chuyên đề đã được đề ra để nghiên cứu trong năm 1959 như: « Nam Triều-tiên dưới ách chiếm đóng của đế quốc Mỹ », « Cuộc đấu tranh hoàn thành độc lập của nhân dân Ấn-độ », « Lịch sử kinh tế Thái-lan », « Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở Phi-luật-tân », « Vấn đề Ca-sơ-mia » v.v...

5, Hướng nghiên cứu thứ 5: « Lịch sử các nước tư bản thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản » gồm có bốn vấn đề lớn: lịch sử Đại chiến thế giới thứ hai; lịch sử cận đại các nước tư bản châu Âu, châu Mỹ và Nhật-bản; nghệ thuật các nước Tây Âu; châu Mỹ và Nhật-bản; thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Trong mấy năm gần đây, bọn sử gia tư sản đã cho ra rất nhiều sách nói về cuộc Đại chiến thế giới thứ hai. Dĩ nhiên là rất nhiều vấn đề đã bị chúng xuyên tạc và nhất là chúng đã cố ý hạ thấp vai trò của Liên-xô trong cuộc chiến tranh đó. Vì thế, để bổ khuyết cho các thiếu sót trước kia chưa coi trọng đúng mức vấn đề này, năm nay, các nhà sử học Liên-xô sẽ phải tăng cường công tác nghiên cứu, đấu tranh chống những cái xuyên tạc đó và nêu ra nhiều tài liệu xác thực, cụ thể để soi sáng về mọi mặt các sự kiện quốc tế, đặc biệt là những sự kiện xảy ra trong mấy năm 1938 — 1941. Các Viện Lịch sử và Sla-vơ học trong năm 1959 sẽ phải làm những chuyên đề: « Các sách nói về cuộc Đại chiến thế giới thứ hai », « Sự xuyên tạc Đại chiến thế giới thứ hai trong các sách của bọn sử gia tư sản Bắc Âu », « Nước Pháp trong giai đoạn đầu của cuộc Đại chiến thế giới thứ hai », v.v...

Về lịch sử cận đại các nước tư bản cũng thế, bọn sử gia tư sản cũng đương cố hết sức xóa mờ những sự mâu thuẫn trong hệ thống tư bản, đồng thời xuyên tạc nhiều vấn đề lịch sử. Do đó, nhiệm vụ

của các nhà sử học Liên-xô là phải tăng cường đấu tranh chống luận điệu gian dối của chúng, đồng thời phải ra sức làm cho mọi người hiểu rõ được chính sách phản nhân dân và gây chiến của bọn đế quốc muốn cố hãm lại quá trình tan rã của chúng, cũng như cố tình phá hoại sự thống nhất của các lực lượng hòa bình dân chủ. Song song với công việc trên, các nhà sử học Liên-xô cũng còn phải nêu rõ sự lớn mạnh của các lực lượng hòa bình và dân chủ trong các nước tư bản. Để bắt đầu thực hiện các nhiệm vụ nói trên, năm 1959 các nhà sử học Liên-xô sẽ bắt tay vào việc viết các chuyên đề và tác phẩm sau: « Sự khủng hoảng chính trị trong đế quốc Áo — Hung và sự tan rã của nó năm 1918 », « Lược sử cận đại Áo (1929 — 1928) », « Chính sách nội trị của Ca-na-đa trong những năm Đại chiến thế giới thứ hai ».

6. Hướng nghiên cứu « Lịch sử chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân quốc tế » gồm có vấn đề lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trước thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, và vấn đề lịch sử phong trào công nhân quốc tế trong thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Về hướng nghiên cứu này, kế hoạch năm 1959 giao cho các nhà sử học Liên-xô nhiệm vụ hoàn thành tập I và tập II của bộ *Lịch sử phong trào công nhân Anh thời kỳ thắng lợi và củng cố của chủ nghĩa tư bản (1660 — 1870)*, xuất bản tập I của bộ *Lịch sử phong trào công nhân quốc tế* và tiếp tục nghiên cứu *Công xã Pa-ri năm 1871*.

7. Hướng nghiên cứu thứ bảy là: « Lịch sử xã hội trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa, sự phát sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản nước ngoài ». Hướng này gồm có rất nhiều vấn đề từ thời thượng cổ đến thời kỳ cận đại. Năm 1959, về hướng này các Viện: Lịch sử, Lịch sử văn hóa vật chất, Dân tộc học, Sla-vơ học, Đông phương học, Trung-hoa học... sẽ nghiên cứu nhiều chuyên đề như: « Sinh hoạt thời cổ La-mã », « Khảo cổ học Tây Âu », « Tây-tạng trong thế kỷ VII — IX, « Lịch sử nông dân Ba-lan thế kỷ XV — đầu thế kỷ XVI », « Lược sử kinh tế Đức thế kỷ XV — XVI », « Sự hình thành và phát triển dân tộc Mỹ » v.v...

8. Những vấn đề: lịch sử tôn giáo và vô thần; lịch sử khoa học lịch sử v.v... nằm trong hướng nghiên cứu: « Lịch sử tư tưởng xã hội ». Về hướng này, năm 1959 Viện Lịch sử nghệ thuật sẽ đem xuất bản tập II và III của bộ *Những vấn đề thẩm mỹ*, Viện Lịch sử và Viện Bảo tàng lịch sử tôn giáo và vô thần sẽ đem in cuốn *Lịch sử tư tưởng tự do và vô thần ở Nga (thế kỷ XIV — XX)*, đồng thời nhiều chuyên đề về vấn đề này sẽ được bắt đầu hoặc tiếp tục nghiên cứu.

***

Năm 1959, Bộ Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô sẽ xuất bản tập VIII của Bộ *Lịch sử thế giới*. Viện Dân tộc học sẽ chuẩn bị đem in những tập: *Các dân tộc Trung Á* và *Các dân tộc Trung và Đông Âu* thuộc bộ *Các dân tộc thế giới* v.v... Đồng thời, nhiều từ điển, sách văn phạm và nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác giúp cho việc nghiên cứu khoa học lịch sử cũng sẽ được đem xuất bản.

Năm 1959, các Viện trong Bộ Khoa học lịch sử sẽ mở nhiều cuộc hội nghị khoa học để thảo luận về nhiều vấn đề quan trọng như: chống lại bọn xuyên tạc lịch sử tư sản, sự hình thành giai cấp công nhân Nga, phản đối chủ nghĩa xét lại... hoặc để tổng kết công tác năm 1958 cho các Viện nghiên cứu.

Sau hết, năm 1959, Bộ Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô cũng giao cho tờ tập san *Những vấn đề lịch sử*, cơ quan khoa học lý luận của Bộ, phải nhanh chóng hoàn thành hướng công tác mới. Từ nay trở đi, trước hết tập san phải có những bài nói về các vấn đề lịch sử quan trọng, đặc biệt là những vấn đề lịch sử thời sự, cụ thể trong nước và ngoài nước có ý nghĩa lớn và tổng quát đối với khoa học lịch sử. Tờ tập san cũng phải tiến hành đấu tranh không nhượng bộ chống bọn xét lại và bọn xuyên tạc lịch sử.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng nữa của tờ tập san là phải thông tin một cách có kế hoạch và đầy đủ cho độc giả biết rõ tình hình khoa học lịch sử ở Liên-xô (tại trung ương và các địa phương) và nước ngoài, những vấn đề đào tạo cán bộ khoa học lịch sử, tình hình tổ chức giảng dạy lịch sử ở các trường đại học, trung học, công tác của các hội đồng khoa học lịch sử, các giảng đàn về lịch sử và hoạt động của các viện lưu trữ, bảo tàng, nhà xuất bản cũng như của các báo chí lịch sử.

Theo Tập san Liên-xô: *Những vấn đề lịch sử*
số 2 — 1959

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ
Адрес редакции: ДРВ, Ханой, улица Хан Тхюен, 16-18
Телефон: 1083

№ 4 июнь 1959

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Наша измененная конституция является завоеванием революционной борьбы 1

ХАЙ КХАТЬ — Соображения по вопросу подготовки и повышения уровня работников исторической науки. . . 7

НГУЕН ЛЫОНГ БИТЬ — Некоторые замечания об археологических работах французских колонизаторов во Вьетнаме в прежнее время. 12

ГО МО-ЖО — Насущные вопросы исторических исследований. 24

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов *(продолжение)* 33

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

НГУЕН КОНГ БИНЬ — Еще раз по вопросу о вьетнамской буржуазии периода французского господства. . . 43

ВЫОНГ ХОАНГ ТУЕН — Некоторые соображения об условиях образования централизованного феодального государства во Вьетнаме 59

СПРАВОЧНАЯ ЛИТЕРАТУРА

ВО ВАН НЮНГ и НГУЕН КХАК ДАМ — Значение бассейна Красной реки в истории вьетнамского народа. . . 80

ВУ ЗЫОНГ ХОАН — Место архивной работы в научном исследовании. 89

ИСТОРИЧЕСКАЯ НАУКА ЗА РУБЕЖОМ 94

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

地址：河內翰詮街 16-18 號 — 電話：1083

1959 年 6 月第四期

目錄

論著

我們的修改後的新憲法乃是革命鬥爭過程的成果之一 …… 陳輝燎 (1)

對史學幹部栽培工作的一些意見 …… 海客 (7)

對於過去法殖民主義者在越南的考古工作的幾點認識 …… 阮良璽 (12)

關於目前歷史研究中的幾個問題 …… 郭沫若 (24)

從詩歌文學中看越南革命運動（續二十一） 陳輝燎 (33)

意見討論

再討論有關法屬期間越南資產階級問題 阮公平 (43)

關於封建制度中央集權在越南的形成原因的幾點意見 …… 王黃宣 (59)

越族圖騰問題再談 …… 何文進 (66)

參考資料

紅河流域史料 …… 武文戎和阮克淡 (80)

資料收藏工作在科學研究上的位置 …… 武揚歡 (89)

歷史科學在國外 (94)

本刊和其他由越南史學院編著的各種書籍是由
文史地出版社出版
訂購處：越南書刊出版所
（地址：河內二徵烈女街 32 號）

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản — Khổ 16 × 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

EVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Việt-nam

16-18, Rue Hàn Thuyên, Hà-nội — Téléphone : 1083

N° 4 — JUIN 1959

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — Un nouveau succès de la révolution vietnamienne : la révision de la constitution 1

HẢI KHÁCH — Pour la formation et le perfectionnement des cadres de recherches historiques 7

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — Quelques remarques à propos des travaux réalisés par les archéologues colonialistes français 12

KUO-MO JO — Quelques problèmes historiques de l'heure 24

TRẦN HUY LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (suite) 33

ÉCHANGES D'OPINIONS

NGUYỄN CÔNG BÌNH — Quelques éclaircissements sur la question de la bourgeoisie vietnamienne sous la domination française 43

VƯƠNG HOÀNG TUYÊN — Notes sur la formation de l'état féodale centralisé au Việt-nam 59

HÀ VĂN TẤN — A propos de la question du totem des Việt 66

NOTES ET DOCUMENTS

VÕ VĂN NHUNG et NGUYỄN KHẮC ĐẠM — La vallée du Fleuve Rouge dans l'histoire 80

VŨ DƯƠNG HOAN — Sur le rôle des archives dans les recherches scientifiques 89

SCIENCE HISTORIQUE À L'ÉTRANGER 94

POUR LA REVUE ET LES LIVRES

DES

ÉDITIONS « LITTÉRATURE HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

32, Rue Hai Bà Trưng, Hà-nội — Việt-nam

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA
16-18 Hàn Thuyên — Hà-nội

ĐÃ XUẤT BẢN :

NGUYỄN KHUYẾN
NHÀ THƠ VIỆT NAM KIỆT XUẤT

của **VĂN TÂN**

Đây là một công trình nghiên cứu thơ văn Nguyễn Khuyến, căn cứ vào những thơ văn mới tìm thấy của Nguyễn Khuyến mà đánh giá lại giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật của nhà thơ làng Yên-đổ.

Nguyễn Khuyến, nhà thơ Việt-nam kiệt xuất sẽ cho các bạn thấy chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo đặc biệt của thơ văn Nguyễn Khuyến. Ở đấy, các bạn sẽ thấy những thơ văn ca tụng sức lao động, ca tụng sự liêm khiết, cần kiệm v.v...

★

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập X

Tổ biên dịch Viện Sử học Việt-nam
biên dịch và chú giải

★

SẮP XUẤT BẢN :

XÃ THÔN VIỆT NAM

của **NGUYỄN HỒNG PHONG**

★

TÌM HIỂU GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI THUỘC PHÁP

của **NGUYỄN CÔNG BÌNH**

Nhà in Vũ Hùng — Hà-nội Giá : 01.60